UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47/2012/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 28 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2013.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường- Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Tờ trình: Số 437/TTr-STNMT ngày 15 tháng 11 năm 2012 và số 552/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2012 về việc ban hành Quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2013.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và Quyết định này thay thế:

- Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2012.

- Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh giá đất tại một số đoạn đường trên đường Nguyễn Tất Thành trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2012.

- Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tại xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh giá đất của đoạn 58.5 trên đường Lương Yên trong Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2012.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Phạm Duy Cường

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2013.

(Kèm theo Quyết định số 47 /2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I
NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Giá đất tại Quy định này là căn cứ để thực hiện các nội dung sau:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu

giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất tại Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Uỷ ban nhân dân các cấp; cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II
PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ

Điều 3. Phân loại đô thị

Tỉnh Yên Bái có 03 loại đô thị: Thành phố Yên Bái là đô thị loại III; Thị xã Nghĩa Lộ là đô thị loại IV; các thị trấn thuộc huyện là đô thị loại V.

Điều 4. Phân loại đường phố

1. Đô thị loại III, loại IV và loại V có 4 loại đường phố. Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi; mức độ thuận lợi của kết cấu hạ tầng cho sinh hoạt đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ.

2. Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, mức độ thuận lợi của kết cấu hạ tầng cho sinh hoạt đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố khác nhau tương ứng.

Chương III
QUI ĐỊNH VỀ VỊ TRÍ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Vị trí đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có 3 vị trí như sau:

1. Vị trí 1: Gồm những thửa đất có từ 1 đến 3 yếu tố sau:

a) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đó đến ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất không vượt quá 1.000m;

b) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến giữa cổng chính của chợ hoặc điểm tiêu thụ nông sản phẩm tập trung không vượt quá 600m;

c) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến tim đường giao thông đường bộ, bến bãi đường thuỷ, bến bãi đường bộ, cổng ga tàu không vượt quá 500m.

2. Vị trí 2: Gồm những thửa đất có từ 1 đến 3 yếu tố sau:

a) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất từ trên 1.000m đến 2.000m;

b) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến giữa cổng chính của chợ hoặc điểm tiêu thụ nông sản phẩm tập trung từ trên 600m đến 1.000m;

c) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến tim đường giao thông đường bộ, bến bãi đường thuỷ, bến bãi đường bộ, cổng ga tàu từ trên 500m đến 1.000m.

3. Vị trí 3: Gồm những thửa đất không thuộc vị trí 1, vị trí 2.

4. Địa điểm tiêu thụ nông sản nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này gồm chợ, nơi thu mua nông sản tập trung; đường giao thông đường bộ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này là đường bộ có độ rộng đủ để sử dụng các phương tiện vận tải từ xe trâu, bò kéo hoặc tương đương trở lên.

Điều 6. Vị trí đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn

1. Căn cứ để xác định vị trí đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp tại phường, thị trấn gồm đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không kinh doanh mà không phải đất ở và đất phi nông nghiệp khác. Việc xác định vị trí của một thửa đất phi nông nghiệp được căn cứ vào khoảng cách từ thửa đất đó đến chỉ giới hành lang an toàn của tuyến đường giao thông chính và căn cứ vào kích thước chiều rộng của ngõ mà thửa đất đó tiếp giáp.

Đường giao thông chính tại phường, thị trấn là đường giao thông có trong bảng giá đất.

2. Các vị trí của đất phi nông nghiệp tại phường, thị trấn

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa tiếp giáp chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính.

Đối với thửa đất không tiếp giáp với chỉ giới hành lang đường vì bị ngăn cách bởi suối, kênh, mương và những thủy hệ theo dạng tuyến khác nhưng người sử dụng đất vẫn khai thác được thuận lợi của vị trí 1 thì khi xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất được áp dụng hệ số bằng 0,9

lần giá đất vị trí 1 trong bảng giá; chiều sâu thửa đất vẫn tính từ chỉ giới hành lang đường giao thông chính.

Thửa đất tiếp giáp với chỉ giới hành lang bảo vệ cầu, cống và các công trình giao thông khác mà chỉ giới hành lang bảo vệ các công trình đó không trùng với chỉ giới hành lang bảo vệ đường giao thông chính thì không được xác định là vị trí 1.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 2, cụ thể:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ từ 2,5m đến 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 3, cụ thể:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ dưới 2,5m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ từ 2,5m đến 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ trên 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính trên 200m;

- Thửa đất trong ngõ của vị trí 2, vị trí 3 quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 200m;

đ) Vị trí 5: Áp dụng cho những thửa đất thuộc các vị trí còn lại, không thuộc các vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4.

Điều 7. Vị trí đất phi nông nghiệp tại các xã

1. Căn cứ để xác định vị trí đất phi nông nghiệp tại các xã: Đất phi nông nghiệp tại các xã gồm đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không kinh doanh mà không phải đất ở. Việc xác định vị

trí của một thửa đất phi nông nghiệp được căn cứ vào khoảng cách từ thửa đất đó đến chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính và căn cứ vào kích thước của ngõ mà thửa đất đó tiếp giáp.

Đường giao thông chính tại các xã là đường giao thông có trong bảng giá đất.

2. Các vị trí của đất phi nông nghiệp tại các xã

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa tiếp giáp chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính.

Đối với thửa đất không tiếp giáp với chỉ giới hành lang đường vì bị ngăn cách bởi suối, kênh, mương và những dạng thủy hệ theo dạng tuyến khác nhưng người sử dụng đất vẫn khai thác được thuận lợi của vị trí 1 thì khi xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất được áp dụng hệ số bằng 0,9 lần giá đất vị trí 1 trong bảng giá; chiều sâu thửa đất vẫn tính từ chỉ giới hành lang đường giao thông chính.

Thửa đất tiếp giáp với chỉ giới hành lang bảo vệ cầu, cống và các công trình giao thông khác mà chỉ giới hành lang bảo vệ các công trình đó không trùng với chỉ giới hành lang bảo vệ đường giao thông chính thì không được xác định là vị trí 1.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 2, cụ thể:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ từ 2,5m đến 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 3, cụ thể:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ dưới 2,5m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ từ 2,5m đến 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ trên 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính trên 200m;

- Thửa đất trong ngõ của vị trí 2, vị trí 3 quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 200m;

đ) Vị trí 5: Áp dụng cho những thửa đất thuộc các vị trí còn lại, không thuộc các vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4.

Chương IV
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 8. Nguyên tắc áp dụng giá đất

1. Giá của thửa đất ở có chiều sâu lớn

Thửa đất ở mà có chiều sâu lớn hơn 20m, tiếp giáp đường giao thông có trong bảng giá đất, trừ đường liên thôn khác tại các xã thì giá đất từng phần theo chiều sâu của thửa đất kể từ chỉ giới hành lang an toàn của đoạn đường đó được qui định như sau:

a) Diện tích của 20m đầu tiên tính bằng 100% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

b) Diện tích của chiều sâu từ trên 20m đến 40m tiếp theo tính bằng 50% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

c) Diện tích của chiều sâu từ trên 40m đến 60m tiếp theo tính bằng 30% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

d) Diện tích của chiều sâu từ trên 60m tính bằng 20% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

đ) Thửa đất ở không tiếp giáp với đường giao thông có trong bảng giá đất, thửa đất ở tiếp giáp với đường liên thôn khác tại các xã thì không chia chiều sâu theo các điểm của Khoản này. Trường hợp khi thực hiện giao đất, cho thuê đất mà mức thu tiền giao đất, cho thuê đất không phù hợp với giá trị thửa đất trong thực tế thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan thống nhất xây dựng phương án xử lý cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định.

e) Trong công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và khi tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân: Không áp dụng phân chia thửa đất theo chiều sâu, cả thửa đất được tính bằng một giá theo vị trí của thửa đất.

2. Giá của thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có chiều sâu lớn

Thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở mà có chiều sâu lớn hơn 30 m, tiếp giáp đường giao thông có trong bảng giá đất, trừ đường liên thôn khác tại các xã, thì giá đất từng phần theo chiều sâu thửa đất kể từ chỉ giới hành lang an toàn của đoạn đường đó được qui định như sau:

a) Diện tích của 30m đầu tiên tính bằng 100% giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở vị trí 1 của đoạn đường đó;

b) Diện tích của chiều sâu từ trên 30m đến 60m tiếp theo tính bằng 60% giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở vị trí 1 của đoạn đường đó;

c) Diện tích của chiều sâu từ trên 60m đến 90m tiếp theo tính bằng 50% giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở vị trí 1 của đoạn đường đó;

d) Diện tích của chiều sâu từ trên 90m tính bằng 30% giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở vị trí 1 của đoạn đường đó;

đ) Thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở không tiếp giáp đường giao thông có trong bảng giá đất, thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tiếp giáp đường liên thôn khác tại các xã thì không chia theo chiều sâu theo các quy định tại Khoản này. Trường hợp khi thực hiện giao đất, cho thuê đất mà mức thu tiền giao đất, cho thuê đất không phù hợp với giá trị thửa đất trong thực tế thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan thống nhất xây dựng phương án xử lý cụ thể cho phù hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định.

3. Hệ số theo chiều sâu trong trường hợp có nhiều thửa đất liền kề nhau của một chủ sử dụng đất

Trường hợp khu đất của một chủ sử dụng đất gồm nhiều thửa đất liền kề nhau thì toàn bộ khu đất đó được xác định như một thửa đất. Nếu khu đất đó có ít nhất một thửa tiếp giáp đường giao thông có trong bảng giá đất, trừ đường liên thôn khác tại các xã, mà có chiều sâu lớn thì giá đất từng phần theo chiều sâu kể từ chỉ giới hành lang an toàn giao thông của mỗi thửa đất phi nông nghiệp xác định theo Khoản 1, Khoản 2 Điều này. Đối với thửa đất khi được xác định theo giá đất nông nghiệp thì thực hiện theo Khoản 7 Điều này.

4. Thửa đất có một cạnh tiếp giáp đường đi gồm: Đường giao thông chính, ngõ của đường giao thông chính, đường nhánh, ngõ của đường nhánh, nếu cạnh tiếp giáp với đường đi thuộc hai đoạn, hai vị trí có giá khác nhau thì lấy đường vuông góc với tim của đường đi (tại điểm giới hạn của hai đoạn, hai vị trí có giá khác nhau đó) làm ranh giới để phân chia thửa đất đó làm hai phần và xác định diện tích của từng phần để áp giá theo đoạn hoặc vị trí tương ứng.

5. Thửa đất nằm trong ngõ mà ngõ đó nối trực tiếp với nhiều tuyến đường giao thông có giá đất khác nhau thì vị trí, giá đất của thửa đất đó được xác định theo tuyến đường giao thông gần nhất.

6. Điểm giới hạn của các tuyến đường tại những nơi đường giao nhau là điểm giữa của các tuyến đường giao nhau đó chiếu vuông góc với chỉ giới hành lang đường.

7. Một thửa đất khi được xác định theo giá đất nông nghiệp thì không xác định giá đất theo chiều sâu thửa đất, giá của toàn bộ thửa đất được xác định theo Điều 10 Quy định này; một thửa đất hiện trạng là đất nông nghiệp nhưng khi được xác định theo giá đất phi nông nghiệp, kể cả xác định theo giá đất phi nông nghiệp để tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thì thực hiện xác định giá đất theo chiều sâu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

8. Một thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường có giá đất khác nhau thì giá thửa đất đó được xác định theo tuyến đường có giá đất cao nhất.

Điều 9. Điều kiện xác định giá đất

1. Giá đất phi nông nghiệp khi thực hiện giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất áp dụng đối với đất đã có mặt bằng, trừ đất khai thác khoáng sản, công trình thuỷ điện và các trường hợp tại Khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp khi thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất không qua đấu giá hoặc cho thuê đất không qua đấu giá hoặc khi chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp mà thửa đất phi nông nghiệp bị hạn chế khả năng sử dụng vì phải đào, đắp mặt bằng thì xác định giá đất như sau:

a) Đối với thửa đất do tổ chức sử dụng

Căn cứ vào chi phí đào, đắp mặt bằng tương đương với khối lượng đào, đắp theo thiết kế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan xác định hệ số áp dụng giá đất như sau: Đối với thửa đất tại phường, thị trấn không được thấp hơn 0,6 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng; đối với thửa đất tại xã không được thấp hơn 0,5 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng.

Hệ số theo Điểm này chỉ được áp dụng cho diện tích có đào, đắp mặt bằng. Đối với diện tích còn lại của thửa đất mà không phải đào, đắp mặt bằng thì không được áp dụng hệ số.

Trường hợp người được giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất được áp dụng chính sách giảm tiền sử dụng đất thì tính giảm trừ chi phí đào, đắp mặt bằng trước (đất tại đô thị giảm trừ không quá 40%, tại xã giảm trừ không quá không quá 50% so với giá trị phần diện tích phải san tạo tính theo giá đất trong bảng giá), tính giảm trừ tiền sử dụng đất sau.

b) Đối với thửa đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng

Căn cứ vào chi phí đào, đắp mặt bằng tương đương với khối lượng đào, đắp theo thiết kế được Phòng Quản lý đô thị thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ; Phòng Công thương hoặc Phòng Kinh tế và hạ tầng các huyện xác nhận, Phòng Tài chính kế hoạch chủ trì, phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Thuế và các cơ quan liên quan xác định hệ số áp dụng giá đất như sau: Đối với thửa đất tại phường, thị trấn không được thấp hơn 0,6 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng; đối với thửa đất tại xã không được thấp hơn 0,5 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng.

Hệ số theo Điểm này chỉ được áp dụng cho diện tích có đào, đắp mặt bằng; đối với diện tích còn lại của thửa đất mà không phải đào, đắp mặt bằng thì không được áp dụng hệ số.

Trường hợp người được giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất được áp dụng chính sách giảm tiền sử dụng đất thì tính giảm trừ chi phí đào, đắp mặt bằng trước (đất tại đô thị giảm trừ không quá 40%, tại xã giảm trừ không quá không quá 50% so với giá trị phần diện tích phải san tạo tính theo giá đất trong bảng giá), tính giảm trừ tiền sử dụng đất sau.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất mới đối với các thửa đất đã có mặt bằng cho hộ gia đình, cá nhân theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường ở khu vực liền kề tại thời điểm tổ chức đấu giá để xây dựng giá khởi điểm đấu giá, trình Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt, nhưng giá khởi điểm không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

4. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất không qua đấu giá, kể cả trong các khu công nghiệp, thì phải khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường ở khu vực tại thời điểm tổ chức đấu giá hoặc thời điểm giao đất để xây dựng giá khởi điểm đấu giá hoặc giá để giao đất không qua đấu giá.

Giá đất tại Khoản này do Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các sở, ngành có liên quan xác định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định nhưng không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Giá các loại đất nông nghiệp được quy định tại Bảng 1.

2. Thửa đất nông nghiệp được áp dụng giá đất bằng 22.500 đồng/m^2 trong các trường hợp sau:

a) Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

b) Thửa đất nằm trong địa giới hành chính phường, nằm trong khu dân cư nông thôn, nằm trong khu dân cư thuộc thị trấn, gồm các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm không phải là đất trồng lúa nước, đất trồng rừng sản xuất.

Ranh giới khu dân cư xác định theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trường hợp chưa có quy hoạch thì xác định theo hiện trạng ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng.

3. Thửa đất nuôi trồng thuỷ sản, đất trồng lúa nước trong địa giới hành chính phường và trong khu dân cư nông thôn, trong khu dân cư thuộc thị trấn thì thực hiện theo giá đất trong bảng giá.

4. Giá các loại đất rừng phòng hộ, đất rừng tự nhiên sản xuất, đất rừng đặc dụng được tính bằng 80% giá đất trồng rừng sản xuất có cùng loại vị trí.

5. Giá đất nông nghiệp khác tại các xã tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng vị trí theo Quy định này.

Điều 11. Giá đất ở và giá đất phi nông nghiệp khác

1. Giá đất ở tại thành phố Yên Bái quy định tại Bảng 2.

2. Giá đất ở tại thị xã Nghĩa Lộ quy định tại Bảng 3.

3. Giá đất ở tại huyện Mù Cang Chải quy định tại Bảng 4.

4. Giá đất ở tại huyện Trạm Tấu quy định tại Bảng 5.

5. Giá đất ở tại huyện Văn Chấn quy định tại Bảng 6.

6. Giá đất ở tại huyện Văn Yên quy định tại Bảng 7.

7. Giá đất ở tại huyện Trấn Yên quy định tại Bảng 8.

8. Giá đất ở tại huyện Yên Bình quy định tại Bảng 9.

9. Giá đất ở tại huyện Lục Yên quy định tại Bảng 10.

10. Giá đất phi nông nghiệp khác tại các phường, thị trấn được tính bằng 50% giá đất ở có cùng vị trí.

Điều 12. Giá các vị trí đất ở tại phường, thị trấn

1. Giá đất vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất ở có ít nhất một cạnh tiếp giáp đường giao thông chính.

2. Giá đất vị trí 2: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 2 quy định bằng 40% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 2 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1.

3. Giá đất vị trí 3: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 3 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 3 quy định bằng 20% giá đất vị trí 1.

4. Giá đất vị trí 4: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 4 quy định bằng 20% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 4 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1.

5. Giá đất vị trí 5: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 5 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 5 quy định bằng 8% giá đất vị trí 1.

6. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

Qui định giá đất ở tối thiểu cụ thể như sau: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái giá đất ở tối thiểu là 160.000đồng/m^2; các phường thuộc thị xã Nghĩa Lộ giá đất ở tối thiểu là 120.000đồng/m^2; các thị trấn giá đất ở tối thiểu là 100.000đồng/m^2.

Nếu giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều này hoặc thửa đất ở có chiều sâu lớn được áp dụng hệ số mà giá đất thấp hơn giá đất ở tối thiểu thì áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu.

Điều 13. Giá các vị trí đất ở tại các xã

1. Giá đất vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất ở có ít nhất một mặt giáp với đường giao thông có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Quy định này.

2. Giá đất vị trí 2: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 2 quy định bằng 40% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 2 quy định bằng 50% giá đất vị trí 1.

3. Giá đất vị trí 3: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 3 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 3 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1.

4. Giá đất vị trí 4: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 4 quy định bằng 20% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 4 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1.

5. Giá đất vị trí 5: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 5 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 5 quy định bằng 8% giá đất vị trí 1.

6. Giá đất ở tối thiểu tại nông thôn

a) Giá đất ở tối thiểu tại các xã thuộc thành phố Yên Bái là 70.000đồng/m^2; giá đất ở tối thiểu tại các xã còn lại là 55.000đồng/m^2.

b) Nếu giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều này hoặc thửa đất có chiều sâu lớn mà giá đất thấp hơn giá đất ở tối thiểu thì áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu.

Điều 14. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

1. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì giá đất để tính tiền giao đất, thuê đất bằng 0,7 lần giá đất ở có cùng vị trí và được quy định cụ thể tại Khoản 2 Điều này.

2. Giá các vị trí đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn và các xã xác định như sau:

a) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn: Giá đất các vị trí bằng 0,7 lần giá đất ở có cùng vị trí;

b) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các xã thì giá đất các vị trí như sau:

- Giá đất vị trí 1: Tính bằng 0,7 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 1.575.000đồng/m^2;

- Giá đất vị trí 2: Tính bằng 0,35 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 787.500đồng/m^2;

- Giá đất vị trí 3: Tính bằng 0,21 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 472.500đồng/m^2;

- Giá đất vị trí 4: Tính bằng 0,14 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 315.000đồng/m^2.

- Giá đất vị trí 5: Tính bằng 0,07 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 157.500đồng/m^2.

3. Nếu giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 hoặc thửa đất có chiều sâu lớn được áp dụng hệ số mà thấp hơn giá đất tối thiểu thì được áp dụng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tối thiểu.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tối thiểu được quy định như sau: Tại các phường của thành phố Yên Bái là 112.000đồng/m^2; tại các phường của thị xã Nghĩa Lộ là 84.000đồng/m^2; tại các thị trấn là 70.000đồng/m^2; tại các xã thuộc thành phố Yên Bái là 49.000đồng/m^2; tại các xã còn lại là 38.500đồng/m^2.

4. Trường hợp đất do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ổn định (không phải đất do Nhà nước giao); đất tổ chức đang sử dụng có nguồn gốc từ đất ở hoặc có nguồn gốc từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không do Nhà nước giao, thì giá đất bằng 100% giá đất ở có cùng vị trí.

Điều 15. Giá đất phi nông nghiệp không kinh doanh không phải là đất ở

Đất sử dụng vào các mục đích như: Đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất cơ sở tôn giáo, đất sử dụng vào mục đích tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất do cộng đồng dân cư sử dụng; đất phi nông nghiệp không kinh doanh khác, giá đất bằng 100% giá đất ở có cùng vị trí.

Trường hợp thửa đất có chiều sâu lớn thì áp dụng hệ số theo chiều sâu để tính giá đất nhưng mức giá không thấp hơn giá đất ở tối thiểu.

Điều 16. Giá đất chưa sử dụng

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, khi cần phải có giá đất để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này, giá đất được xác định bằng 80% giá của loại đất liền kề, có cùng vị trí đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đất chưa sử dụng khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được tính bằng 100% giá của loại đất đó.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Xử lý tồn tại

1. Các trường hợp đã nộp đầy đủ hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo qui định hiện hành tại cơ quan thuế từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2013 chưa xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai thì áp dụng giá đất ban hành theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung giá đất trong năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

2. Giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích sử dụng bị thu hồi do Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành, có hiệu lực tại thời điểm Quyết định thu hồi đất. Trường hợp bồi thường chậm thì giá đất thực hiện theo khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính Phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Đối với công trình mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2013 chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, thì áp dụng Quy định này đối với những trường hợp đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 chưa được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; những trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 18. Bổ sung, điều chỉnh giá đất

1. Điều chỉnh giá từng thửa đất, khu đất cụ thể

a) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; cho thuê đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành có liên quan và Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có đất để điều tra, khảo sát xây dựng giá của từng vị trí đất, từng khu vực đất, từng loại đất; trình Uỷ ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định;

b) Khi Nhà nước phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mà giá đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh qui định tại thời điểm quyết định thu hồi đất chưa phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có đất tổ chức điều tra, khảo sát xây dựng giá đất cho từng vị trí đất, từng khu vực đất, từng loại đất cho phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường; gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định. Sau khi Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất của từng vị trí đất, từng khu vực đất, từng loại đất cụ thể, Uỷ ban nhân dân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

c) Việc quyết định giá đất của từng vị trí đất, từng khu vực đất, từng loại đất nêu tại Điểm a, Điểm b Khoản này không bị giới hạn bởi khung giá đất của Chính phủ và không làm thay đổi bảng giá đất Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành.

2. Bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất

Khi có thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi về mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường, vị trí đất; khi hình thành những tuyến đường mới cần bổ sung vào bảng giá đất hoặc khi giá đất thực tế trên thị trường có biến động cần điều chỉnh bảng giá đất đã ban hành thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện chủ trì điều tra, khảo sát, xây dựng phương án bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất; gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, lấy ý kiến thẩm định của Sở Tài chính, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quy định này.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng giá đất tại Quy định này. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc thì báo cáo về Uỷ ban nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Phạm Duy Cường

BẢNG 10: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN LỤC YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	5	6			7	8
1	**Đường Nguyễn Tất Thành**						
1.1	Từ giáp đất Tân Lĩnh đến cống qua đường gần nhà ông Ninh	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới thị trấn Yên Thế cũ	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Luật	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cao	3	550.000	165.000	110.000	100.000	100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Liêu	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường cạnh nhà ông Lực	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
1.7	Đoạn tiếp theo qua ngã 3 đến cống cạnh nhà ông Phượng và hết đất quầy sách Phòng Giáo dục	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp cống cạnh nhà ông Tôn	2	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp cửa hàng Vàng bạc Đá quý	1	5.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000	400.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sền	1	7.500.000	2.250.000	1.500.000	750.000	600.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm Vật tư nông nghiệp	2	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000

	cũ						
1.12	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu lương thực cũ	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Tăng Văn Thảo	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà ông Đạt	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.15	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Luyện Chung	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
1.16	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (gần đường rẽ vào thôn Đồng Phú)	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
1.17	Đoạn tiếp theo đến hết đất thị trấn Yên Thế	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2	**Đường Võ thị Sáu**						
2.1	Từ giáp đất nhà ông Cao đến hết đất nhà bà Tươi	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang Hường	3	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Phú Yên	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	**Đường Phú Yên**						
3.1	Từ cống sau đất nhà ông Biên đến hết đất nhà ông Quân	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Võ Thị Sáu	3	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khoa Dung	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
4	**Đường Nguyễn Thị Tuyết Mai**						
	Từ giáp đất nhà ông Minh đến giáp đất nhà ông Hiệu	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5	**Đường Vũ Công Mật**						

5.1	Từ giáp đất nhà bà Huế đến hết đất nhà ông Hiệu	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bàng	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chương	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Son	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
6	**Đường Phạm Văn Đồng**						
6.1	Từ đất nhà ông Thon đến giáp đường Trần Phú	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
6.2	Đoạn từ ngã tư Huyện đoàn đến hết đất Bến xe mới	2	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
6.3	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Hoa Thám đến đường rẽ vào khu tái định cư (Đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
7	**Đường Nguyễn Hữu Minh**						
	Từ giáp đất phòng Tài chính - Kế hoạch đến giáp đất nhà ông Cường	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
8	**Đường Kim Đồng (Đường Kho bạc - Phòng Tài chính)**						
8.1	Từ giáp đất nhà bà Phong đến giáp đất Kho bạc Lục Yên	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
8.2	Các vị trí còn lại sau UBND huyện:						
8.2.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuấn Nguyệt đến giáp đất nhà bà Viện	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
8.2.2	Đoạn từ hết đất nhà ông Mạnh Chỉnh đến giáp đất nhà ông Tấn Xuân	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000

8.2.3	Đoạn từ hết đất nhà ông Nhi đến hết đất nhà bà Năm	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
8.2.4	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạo đến hết đất nhà ông Ngọc	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
9	**Đường Bà Triệu**						
9.1	Từ đất nhà ông Triều Nhạn đến cống qua đường cạnh nhà ông Phượng	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
9.2	Từ giáp cống cạnh nhà ông Phượng đến hết đất nhà ông Long	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
9.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thị trấn Yên Thế	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
10	**Đường Bệnh viện - Mỏ đá tổ 16**						
10.1	Từ hết đất nhà bà Vạn đến hết đất nhà ông Thắng	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tập và nhà ông Cảnh	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
11	**Đường từ nhà ông Cường đi nhà ông Nội**						
11.1	Từ đất nhà ông Cường đến ngã 3 đường đi tổ 16	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến hết cống qua đường	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12	**Đường Trần Phú**						
12.1	Từ đất nhà ông Tiến Bồng đến cống thoát nước	2	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
12.2	Từ Kho bạc đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
12.3	Từ đất nhà Tuấn Thủy đến hết đất nhà ông Sự và bà Viễn	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
12.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chinh	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000

12.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường vào mỏ đá Nước Ngập	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
13	**Đường vào trường Lê Hồng Phong**						
	Từ hết đất nhà ông Cù Ngân đến hết đất nhà bà Phương	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
14	**Đường Khau Làu**						
14.1	Từ giáp đất nhà ông Tiến Bồng đến giáp đất nhà ông Thạch	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường đi Cầu Máng	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khánh	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng Hồng vòng sau chợ đến hết đất nhà ông Đồng Xuân Dũng		600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
14.5	Đoạn từ nhà ông Vi Tiến Dũng đến giáp đất nhà Dịch vụ nông nghiệp	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
15	**Đường Cầu Máng - Thoóc Phưa**						
	Từ đất nhà ông Chử đến giáp đất nhà bà Chiện	3	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
16	**Đường Lý Tự Trọng**						
	Từ đất nhà ông Hùng đến giáp đất trường mầm non Hồng Ngọc	2	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
17	**Đường nhà bà Tâm đi nhà ông Đạo**						
17.1	Từ hết đất nhà bà Tâm đến hết đất nhà ông Mình	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đạo	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	100.000

18	**Đường Hoàng Hoa Thám**						
18.1	Từ hết đất nhà ông Sền đến đường xóm trước cửa nhà ông Tiến	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
18.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tuyên		700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
19	**Đường Hoàng Văn Thụ**						
19.1	Từ đất nhà ông Sơn đến hết trường Hoàng Văn Thụ	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kỷ	3	450.000	135.000	100.000	100.000	100.000
19.3	Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp 0,4 KV	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
19.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đỗ Chí Thức	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
20	**Đường mới tổ dân phố 17**		700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
21	**Đường cạnh trường tiểu học Trần Phú**		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**XÃ MAI SƠN**						
1.1	Từ giáp đất xã Yên Thắng đến cổng trường mầm non Sơn Ca		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Lớp		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiễu		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.5	Đường đi xã Lâm Thượng (Từ nhà ông Cách đến nhà ông Ngôn (đối diện trường cấp 3) và từ nhà ông Mình đến hết đất nhà ông Tần)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.6	Đoạn từ nhà ông Tiễu đến hết đất nhà ông Sinh		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đường đi xã Lâm Thượng - Đoạn từ giáp đất nhà ông Ngôn đến hết đất nhà ông Trịnh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Lâm Thượng		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.9	Đường đi xã Khánh Thiện - Đoạn từ nhà ông Sinh đến giáp đất xã Khánh Thiện		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**XÃ TÂN PHƯỢNG**						

2.1	Từ cống số 1 đỉnh dốc đến ngã 3 Bỏ Mi 2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Từ đất nhà ông Thương đến hết đất nhà ông Chu		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Từ cổng làng Văn hoá Khiểng Khun đến đầu cầu gỗ Khiểng Khun 2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**XÃ LÂM THƯỢNG**						
3.1	Từ đầu xã Lâm Thượng đến giáp đất nhà ông Thân		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Viễn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Du bản Hin Lạn A		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thận		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**XÃ YÊN THẮNG**						
4.1	Từ giáp đất thị trấn Yên Thế đến hết đất nhà ông Ngoạt		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nam (ngã ba đi Minh Xuân)		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Minh Xuân		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
4.4	Từ ngã 3 (đi Hà Giang) đến hết nhà ông Mông Văn Chanh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.5	Từ nhà ông Quân đến hết nhà ông Tuân		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4.6	Đoan tiếp theo đến hết đất nhà ông Dân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghề (giáp ranh giới xã Mai Sơn)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.8	Từ ranh giới thị trấn đến hết đất nhà ông Phạm Đắc Ninh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000

4.9	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tân Lĩnh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4.10	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**XÃ VĨNH LẠC**						
5.1	Từ đất nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Lực		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết cầu sắt		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nhật		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Liêm		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5.6	Đoạn từ đất nhà ông Trưởng đến hết đất nhà ông Thực		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Vĩnh Lạc		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.8	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**XÃ KHÁNH THIỆN**						
6.1	Đường từ giáp đất xã Mai Sơn đến hết đất nhà ông Hồng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Sát		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bốn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**XÃ LIỄU ĐÔ**						
7.1	Từ giáp thị trấn Yên Thế đến cột mốc Km5 đường Yên Thế - Vĩnh Kiên		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000

7.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lạnh		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Liễu Đô (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
7.4	Đường Liễu Đô - Mường Lai		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.5	Đường Liễu Đô - An Phú		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.6	Đường đi Làng Lạnh (từ nhà ông Kiên đến hết phân hiệu Trường TH Lý Tự Trọng)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.7	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn Đồng Tâm đến hết đất nhà ông Lâm thôn Tiền Phong		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.8	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	**XÃ AN PHÚ**						
8.1	Từ cột mốc Minh Tiến đến cổng làng văn hoá thôn Nà Lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba bảng tin đường xuống trạm Y tế		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Phúc		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lộc Văn Luận		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9	**XÃ MINH TIẾN**						
9.1	Từ giáp đất xã Vĩnh Lạc đến hết đất nhà ông Cường		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thứ		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
9.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sáng		85.000	55.000	55.000	55.000	55.000

9.5	Tuyến đường Minh Tiến đi An Phú		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.6	Các đường liên thôn các còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10	**XÃ MƯỜNG LAI**						
10.1	Cổng Trạm Y tế đến cầu Ngầm Bản Thu		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến cột điện số 51		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10.3	Từ ngầm Cốc Kè đến cổng trường cấp 1		240.000	120.000	72.000	55.000	55.000
10.4	Từ cổng trường cấp 1 đến cột điện số 23 (đi Từ Hiếu)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
10.5	Từ ngã tư truyền hình đến cổng trạm Y tế xã		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
10.6	Từ ngầm Cốc Kè đến cạnh nhà Văn hoá thôn 18		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10.7	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
11	**XÃ MINH XUÂN**						
11.1	Từ giáp đất tỉnh Hà Giang đến hết đất nhà ông Lưu		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
11.2	Từ giáp đất nhà ông Lưu đến hết đất nhà ông Dần		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
11.3	Từ giáp đất nhà ông Dần đến hết đất nhà ông Hình (Giáp ranh xã Yên Thắng)		230.000	115.000	69.000	55.000	55.000
11.4	Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên (Khu ngã ba đường đi Làng Át)		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
11.5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12	**XÃ MINH CHUẨN**						
12.1	Từ giáp đất xã Tân Lĩnh đến cống gần nhà ông Ro		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Toàn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

12.3	Từ cống Đồng Kè đến hết đất của ông Lương Văn Về		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Huệ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.5	Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp thôn 5		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13	**XÃ TÂN LẬP**						
13.1	Từ giáp đất xã Tân Lĩnh đến hết đất nhà ông Đào Duy Môn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.2	Từ giáp đất nhà ông Đào Văn Trung đến hết đất ông Lương Đức Diệu		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.3	Từ giáp đất nhà ông Hứa Bôn đến hết đất ông Nguyễn Hữu Tình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.4	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Cư đến hết đất ông Nguyễn Văn Trực		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.5	Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Ổn đến giáp đất xã Phan Thanh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.6	Các tuyến đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14	**XÃ PHAN THANH**						
14.1	Từ Ngầm tràn Tân Lập đến hết đất nhà ông Bế Văn Mai		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Được (Bản Chang)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hoà		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngoạn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Huy		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.6	Từ ngã ba nhà ông Quyết đến hết đất ông Phòng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.7	Đường đi bến đò nhà ông Thịnh (Từ nhà ông Ngoạn đến nhà ông Thịnh)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

14.8	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
15	**XÃ KHAI TRUNG**						
15.1	Từ cổng làng văn hoá đến hết đất nhà ông Phùng Văn Lý		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
15.2	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16	**XÃ TÔ MẬU**						
16.1	Từ đầu cầu Tô Mậu đến hết đất nhà bà Nga (Tỉnh lộ 171)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
16.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đông		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Nịnh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chiển		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
16.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Rọi		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Bốn		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dịch		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Khánh Hoà		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
16.9	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17	**XÃ TÂN LĨNH**						
17.1	Từ cầu Tô Mậu đến hết đất nhà ông Sang (Tỉnh lộ 171)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Hào		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Hạ		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
17.4	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Lạp		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thục		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000

17.6	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Hoà		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
17.7	Từ đất nhà ông Tây đến hết đất nhà ông Tưởng		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
17.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thông		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoa		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Thắng		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
17.11	Đường Tân Lĩnh - Khai Trung (Cầu Tân Lĩnh đi ngã 3 đường rẽ Minh Chuẩn)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.12	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18	**XÃ PHÚC LỢI**						
18.1	Từ giáp đất xã Trúc Lâu đến hết đất nhà ông Lù Văn Độ		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đặng Văn Pham		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.3	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Triệu Văn Ngân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.4	Từ nhà ông Phùng Xuân Thuỷ đến cầu Ngòi Thuồng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.5	Từ cầu Ngòi Thuồng đến hết đất nhà ông Lý Hữu Đường		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
18.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Hữu Trình		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
18.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tú		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sơn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Tiến Phủ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hẹp		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đón		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dung Đông		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000

18.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Khái		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
18.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Toàn Hậu		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
18.15	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Điệp		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
18.16	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Trung Tâm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.17	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19	**XÃ TRÚC LÂU**						
19.1	Từ ranh giới xã Phúc Lợi đến hết đất nhà ông Trì		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà bà Giàng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
19.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà Lập		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
19.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chưng		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
19.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghiêu		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
19.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuyền		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
19.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Động Quan		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Tuyến đường liên thôn từ Quốc Lộ 70 đi thôn Tu Trạng						
19.8	Đoạn từ ngầm đến hết đất ông Mô và đất quy hoạch đường vào thôn Bản Lẫu		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
19.9	Đoan tiếp theo đến hết đất nhà ông Trịnh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quảng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chính		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.12	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
20	**XÃ AN LẠC**						

20.1	Từ giáp ranh xã Khánh Hoà đến Cầu Ngầm thôn 3		650.000	325.000	195.000	65.000	55.000
20.2	Từ cầu Ngầm ngược Lào Cai đến đường vào nghĩa địa thôn 3		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
20.3	Từ đường vào nghĩa địa thôn 3 ngược Lào Cai đến đường vào Đung+100 m		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
20.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cơ (Thôn 6)		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
20.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất tỉnh Lào Cai (Cầu Km 75)		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
20.6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21	**XÃ TRUNG TÂM**						
21.1	Từ giáp đất Yên Bình đến hết đất nhà ông Khương		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Cây Xăng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Ngòi Thìu		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
21.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phụng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
21.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sỹ		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
21.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sài		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.7	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Phúc Lợi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.8	Đường từ giáp đất nhà ông Lương Tiềm đến hết đất nhà bà Dệt (đường đi thôn Sâm Dưới)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
21.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngò		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.10	Từ đầu cầu đến hết đất nhà ông Tuyến (đường đi Khe Hùm)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
21.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ban Bắc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

21.12	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22	**XÃ KHÁNH HOÀ**						
22.1	Đoạn từ cột mốc Km 62 đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Hùng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
22.2	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 63		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
22.3	Từ cột mốc Km 63 đến giáp đất nhà ông Ký		750.000	375.000	225.000	75.000	60.000
22.4	Từ ngã 3 Khánh Hoà dọc Quốc lộ 70 mỗi phía 150 mét (từ nhà ông Ký đến giáp cầu trắng)		1.550.000	775.000	465.000	155.000	124.000
22.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã An Lạc		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
22.6	Từ ngã 3 Khánh Hoà đường đi vào huyện 50 m (hết đất nhà ông Dũng)		850.000	425.000	255.000	85.000	68.000
22.7	Từ nhà ông Nghĩa đến giáp cống qua đường cạnh nhà ông Thiên		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
22.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tô Mậu		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
22.9	Từ ngã ba Khánh Hòa đến giáp hành lang lưới điện 35 KV (đường đi làng Chạp)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
22.10	Đoạn tiếp theo đến giáp hành lang đường điện 110KV		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22.11	Đường trung tâm xã Khánh Hoà		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
22.12	Ngã ba Làng Chạp (bản 2) dọc mỗi phía 200m		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22.13	Đoạn tiếp theo đến Khe Giang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22.14	Đoạn từ hành lang đường điện đến suối Lâm Sinh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22.15	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hải		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22.16	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

23	**XÃ ĐỘNG QUAN**						
23.1	Từ giáp đất xã Trúc Lâu đến đầu cầu Km 54		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào Khe Nàng		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
23.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Gia		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
23.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vũ Đình Tân		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
23.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Luân		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
23.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Tiến		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
23.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Kha		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
23.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thuỷ		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
23.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Điệu		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
23.10	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 62		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
23.11	Đường từ Cầu Treo thôn 3 đến hết đất nhà ông Thu		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
23.12	Đường đi mỏ than Hồng Quang (Từ Hội trường thôn 16 đến hết đất nhà Bà Thoát)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
23.13	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 4: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MÙ CANG CHẢI

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Quốc lộ 32**						
1.1	Từ đất nhà ông Lử đến hết đất của ông Của Dinh	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đức Tâm	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Câu Tâm	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hưng Chúc	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sáu Đàn	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dậu Liên	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Huy Thanh (đầu cầu Nậm Mơ)	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà làm việc Bưu điện huyện	1	2.400.000	720.000	480.000	240.000	192.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đương Ngọc	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000

1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiên Đương	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoá Hằng	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cành	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn Thu	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Chinh	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
2	**Đường nội huyện, đường nhánh**						
2.1	Từ nhà ông Thám Hoạt đến hết đất nhà ông Hải, Là	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hứ	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
2.3	Đoạn đường lên xã Mồ Dề (Từ nhà ông Khanh đến hết đất nhà ông Sử)	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
2.4	Từ đất nhà ông Thanh Luyến đến hết đất nhà ông Thắng Hương (Bưu điện)	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
2.5	Đoạn từ nhà ông Quân Sơm đến hết đất nhà ông Sanh	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.6	Khu vực bản Thái	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.7	Đoạn đường từ nhà Trụ sở phòng Văn hoá và Thông tin đến hết đất nhà ông Trang A Chú	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	**XÃ PÚNG LUÔNG**						
1	**Quốc lộ 32 từ Mù Cang Chải đi Văn chấn**						
1.1	Từ nhà ông Phan Anh Tuấn đến hết đất nhà bà Thoa		750.000	375.000	225.000	75.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Thanh Dinh		1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng Yến		2.200.000	1.100.000	660.000	220.000	176.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thắng Phi		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quý Quế		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chua		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dùng		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Luyến (Đội I)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2	**Các đường nhánh**						

2.1	Đoạn từ nhà bà Thanh Dinh đến đầu cầu Ngã Ba Kim		1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000
2.2	Đoạn từ cầu Ngã Ba kim đến hết khu nhà ông Cớ		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết trụ sở UBND xã Púng Luông		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn từ cổng Ban quản lý rừng phòng hộ đi xã La Pán Tẩn (đến truyền hình)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn đường lên trường Lê Văn Tám (DTNT số 2 cũ)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
3	**Đường liên thôn còn lại**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II	**XÃ CAO PHẠ**						
1	**Quốc lộ 32 (Từ Mù Cang Chải đi Văn Chấn)**						
1.1	Từ đất nhà ông Dê đến hết đất Trường mầm non		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm Y tế (cũ)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp đến hết đất trạm Tiểu khu I		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường bản Lìm Thái**						
2.1	Từ nhà ông Sinh đến hết đất nhà ông Đôi		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Rùa		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III	**XÃ KHAO MANG**						

1	**Quốc lộ 32 (Từ Mù Cang Chải đi Than Uyên)**						
1.1	Từ cầu xây đến hết khu vực phòng khám đa khoa Khao Mang		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lâm Y Tế		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyết		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tom		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
2	**Các khu vực còn lại**						
2.1	Khu vực trụ sở UBND xã Khao Mang		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.2	Khu vực Trạm xá Khao Mang (Trung Tu)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	**Đường liên thôn còn lại**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IV	**XÃ HỒ BỐN**						
1	**Quốc lộ 32 (Từ Mù Cang Chải đi Than Uyên)**						
1.1	Đoạn từ nhà ban quản lý Thuỷ điện Hồ Bốn đến hết đất nhà ông Hoà.		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bản Thái		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
2	**Đường liên thôn còn lại**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
V	**XÃ CHẾ TẠO**						
1	Khu trung tâm		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000

2	Từ khu trung tâm đến hết đất nhà ông Giàng Pàng Nù		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3	Từ khu trung tâm đến hết đất nhà ông Sùng Bua Sào		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VI	**XÃ NẬM KHẮT**						
1	Từ đất nhà ông Sàng đến hết đất trường tiểu học xã Nậm Khắt		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
2	Đường nhánh còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VII	**XÃ NẬM CÓ**						
1	Đoạn từ Trường PTCS Lý Tự Trọng đến hết đất nhà ông Cang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thủ Duyên		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
3	Đoạn từ Trạm thuỷ điện đến giáp cầu treo		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ nhà ông Trang A Của đến hết đất nhà ông Vàng A Dồng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5	Các khu vực còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VIII	**XÃ CHẾ CU NHA**						
1	**Quốc lộ 32**						

1.1	Đoạn từ cầu trắng hạt 7 đến hết đất Trường PT cơ sở		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thanh Ngọc		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Khang Nủ Súa		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường liên thôn còn lại**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IX	**XÃ LA PÁN TẨN**						
1	Đoạn từ đất nhà ông Lập Hương đến hết đất Trường THCS xã		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
2	Quốc lộ 32						
2.1	Đoạn từ đất nhà bà Thoan đến hết đất nhà ông Quang		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
2.2	Các đoạn khác còn lại		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
X	**XÃ DẾ XU PHÌNH**						
1	Từ nhà ông Sửu đến hết đất trường PTCS xã		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
2	Đường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XI	**XÃ MỒ DỀ**						
1	**Quốc lộ 32**						
1.1	Đoạn từ cầu trắng (hạt 7) đến hết đất nhà bà Hoài		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000

1.2	Đoạn từ nhà ông Chinh đến hết Trường tiểu học (cung 11)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	Đường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XII	**CÁC XÃ CÒN LẠI**						
1	Khu trung tâm xã		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Khu vực các điểm trung tâm dân cư		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các khu vực khác dọc theo đường Quốc lộ 32 còn lại		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI III)

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Đường Đinh Tiên Hoàng**						
	(Từ giáp địa giới huyện Yên Bình đến ngã tư Km5 - giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Điện Biên)						
1.1	Từ giáp địa giới huyện Yên Bình đến gặp đường Yên Thế	3	3.300.000	1.320.000	990.000	660.000	330.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lương Văn Can	3	4.300.000	1.720.000	1.290.000	860.000	430.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Công ty TM&DL Yên Bái	3	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Phan Đăng Lưu	2	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới phường Đồng Tâm	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Km 5 (giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Điện Biên)	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
2	**Đường Điện Biên**						
	(Từ ngã tư Km 5 (giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Đinh Tiên Hoàng) đến ngã tư Cao lanh						

2.1	Từ ngã tư Km 5 đến gặp đường Quang Trung	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất cổng Công ty CP xây lắp Thuỷ lợi Thuỷ điện	1	8.300.000	3.320.000	2.490.000	1.660.000	830.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Dài	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Cao Lanh	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
	(Ranh giới phường Yên Ninh với phường Nguyễn Thái Học)						
3	**Đường Hoàng Hoa Thám**						
	(Từ ngã tư Cao Lanh đến cống Ngòi Yên)						
3.1	Đoạn từ ngã tư Cao lanh đến giáp đường sắt Hà Nội -Yên Bái	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường Hoàng Hoa Thám	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
4	**Đường Trần Hưng Đạo**						
	(Từ cống Ngòi Yên ngã tư cầu Yên Bái)						
4.1	Từ cống Ngòi Yên đến phố Dã Tượng	1	11.500.000	4.600.000	3.450.000	2.300.000	1.150.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến phố Mai Hắc Đế	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến đầu phố Nguyễn Du	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đầu cầu Yên Bái	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
5	**Đường Nguyễn Phúc** *(Từ ngã tư cầu Yên Bái đến hết địa giới phường Nguyễn Phúc)*						
5.1	Từ cầu Yên Bái đến hết đất Trạm điện	2					

			2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất khí tượng	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lê Hồng Phong	3	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Cty chế biến lâm sản xuất khẩu	3	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Nguyễn Phúc	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
6	**Đường Lê Hồng Phong** *(Từ ngã ba Âu Lâu đến ngã tư Nam Cường)*						
6.1	Đoạn từ ngã ba Âu Lâu đến hết đất nhà ông Trần Kiên	2	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt ngang	2	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Nguyễn Phúc	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới trường Lê Hồng Phong	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
6.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng vật tư	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
6.6	Đoạn còn lại đến giáp vị trí 1 đường Thành Công	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
7	**Đường Thành Công**						
	(Từ ngã tư Nam Cường đến đường sắt cắt đường ngang khu cống Ngòi Yên)						
7.1	Từ ngã tư Nam Cường đi về phía ga đến hết đất số nhà 40 và ngõ 22	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000

7.2	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Tô Hiến Thành	2	3.700.000	1.480.000	1.110.000	740.000	370.000
7.3	Đoạn tiếp theo qua đường Thành Công cải tạo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
7.4	Đoạn từ vị trí 1 đường Thành Công cải tạo đến hết đất số nhà 14 và số nhà 9	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Đội thi hành án thành phố	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
7.6	Đoạn tiếp theo đến hết đường Thành Công cũ (nhà bà Nga Hồng)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
7.7	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học gặp đường Hoàng Hoa Thám	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
8	**Đường Thanh Niên**						
	(Từ ngã ba cửa ga Yên Bái ven bờ sông Hồng đến nhà nghỉ điều dưỡng)						
8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến gặp phố Yết Kiêu	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Dã Tượng	1	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Đinh Liệt	1	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
8.4	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Đào Duy Từ	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
8.5	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Phúc	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
9	**Phố Yết Kiêu** *(Từ đầu nam chợ Yên Bái đến gặp đường Thanh Niên)*						
9.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến hết đất nhà số	1					

	25		7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Thanh Niên	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
10	**Phố Mai Hắc Đế** *(Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)*						
10.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
11	**Phố Nguyễn Cảnh Chân** *(Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)*	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
12	**Phố Nguyễn Du** *(Từ nhà thi đấu TDTT đến gặp đường Hoà Bình)*						
12.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Hòa Bình	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
13	**Phố Trần Đức Sắc**						
	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến sau vị trí 1 đường Hoà Bình	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
14	**Phố Tô Ngọc Vân**						
	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến sau vị trí 1 đường Hoà Bình	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
15	**Phố Mai Văn Ty**	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
16	**Phố Phó Đức Chính**						

16.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
16.2	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến giáp vị trí 1 đường Hòa Bình	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
17	**Đường Lý Thường Kiệt** *(Từ ngã tư Nam Cường đến ngã tư Cao Lanh)*						
17.1	Đoạn từ ngã tư Nam Cường đi Cao Lanh đến hết đất số nhà 40 và ngõ 11	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lý Đạo Thành	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
18	**Đường Trần Bình Trọng**						
18.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong đến gặp đường Phạm Ngũ Lão	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
19	**Đường Yên Ninh** *(Từ ngã tư Nam Cường đến ngã tư Km 5 - giao với các đường Nguyễn Tất Thành, Điện Biên, Đinh Tiên Hoàng)*						
19.1	Đoạn từ ngã tư Nam Cường đến hết đất Trạm viễn thông Nam Cường và hết đất số nhà 27	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà khách Trường Sơn và hết đất số nhà 134	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
19.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Cao Thắng	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
19.4	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Trường tiểu học Yên Ninh	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
19.5	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Bệnh viện tỉnh	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000

19.6	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Thành Chung	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
19.7	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Km 5	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
20	**Đường Hồ Xuân Hương** *(Từ Bến xe Yên Bái đi Đền Tuần Quán)*						
20.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Hoa Thám đến hết đất chợ Yên Ninh	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
20.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất số nhà 94	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
20.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoà (cổng trường Lý Tự Trọng)	4	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
20.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Trầm	4	450.000	180.000	160.000	160.000	160.000
21	**Đường Kim Đồng** *(Từ ngã tư Bệnh viện đến gặp đường Điện Biên - ngã ba cầu Dài)*						
21.1	Từ vị trí 1 đường Yên Ninh đến hết đất nhà số 46	2	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến tới số nhà 406	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Điện Biên 50m	3	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
21.4	Đoạn còn lại đến sau vị trí 1 đường Điện Biên	2	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
22	**Đường Đá Bia** *(Từ ngã tư bệnh viện đến cầu nghĩa trang Đá Bia)*						
22.1	Từ vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50 m	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
22.2	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 41	4					

			1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
22.3	Đoạn tiếp theo đến hết khu tập thể bệnh viện cũ (Cống qua đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
22.4	Đoạn tiếp theo đến Nghĩa trang Đá Bia		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
23	**Đường Quang Trung**						
	(Từ đường Yên Ninh khu trường Nguyễn Huệ gặp đường Điện Biên km 4)						
23.1	Từ vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50 m	2	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Điện Biên 50m	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
23.3	Đoạn còn lại 50m gặp vị trí 1 đường Điện Biên	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
24	**Đường Lê Lợi** *(Từ ngã tư km 4 đến cầu Bảo Lương)*						
24.1	Từ vị trí 1 đường Điện Biên đến đầu cầu Đ2 (cầu thứ hai)	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
24.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng nhà máy Sứ	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
24.3	Đoạn từ ngã ba nhà máy Sứ đến hết đất nhà bà Bẩy	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
24.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Bảo Lương	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
25	**Đường Trần Phú**						
	(Từ ngã ba Ngân hàng Nhà nước đến hết ranh giới phường Yên Thịnh)						

25.1	Từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến hết đất trạm biến áp Giao tế	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
25.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Đồng Tâm	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
25.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lương Văn Can	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
25.4	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường trung cấp Kinh tế - kỹ thuật	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
25.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty Tây Hòa		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
25.6	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tân Thịnh		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
26	**Đường Lê Văn Tám**						
	(Từ ngã ba Km 6 qua Trung tâm GTVL đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp)						
26.1	Từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng (Phòng khám Tràng An) đến hết đất nhà bà Chất	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
26.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng trường Ngân hàng	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
26.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
27	**Đường Trần Quốc Toản**						
	(Từ chợ Đồng Tâm qua Sở Xây dựng đến Ngân hàng Nhà nước)						
27.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Điện Biên (chợ km 4) vào 50m	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
27.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Điện Biên (Ngân hàng Nhà nước)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000

28	**Phố Tô Hiệu**						
	(Từ cổng Sở Giáo dục đến Khán đài A sân vận động Thanh Niên)						
28.1	Từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến sâu 50 mét	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
28.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba khán đài A sân vận động Thanh Niên	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
28.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Ngô Gia Tự	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
29	**Phố Võ Thị Sáu** *(Từ đường Yên Ninh đến gặp đường Ngô Gia Tự)*	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
30	**Đường Ngô Gia Tự** *(Từ ngã ba Bưu điện tỉnh đến sân vận động Thanh Niên)*						
30.1	Từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào sâu 50 mét	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
30.2	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Võ Thị Sáu	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
30.3	Đoạn còn lại	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
31	**Phố Ngô Sĩ Liên**						
31.1	Từ vị trí 1 đường Trần Phú đến gặp ngã ba (trước nhà ông Phiêu)	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
31.2	Từ ngã ba gặp đường Trần Phú đến hết tiểu khu Hào Gia (giáp suối)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
32	**Đường Nguyễn Đức Cảnh** *(Từ chợ Km 6 đến gặp đường Trần Phú)*						
32.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến đầu cầu Công đoàn (cũ)	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000

32.2	Đoạn tiếp theo cách vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành 50m	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
32.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
32.4	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành vào 50m	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
32.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới phường Đồng Tâm	2	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000
32.6	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Trần Phú	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
33	**Đường Lương Văn Can** *(Từ ngã ba Nhà thờ Km 7 đến gặp đường Trần Phú)*						
33.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến đầu cầu	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
33.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Trần Phú 50 mét	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
33.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Trần Phú	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
34	**Đường Bảo Lương** *(Từ ngã tư km 2 đến gặp đường Lê Lợi)*						
34.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên vào 100 mét	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
34.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lê Lai (Lối rẽ ra Công an Tỉnh)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
34.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lê Lợi	4	600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
35	**Đường Cao Thắng** *(Từ ngã tư km 2 đến gặp đường Yên Ninh)*						
35.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên vào 100 mét	4					

			2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
35.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Yên Ninh	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
36	**Đường Hoà Bình**						
	(Từ ngã ba tiếp giáp đường Thành Công đến Nhà máy chè Yên Bái)						
36.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Thành Công đến giáp trụ sở UBND phường Nguyễn Thái Học	3	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
36.2	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Nguyễn Du	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
36.3	Đoạn còn lại đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Phúc	3	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
37	**Phố Trần Nguyên Hãn** *(Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)*						
37.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	3	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
37.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
38	**Phố Trần Quang Khải** *(Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)*						
38.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
38.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
39	**Phố Đinh Lễ**						
	(Từ đường Trần Hưng Đạo khu Chi cục Thuế gặp đường Thanh Niên)						

39.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
39.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
40	**Phố Đinh Liệt**						
	(Từ đường Trần Hưng Đạo khu trường Lý Thường Kiệt gặp đường Thanh Niên)						
40.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
40.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
41	**Phố Đào Duy Từ**						
41.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
41.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
42	**Đường Thanh Liêm** *(Đoạn sau vị trí 1 đường Lê Văn Tám đến gặp đường Hà Huy Tập)*	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
43	**Phố Hoà Cường** *(Từ ngã ba Công ty CPXDGT đường Lê Hồng Phong gặp đường Hoà Bình)*	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
44	**Phố Dã Tượng** *(Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)*	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
45	**Đường Nguyễn Thái Học** *(Từ ngã tư Cao lanh đến ngã tư cầu Yên Bái)*						
45.1	Đoạn từ ngã tư Cao Lanh đến hết đất Ban Dân tộc miền núi	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
45.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Thành Công cũ rẽ ra đường Hoàng Hoa Thám	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000

45.3	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt ngang	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
45.4	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Nguyễn Du	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
45.5	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Yên Bái	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
46	**Phố Đào Tấn**	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
47	**Đường Hoàng Văn Thụ *(Đường Khe Sến)***						
47.1	Sau vị trí 1 đường Kim Đồng đến hết số nhà 17.	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
47.2	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (hết đất nhà ông Bằng)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
47.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Quang Trung	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
48	**Đường Lý Tự Trọng**						
48.1	Từ ngã ba Cục Thuế cũ qua cung thiếu nhi đến gặp đường Quang Trung	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
48.2	Từ ngã ba Cung thiếu nhi đến cổng Kho bạc Nhà nước Yên Bái cũ	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
49	**Đường Phan Đăng Lưu** *(Từ ngã ba Công đoàn tỉnh đến gặp đường Thanh Liêm)*						
49.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến hết cổng trường Yên Thịnh	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
49.2	Đoạn tiếp theo đi 100m	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
49.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Thanh Liêm	4	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000

50	**Đường Yên Bái - Văn Tiến** *(Từ đường Lê Lợi đến ranh giới phường Yên Ninh)*	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
51	**Phố Đoàn Thị Điểm** *(Từ đường Trần Hưng Đạo đến gặp phố Trần Nguyên Hãn)*						
51.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
51.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 phố Trần Nguyên Hãn	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
51.3	Từ sau vị trí 1 phố Trần Nguyên Hãn đến gặp vị trí 1 phố Mai Hắc Đế	4	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
51.4	Từ sau vị trí 1 phố Mai Hắc Đế đến gặp vị trí 1 phố Dã Tượng	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
52	**Phố Bùi Thị Xuân** *(Từ đường Trần Hưng Đạo đến gặp phố Trần Nguyên Hãn)*	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
53	**Phố Lê Quí Đôn** *(Đường ngang đi phía Đông nam trường Lý Thường Kiệt)*						
53.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4	2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	280.000
53.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	4	1.600.000	640.000	480.000	320.000	160.000
54	**Phố Tuệ Tĩnh** *(Từ đường Thành Công vào Bệnh viện thành phố)*	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
55	**Đường Lý Đạo Thành** *(Từ đường Lý Thường Kiệt qua ven hồ Công viên gặp đường Thành Công)*						
55.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Lý Thường Kiệt đến cổng xí nghiệp gỗ Đài Loan hết đất nhà ô.Hiếu	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
55.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên Viện Quy hoạch Thiết kế Nông lâm nghiệp	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000

55.3	Đoạn còn lại đến giáp vị trí 1 đường Thành Công	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
56	**Đường Hà Huy Tập** *(Từ phố Tô Hiệu gặp đường Thanh Liêm)*	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
57	**Đường vào trường Nguyễn Trãi**						
57.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
57.2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Nguyễn Trãi	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
58	**Đường Lương Yên**						
	(Từ UBND phường Yên Thịnh đi xã Tân Thịnh)						
58.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100 mét		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
58.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành 50m		1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
58.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Nguyễn Tất Thành		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
58.4	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành vào 50m		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
58.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thịnh		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
59	**Đường Lê Chân**						
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Y.Ninh đến giáp ranh giới xã Nam Cường		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
60	**Phố Phùng Khắc Khoan**						
	(Từ đường Hoà Bình đoạn đường sắt cắt ngang gặp đường Lê Hồng Phong)						

60.1	Từ sau vị trí 1 đường Hoà Bình đến cách vị trí 1 đường Lê Hồng Phong 50 m		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
60.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Lê Hồng Phong		1.100.000	440.000	330.000	220.000	160.000
61	**Đường Nguyễn Khắc Nhu**						
61.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong vào 50 m		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
61.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Hoà Bình 50m		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
61.3	Đoạn tiếp theo gặp vị trí 1 đường Hoà Bình		1.100.000	440.000	330.000	220.000	160.000
62	**Đường Phạm Ngũ Lão**						
	(Từ đường Trần Bình Trọng qua Vật tư nông nghiệp thị xã cũ)						
62.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng vào 50m		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
62.2	Đoạn tiếp theo 100m		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
62.3	Đoạn còn lại đến hết đất tổ 23 (hết đất nhà ông Sinh)		400.000	160.000	160.000	160.000	160.000
63	**Đường Lê Trực**						
	(Từ đường Trần Phú qua Trường Cao đẳng Sư phạm đi Thanh Hùng)						
63.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Phú đến hết đất nhà bà Hoà		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
63.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Thanh Hùng		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
64	**Đường Lê Lai**						
	(Từ Công an tỉnh gặp đường Bảo Lương)						

64.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến trạm xá Công an Tỉnh		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
64.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Bảo Lương (hướng Km2)		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
64.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Bảo Lương (hướng Nhà máy Sứ)		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
65	**Đường Trương Quyền**						
65.1	Từ cầu ông phó Hoan đến ngã ba đường Trương Quyền		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
65.2	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Bảo Lương (hướng nhà máy Sứ)		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
65.3	Đoạn tiếp từ ngã ba đến vị trí 1 đường Bảo Lương (hướng Km2)		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000
66	**Phố Đặng Dung**						
66.1	Từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến nhà ông Lễ		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
66.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Kim Đồng		800.000	320.000	240.000	160.000	160.000
67	**Đường Thanh Hùng**						
67.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Phú vào 50 m.		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
67.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Đồng Tâm		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
68	**Phố Tô Hiến Thành**		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
	(Từ đường Thành Công vào UBND Thị xã cũ)						
69	**Phố Minh Khai**						
69.1	Từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 50 m		3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000

69.2	Đoạn tiếp theo đến cầu qua suối		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
69.3	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
69.4	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến gặp vị trí 1 đường Nguyễn Đức Cảnh		3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
70	**Đường Thành Chung**						
	(Từ đường Yên Ninh khu C.ty Dược gặp đường Hoàng Văn Thụ)						
70.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50 m		2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
70.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà xây ông Châm, bà Hà (đối diện đường vào tổ 33)		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
70.3	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Hoàng Văn Thụ		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
71	**Đường Yên Thế**						
71.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 50m		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
71.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thi		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
71.3	Đoạn còn lại (hết đường bê tông)		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
72	**Đường Nguyễn Quang Bích**						
	(Từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến gặp đường Nguyễn Tất Thành)						
72.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100m		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
72.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Công ty vật tư nông nghiệp		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000

72.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
73	**Đường Đầm Lọt**						
	(Từ sau VT1 đường Nguyễn Tất Thành đến gặp đường Trần Phú)						
73.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đoạn đường rải nhựa		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
73.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Trần Phú		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
74	**Đường đi đền Tuần Quán**		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	(Từ ngã ba đường Bảo Lương đến đền Tuần Quán)						
75	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
76	**Đường Nguyễn Tất Thành**						
76.1	Đoạn từ ngã tư Km 5 đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
76.2	Đoạn tiếp theo đến cầu nối với đường Lương Văn Can	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
76.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Đầm Lọt	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
76.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận phường Yên Thịnh	1	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
77	**Đường bê tông tổ 68 phường Nguyễn Thái Học** *(khu đất đấu giá)*		800.000	320.000	240.000	160.000	160.000
78	**Ngõ 683** *(đường bê tông tổ 62, 63, 64, 66 phường Yên Ninh)*						
78.1	Đoạn từ sau VT1 đường Yên Ninh vào 50m		1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000

78.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Bình Hợi)		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
78.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (đường tổ 66)		350.000	160.000	160.000	160.000	160.000
78.4	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Đá Bia (đường tổ 64)		350.000	160.000	160.000	160.000	160.000
79	**Đường bê tông tổ 57, 65 phường Yên Ninh**						
79.1	Đoạn từ sau VT1 đường Yên Ninh vào 50m		1.400.000	560.000	420.000	280.000	160.000
79.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường y tế		1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000
79.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (nhà ông Liên)		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
79.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vịnh		350.000	160.000	160.000	160.000	160.000
80	**Đường bê tông tổ 52 phường Yên Ninh**						
80.1	Đoạn từ sau VT1 đường Yên Ninh vào 50m		1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000
80.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
81	**Đường bê tông tổ 50 phường Yên Ninh**						
81.1	Đoạn từ sau VT1 đường Yên Ninh vào 50m		1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000
81.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Nam Cường		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
82	**Đường bê tông tổ 70, 71 phường Yên Ninh**						
82.1	Đoạn từ sau VT1 đường Yên Ninh vào 50m		1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000
82.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Hà						

			600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
82.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sức đến ngã ba nhà bà Hà		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
82.4	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hà đến gặp đường Đặng Dung		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
82.5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hà đến hết đất nhà bà Thanh tổ 70		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000
83	**Ngõ 105** *(đường bê tông tổ 67 phường Yên Ninh - từ đường Đặng Dung đến hết đường bê tông)*		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000
84	**Đường bê tông tổ 44 phường Yên Ninh**						
84.1	Đoạn từ sau VT1 đường Lý Thường Kiệt vào 50m		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
84.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phúc		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
84.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà bà Yến		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
84.4	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Cao Thắng		400.000	160.000	160.000	160.000	160.000
84.5	Đoạn từ sau 50m đến hết các đường nhánh bê tông nội bộ quỹ đất tổ 44 phường Yên Ninh		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
84.6	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Minh đến ngã ba nhà bà Yến		300.000	160.000	160.000	160.000	160.000
85	**Ngõ 544** *(đường bê tông tổ 23 phường Yên Ninh)*						
85.1	Đoạn từ sau VT1 đường Điện Biên vào 50m		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
85.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
86	**Đường bê tông tổ 24 phường Yên Ninh**						

86.1	Đoạn từ sau VT1 đường Điện Biên vào 50m		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
86.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà bà Tâm		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
86.3	Đoạn tiếp theo đến VT1 đường Kim Đồng và đến nhà ông Chư		800.000	320.000	240.000	160.000	160.000
87	**Ngõ 331** *(đường bê tông tổ 21B phường Yên Ninh)*						
87.1	Đoạn từ sau VT1 đường Điện Biên vào 50m		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
87.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà bà Tươi (khu tập thể cũ)		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
87.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hà		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
88	**Đường phế liệu** *(Từ phố Nguyễn Cảnh Chân đến gặp phố Trần Quang Khải)*		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
89	**Phố Hội Bình** *(Cạnh C.ty ảnh Sao Mai cắt ngang qua chợ Y.Bái)*		6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
90	**Phố Yên Lạc** *(Từ Chi cục QLTT tỉnh Yên Bái qua Sân vận động đến đường Nguyễn Thái Học)*						
90.1	Từ sau VT1 đường Trần Hưng Đạo vào sâu 50m		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
90.2	Đoạn còn lại		1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
91	**Phố Đỗ Văn Đức** *(Từ đường Nguyễn Thái Học sang đường Hoàng Hoa Thám)*		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
92	**Phố Yên Hòa** *(Từ đường Nguyễn Thái Học sang đường Hoàng Hoa Thám)*		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
93	**Đường tổ 33-34 phường Nguyễn Phúc**						

93.1	Đoạn từ sau VT1 đường Lê Hồng Phong (nhà ông Hải) đến hết đất nhà bà Lê Thị Hồng Thắng		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
93.2	Đoạn từ sau VT1 đường Lê Hồng Phong (nhà ông Hùng) đến gặp VT1 đường Hòa Bình (nhà ông Minh)		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
94	**Đường tổ 32-35 phường Nguyễn Phúc** *(Từ sau VT1 đường Lê Hồng Phong đến hết đất ông Phạm Đức Tạo)*		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
95	**Đường tổ 31 phường Nguyễn Phúc** *(Từ sau VT1 đường Lê Hồng Phong đến hết đất ông Đinh Phú Sáu)*		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
96	**Đường tổ 12-18 phường Nguyễn Phúc**						
96.1	Đoạn từ sau VT1 đường Hòa Bình đến hết đất bà Trần Thị Mỹ		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
96.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường tổ 7-13		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
97	**Đường tổ 20-18 phường Nguyễn Phúc**						
97.1	Đoạn từ sau VT1 đường Hòa Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Trọ		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
97.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường 12-18		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
98	**Đường tổ 02-05 phường Nguyễn Phúc** *(Từ sau VT1 đường Hòa Bình đến hết đất ông Nguyễn Văn Chiến)*		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
99	**Đường tổ 7-13 phường Nguyễn Phúc**						
99.1	Đoạn từ sau VT1 đường Nguyễn Phúc đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Anh		800.000	320.000	240.000	160.000	160.000
99.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Lê Thị Hòa		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
100	**Đường vào Đầm Mỏ** *(đường tổ 28,29 phường Đồng Tâm)*						
100.1	Đoạn từ sau VT1 đường Lê Lợi vào sâu 200m						

			1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
100.2	Đoạn tiếp theo vào sâu thêm 300m		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
100.3	Đoạn còn lại		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
101	**Đường tổ 59 phường Nguyễn Thái Học**						
101.1	Đoạn từ sau VT1 phố Tuệ Tĩnh đến hết đất nhà ông Toàn Phương		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
101.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông		400.000	160.000	160.000	160.000	160.000
102	**Đường tổ 56A phường Nguyễn Thái Học**						
102.1	Đoạn từ sau VT1 đường Thành Công đến ngã ba thứ 2		1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
102.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (nhà ông Hợi)		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
103	**Đường tổ 56B phường Nguyễn Thái Học**						
103.1	Đoạn từ ngã ba thứ 2 (gặp tổ 56A) đến hết đất bà Hằng		1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
103.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình		1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
103.3	Đoạn còn lại hết đất nhà ông Sinh		650.000	260.000	195.000	160.000	160.000
104	**Đường tổ 31, 32 phường Nguyễn Thái Học**						
104.1	Đoạn từ Công ty TNHH 1 thành viên MT&CTĐT rẽ vào tổ 32		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
104.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba hết đất nhà ông Khải		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
104.3	Đoạn còn lại đến hết tổ 23 (giáp đất nhà ông Sinh)						

B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN

			600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
105	**Đường tổ 69 phường Nguyễn Thái Học**						
105.1	Đoạn từ sau VT1 đường Nguyễn Thái Học đến hết đất bà Tiến)		2.400.000	960.000	720.000	480.000	240.000
105.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông rẽ vào Nhà văn hoá phố Thắng Lợi I		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
105.3	Đoạn tiếp theo đến giáp quỹ đất đấu giá tổ 68		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
106	**Đường trục C** *(tổ 6 phường Nguyễn Thái Học)*		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**XÃ NAM CƯỜNG**						
1	**Đường Trần Bình Trọng**						
1.1	Đoạn từ đường lên đồi Ra đa (nhà ông Vang) đến đường Phạm Ngũ Lão		1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đập Nam Cường		1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường tiểu học Nam Cường cũ		800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Trạm gác Sân Bay		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
2	**Đường Lê Chân**						
2.1	Đoạn giáp ranh giới phường Nguyễn Thái Học đến giáp đất nhà ông Tân		550.000	220.000	165.000	110.000	70.000
2.2	Đoạn tiếp theo qua đền Mẫu đến giáp vị trí 1 đường Trần Bình Trọng		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
3	**Đường Phạm Khắc Vinh**						
3.1	Sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến hết đất Trường mẫu giáo Sơn Ca		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
3.2	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến giáp vị trí 1 đường Trần Bình Trọng		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
4	**Đường liên thôn xã Nam Cường**						
4.1	Đường Vực Giang (Từ đường Lê Chân đi Vực Giang gặp đường						

	Quân sự)		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.2	Đường Láng Tròn (Từ đường Vực Giang đi Láng Tròn, gặp đường Trần Bình Trọng)		130.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	**Đường tổ 14 - Nam Thọ** *(Từ đường Trần Bình Trọng đi xã Tuy Lộc)*						
5.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng (ngã ba) đến hết đất nhà ông Lân		220.000	88.000	70.000	70.000	70.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đất quân sự		130.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà bà Tiếp đến ranh giới với xã Tuy Lộc		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
6	**Đường Cường Bắc** *(Từ khu vực quân sự đi xã Cường Thịnh)*						
6.1	Từ giáp đất khu vực quân sự đến hết đất nhà bà Dung		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đức Mùi		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới với xã Cường Thịnh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	**Các đường liên thôn khác còn lại**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
II	**XÃ MINH BẢO**						
1	**Đường Thanh Liêm**						
	(Từ đường Phan Đăng Lưu đến hết đất xã Minh Bảo)						
1.1	Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến nhà ông Bổng		800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Bổng đến đỉnh dốc nghĩa trang xã (nhà bà Lá)		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000

1.3	Đoạn tiếp theo đến bãi Cà phê		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Minh Bảo		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000
2	**Đường liên thôn xã Minh Bảo**						
2.1	Đường Rặng nhãn (Từ đường Thanh Liêm gặp đường Đá Bia)						
2.1.1	Từ sau vị trí 1 đường Thanh Liêm đến đất nhà ông Việt		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Đá Bia		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.2	Đường Yên Thế - *Từ sau vị trí 1 đường Thanh Liêm (giáp đất ông Lịch) đến hết đất xã Minh Bảo*		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.3	Đường Thanh Niên đi Bảo Yên		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.4	Đường Bảo Tân đi tổ 19 phường Đồng Tâm		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	(Từ khán đài A sân vận động Thanh Niên đến gặp đường Rặng nhãn)						
2.5	Đường liên thôn Trực Bình 1 - Cường Thịnh		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.6	Đường vào Hồ Thuận Bắc		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.7	Đường xóm 1 Yên Minh		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.8	Đường Bảo Tân đi tổ 18 phường Đồng Tâm		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
III	**XÃ TUY LỘC**						

1	**Đường Nguyễn Phúc** *(Từ ranh giới phường Nguyễn Phúc đến cầu Bốn Thước)*		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
2	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
2.1	Từ cầu Bốn Thước đến gặp đường thôn Minh Đức nhánh I		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cường		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tuy Lộc		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
3	**Đường liên thôn xã Tuy Lộc**						
3.1	Đường thôn Xuân Lan nhánh I (Đoạn từ đường sắt đến hết đất nhà bà Hợi)		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
3.2	Đường thôn Xuân Lan nhánh II (Đoạn từ đường sắt đến gặp đường thôn Xuân Lan nhánh I)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.3	Đường thôn Xuân Lan nhánh III (Đoạn từ đường sắt đến hết đất nhà bà Huỳ)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.4	Đường thôn Tân Thành nhánh I (Từ đường sắt cầu Bốn Thước đến cầu Ống)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.5	Đường thôn Tân Thành nhánh II (Từ sau VT 1 đường Yên Bái-Khe Sang đến gặp ranh giới đất sân bay)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.6	Đường thôn Minh Thành (Sau VT 1 đường Yên Bái-Khe Sang đến hết đất nhà ông Lung)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.7	Đường thôn Thanh Sơn nhánh I (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang đến gặp ranh giới đất sân bay)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.8	Đường thôn Thanh Sơn nhánh II (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang đến gặp Nhánh I)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000

3.9	Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang đến CT Hoà Bình Minh		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.10	Đường thôn Minh Đức nhánh I (Sau VT 1 Đường Yên Bái-Khe Sang đến cánh đồng)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.11	Đường thôn Minh Đức nhánh II (Sau VT 1 Đường Yên Bái-Khe Sang đến hết đất nhà ông Chung)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.12	Đường thôn Minh Long nhánh I (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang đến gặp ranh giới đất Sân Bay)		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3.13	Đường thôn Minh Long nhánh II (Từ Trạm Y tế xã Tuy Lộc đến gặp đường sắt)		160.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.14	Đường thôn Minh Long nhánh III (Sau VT1 Đường Yên Bái-Khe Sang qua nhà bà Nga đến nhà Ông Trạm)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.15	Đường thôn Minh Long nhánh IV (Sau VT1 Đường Yên Bái-Khe Sang đến hết đất nhà ông Cương)		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.16	Đường thôn Hợp Thành nhánh I (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang qua nhà ông Luận đến Đồng Múc		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.17	Đường thôn Hợp Thành nhánh I (Từ ngã ba đường vào công ty Hoà Bình Minh đến nhà bà Tuyến)		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.18	Đường thôn Long Thành nhánh I (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang đến gặp nhánh II)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.19	Đường thôn Long Thành nhánh II (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang qua Nhà văn hóa thôn Long Thành đến gặp nhánh I		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.20	Đường thôn Long Thành nhánh III (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang đến gặp đường sắt)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.21	Đường thôn Bái Dương nhánh I (từ nhà ông Được đến đường sắt)		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000

3.22	Đường thôn Bái Dương nhánh II (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang qua Nhà văn hóa thôn Bái Dương đến gặp ranh giới đất Sân bay)		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.23	Đường thôn Bái Dương nhánh III (Sau VT1 đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt)		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
IV	**XÃ TÂN THỊNH**						
1	**Đường Thanh Hùng**						
	(Từ ranh giới phường Đồng Tâm đến cổng UBND xã Tân Thịnh)						
1.1	Từ ranh giới phường Đồng Tâm đến Trạm biến thế Thanh Hùng		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã Tân Thịnh		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
1.3	Đoạn từ ngã ba trạm biến thế Thanh Hùng đến hết đất nhà ông Chúc		150.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2	**Đường Trần Phú** *(Từ ranh giới phường Yên Thịnh đến cầu Bê tông)*		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
3	**Đường 7C (Từ đường Trần Phú gặp xã Phú Thịnh)**		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000
4	**Đường từ đầu cầu sắt qua thôn 2 Lương Thịnh đến ranh giới thị trấn Yên Bình**		1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
5	**Đường thôn 2 Lương Thịnh đi thôn 3 Lương Thịnh** *(sau vị trí 1 đường 7C)*		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	**Đường từ ngã ba nhà bà Chuyên qua thôn 3 Lương Thịnh đến gặp đường Thanh Hùng**						
6.1	Đường từ ngã ba nhà bà Chuyên đến hết đất nhà ông Vụ		150.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã Tân Thịnh		150.000	70.000	70.000	70.000	70.000

6.3	Đường nhánh: Từ hội trường thôn 3 Thanh Hùng đi cây Phay		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.4	Đường nhánh đi Dõng Hóc (nhánh mới)		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	**Đường từ cổng UBND xã đi thôn 1 Thanh Hùng**						
7.1	Đường từ cổng UBND xã đến hết đất nhà bà Xuân		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến Dốc Đá (ông Tiến)		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7.3	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến ranh giới xã Phú Thịnh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
8	**Đường thôn 1 Trấn Ninh đoạn từ Dốc Đá (ông Tiến) đến ranh giới xã Văn Tiến**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9	**Đường Trấn Ninh 3 (Từ giáp nhà ông Chúc thôn Thanh Hùng 2 đến ranh giới xã Văn Phú)**						
9.1	Đoạn từ nhà ông Chúc đến hết đất nhà bà Tân (Tơ)		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Văn Phú		75.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10	**Đường Trấn Ninh 2**						
10.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cường đến hết đất nhà ông Thảng		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến nga ba nhà ông Học		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10.3	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thảng qua ao Hin đến sau VT1 đường Thanh Hùng (nhánh mới)		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
11	**Các đường liên thôn khác còn lại**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

12	**Đường Nguyễn Tất Thành** *(Đoạn từ giáp địa phận phường Yên Thịnh đến hết địa phận xã Tân Thịnh)*	1	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
13	**Đường thôn 1 Lương Thịnh (từ đường Lương Yên đến gặp đường Trần Phú)**		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
V	**XÃ HỢP MINH:**						
1	**Đường Ngô Minh Loan**						
1.1	Đoạn từ cầu Yên Bái đi Văn Chấn 500m		4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Mủ		4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến trạm hạ thế		4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lâu		3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000
2	**Đường Hoàng Quốc Việt**						
2.1	Đoạn ngã ba cầu Yên Bái hướng đi Giới Phiên đến nhà ông Quang Lý		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi Bảo Hưng		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Châu (giáp xã Giới Phiên)		1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp xã Bảo Hưng		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
3	**Đường Hợp Minh - Mỵ**						
3.1	Từ Ngã ba Hợp Minh đi 250m hướng đi Mỵ		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đầm Mủ		1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000

3.3	Đoạn tiếp theo qua ngã ba bà Chắt đến cổng Trại giam Quân khu II		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Việt Cường		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.5	Đoạn ngã 3 bà Chắt đi Bảo Hưng		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
4	**Đường bê tông thôn 1 đi thôn 3**						
4.1	Đoạn từ giáp đường Ngô Minh Loan đến trạm bơm 2		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến nghĩa trang		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.3	Đoạn từ trạm bơm 2 đến phà kéo cũ		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ứng đến cổng nhà ông Năng		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000
5	**Đường Thôn 1 đi ngòi Rạc**		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	**Đường đi xóm Cổ Hạc**						
6.1	Đường từ trạm biến thế đến đất bà Huyên		450.000	180.000	135.000	90.000	70.000
6.2	Đoạn tiếp theo vào xóm Cổ Hạc		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	**Đường đi xí nghiệp Gạch Hợp Minh**		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
8	**Đường bến đò đi Ngòi Chanh giáp xã Bảo Hưng**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9	**Đường bê tông thôn 7**						
9.1	Đoạn từ nhà ông Cường đến cổng nhà bà Nuôi		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000

9.2	Đoạn tiếp theo vào Đá Đen		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10	**Đường bê tông thôn 3** *(Đường từ cầu Mủ đến cầu Máng)*		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
11	**Đường bê tông thôn 2** *(Đoạn từ nhà ông Thoả đến cống Rộc Giếng)*		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000
12	**Đường Gò Cấm**						
12.1	Đoạn từ đường Ngô Minh Loan đến hết đất nhà ông Lợi		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
12.2	Đoạn còn lại		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
VI	**XÃ ÂU LÂU:**						
1	**Đường Ngô Minh Loan**						
1.1	Đoạn từ Cầu Ngòi Lâu đến UBND xã Âu Lâu		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
1.2	Đoạn từ UBND xã đến cây xăng Âu Lâu		2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Minh Tiến		2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh		800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
2	**Đường Âu Lâu - Quy Mông**						
2.1	Đoạn từ đường Ngô Minh Loan đi 300m		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Tiến		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3	**Đường từ đường Ngô Minh Loan đi bến phà cũ**						
3.1	Đường từ đường Ngô Minh Loan đi bến phà cũ 200m						

			320.000	128.000	96.000	70.000	70.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến bến phà cũ		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	**Đường từ đường Ngô Minh Loan đi cầu treo Phú Nhuận**		160.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	**Đường từ cầu Ngòi Lâu vào thôn Đồng Đình 1**						
5.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Ngô Minh Loan vào 50m		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
5.2	Đoạn còn lại vào khu tái định cư thôn Đồng Đình 1		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
6	**Đoạn từ cầu treo số 1 đi thôn Châu Giang cách VT1 đường Ngô Minh Loan 200m**		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	**Đường từ VT1 đường Ngô Minh Loan đi khu tái định cư thôn Đồng Đình 2 vào 300m**		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
8	**Đường từ VT1 đường Ngô Minh Loan đi khu tái định cư thôn Nước Mát vào 250m**		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000
9	**Đoạn Âu Lâu - Quy Mông thuộc khu tái định cư thôn Đắng Con**		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10	**Các đường liên thôn khác còn lại**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
VII	**XÃ GIỚI PHIÊN**						
1	**Đường Hoàng Quốc Việt**						
1.1	Đoạn giáp ranh từ xã Hợp Minh đến nhà ông Trần Văn Châu (cách UBND xã Giới Phiên 200m)		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cây xăng Giới Phiên		1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Phúc Lộc		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000

2	**Đường thôn 1 - Từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt (nhà bà Hà) đến giáp nhà ông Trần Văn Châu đến VT 1 đường Hoàng Quốc Việt**		110.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3	**Đường thôn 2 - Từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Thành vào 500m**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	**Đường thôn 3 - Từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông Cường) theo đường bê tông đến nhà ông Vũ Kim Ngọ đến giáp VT 1 đường Hoàng Quốc Việt**		160.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	**Đường thôn 4**						
5.1	Đoạn từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trần Ngọc Thắng thôn 4		110.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba chân dốc nhà ông Nguyễn Viết Xuân thôn 5 đến cổng nhà ông Vũ Minh Chí thôn 4		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.4	Đoạn từ nhà ông Vũ Minh Chí đến hết đường bê tông		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	**Đường từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Thắng**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	**Đường từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Tài**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
8	**Đường thôn 5 - Từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt qua nhà ông Phạm Văn Tuyên đến nhà ông Lê Quyết Thắng**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9	**Đường thôn 6**						
9.1	Từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Kình tiếp đến bờ đập Đầm Xanh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9.2	Từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Tài Thi		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

10	**Các đường liên thôn khác còn lại**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
VIII	**XÃ PHÚC LỘC:**						
1	**Đường Hoàng Quốc Việt**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Giới Phiên đến Cống Quay		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Bảo Hưng		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
1.3	Từ đường rẽ Bảo Hưng đến đình Đông Thịnh		600.000	240.000	180.000	120.000	70.000
1.4	Từ đình Đông Thịnh đến giáp ranh xã Minh Quân		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
2	**Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đến địa phận xã Bảo Hưng**		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
3	**Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đi bến đò cũ**		150.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	**Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đi Hố Hầm**		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
IX	**XÃ VĂN PHÚ:**						
1	**Đường Yên Bái - Văn Tiến**						
1.1	Đoạn giáp ranh giới phường Yên Ninh đến hết đất nhà ông Trị		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cách UBND xã Văn Phú 100m		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
1.3	Đoạn tiếp theo qua cầu Văn Phú 100m		550.000	220.000	165.000	110.000	70.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Tiến						

			400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
2	**Đường Trần Phú đi xã Tân Thịnh**		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000
3	**Đường Trần Xuân Lai nhánh 1** *(đường thôn 2 đi nhà ông Sinh)*						
3.1	Đoạn từ nhà ông Thoán đến nhà ông Tục		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Tục đến hết đất bà Cử		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	**Đường thôn 4 đi Thôn 1**						
4.1	Đoạn UBND xã đến nhà ông Thăng		150.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.2	Đoạn tiếp từ nhà ông Thăng đến quán nhà ông Vân		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Sinh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	**Đường đi Thôn 5 cách 100m**		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	**Các đường liên thôn khác còn lại**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
X	**XÃ VĂN TIẾN:**						
1	**Đường Yên Bái - Văn Tiến - Yên Bình**						
1.1	Đoạn giáp Văn Phú đến cách ngã ba Ngân hàng 50m		450.000	180.000	135.000	90.000	70.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phú Thịnh 50m		550.000	220.000	165.000	110.000	70.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Công ty Cường Linh		450.000	180.000	135.000	90.000	70.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến xã Phú Thịnh		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000

2	**Đường từ ngã ba ngân hàng đi ga Văn Phú**						
2.1	Đoạn ngã ba ngân hàng đi 50m		450.000	180.000	135.000	90.000	70.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ga Văn Phú		450.000	180.000	135.000	90.000	70.000
2.3	Đường tái định cư ga Văn Phú		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000
3	**Đoạn từ nhà bà Liên đi Phai Đồng**						
3.1	Đoạn từ nhà bà Liên đến nhà ông Nghị		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.2	Đoạn tiếp theo đi Phai Đồng		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4	**Đường UBND xã Văn Tiến đi Hậu Bổng**						
4.1	Đoạn từ UBND xã đến giáp đất nhà ông Hậu		270.000	108.000	81.000	70.000	70.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Sen		220.000	88.000	70.000	70.000	70.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hậu Bổng (tỉnh Phú Thọ)		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.4	Đoạn từ cổng nhà ông Tuấn Tình đến hết đường bê tông		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.5	Đoạn từ cổng nhà ông Sơn (Dũng) đến hết đường bê tông		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.6	Đoạn từ đập ông Bình đến nhà ông Tuấn (Thư) - đường đất		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.7	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Sang đến nhà ông Vũ Hồng Khanh - đường bê tông		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	**Đường Ngòi Xẻ đi Văn Lãng**						

5.1	Đoạn ngã ba Ngòi Xẻ đến hết đất nhà ông Tĩnh		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Lãng		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	**Đường ông Khuyên đi Tân Thịnh**						
6.1	Đoạn ông Khuyên đi Dốc Đá cổng bà Vụ		270.000	108.000	81.000	70.000	70.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Tân Thịnh		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Bình Sơn đi ao Chùa - đường đất		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	**Các đường liên thôn khác còn lại**		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

BẢNG 5: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẠM TẤU

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Trục đường từ Cầu Vòm - Cầu máng (hết đất thị trấn)**						
1.1	Đoạn từ Cầu vòm đến hết đất trụ sở Thi hành án	3	1.440.000	432.000	288.000	144.000	115.200
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đầu cầu Trạm Tấu (Cầu cứng)	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bưu điện huyện	3	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Chi Cục thuế	3	3.500.000	1.050.000	700.000	350.000	280.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	3	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu ông Phạt	3	1.980.000	594.000	396.000	198.000	158.400
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quy	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm biến áp khu IV	3	450.000	135.000	100.000	100.000	100.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến cầu Máng (hết đất thị trấn)	3					

			250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2	**Đường Trạm Tấu - Bắc Yên**						
2.1	Đoạn từ ngã ba cầu Trạm Tấu đến giáp đất Bản Công (đường bê tông)	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
2.2	Đoạn từ giáp đất Bản Công (nhà ông Lử) đến đường dân sinh đi xuống cầu ông Phạt	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Các đoạn khác còn lại	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	**Trục đường từ ngã ba Bệnh viện đến hết ngã tư Sân Vận động**	3	1.260.000	378.000	252.000	126.000	100.800
4	**Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến Búng Tầu**	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
5	**Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến hết đất thị trấn đi thôn Bản Công**	3	540.000	162.000	108.000	100.000	100.000
6	**Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến hết đất Phòng Văn hoá thông tin**	3	720.000	216.000	144.000	100.000	100.000
7	**Trục đường từ Cống xả lũ đến Trạm biến áp (hết đất ông Su)**	3	1.260.000	378.000	252.000	126.000	100.800
8	**Trục đường từ Cửa hàng dược đến hết Suối con**						
8.1	Từ Cửa hàng dược đến hết đất nhà ông Sơn	3	1.980.000	594.000	396.000	198.000	158.400
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết Suối con	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
9	**Trục đường từ ngã ba Công an đi trường Võ Thị Sáu**	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
10	**Đường vào Khu dân cư mới cạnh Trạm thuỷ điện**	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000

11	**Đường vào Khu dân cư mới Ao kho bạc cũ**	3	1.620.000	486.000	324.000	162.000	129.600
12	**Đường 05/10 (Từ Chợ đến Ban Quản lý rừng phòng hộ)**	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
13	**Đoạn đường từ ngã tư Lâm trường đến hết đất nhà Tiêu Ly**	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
14	**Các đoạn đường còn lại**	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**XÃ XÀ HỒ**						
1.1	Đoạn từ cầu Nậm Hát đến hết trường PTCS Xà Hồ		280.000	140.000	84.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Km 5		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn cách trụ sở UBND xã 200 m về 2 phía		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**XÃ PHÌNH HỒ**						
2.1	Đường Phình Hồ - Làng Nhì (Cách trung tâm chợ 200 m về 2 phía)		280.000	140.000	84.000	55.000	55.000
2.2	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**XÃ TRẠM TẤU**						
3.1	Đường Nghĩa Lộ-Trạm Tấu (đoạn giáp đất Văn Chấn đến Km 14)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Pá Hu		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Km 17		240.000	120.000	72.000	55.000	55.000

3.4	Đoạn tiếp theo đến Km 21		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**XÃ BẢN MÙ**						
4.1	Từ trung tâm xã về 02 phía cách 300 m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**XÃ HÁT LỪU**						
5.1	Từ cầu Máng đến hết Trường Tiểu học Lê Hồng Phong		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu treo Lừu II		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn đường từ ngã ba Chợ Hát Lừu đến Cầu Cứng (đường đi xã Bản Mù)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.4	Đoạn đường từ Cầu vòm đến đất Nhà văn hóa thôn Hát II		240.000	120.000	72.000	55.000	55.000
5.5	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**XÃ BẢN CÔNG**						
6.1	Từ đường rẽ đi thôn Khấu Chu đến hết đất Trường PTCS Bản Công		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà máy nước		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
6.3	**Đường Trạm Tấu - Bắc Yên**						

6.3.1	Đoạn từ giáp đất thị trấn đến đường rẽ đi thôn Khấu Chu (dọc đường bê tông)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
6.3.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (đường đất) đến giáp đất thị trấn		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
6.3.3	Các đoạn khác còn lại		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.4	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**XÃ TÚC ĐÁN**						
7.1	Đoạn từ trụ sở UBND xã về 2 phía cách 50m		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.2	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	**CÁC XÃ CÒN LẠI**						
	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 8: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẤN YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Đoạn tiếp giáp xã Nga Quán đến đường sắt cắt đường bộ	2	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng thị trấn Cổ Phúc	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Cổ Phúc	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiến thôn 2	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Nghĩa Phương (Cầu Đất)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long thôn 4	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Việt Thành	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
2	**Đường nhựa trục bờ sông (Đường Yên Bái - Khe Sang cũ)**						
2.1	Đoạn ngã ba Chi cục thuế đến hết đất nhà ông Phúc (khu phố 5)	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp phòng Giáo dục	1	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến phòng Tài chính- Kế hoạch	1	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000

2.4	Đoạn tiếp theo đi ngược đến hết sân vận động trường TH Lê Quý Đôn	2	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cách (Khu phố 2)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ Việt Thành	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Huấn thôn 2	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
3	**Đường nhánh cổng chợ dưới đến ngã tư Công an**	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
4	**Đoạn đường nhánh cổng chợ trên đến ngã ba ông Tiến Hợp**	2	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
5	**Đường nhánh phòng Giáo dục đến ngã tư UBND huyện**	2	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
6	**Đường nhánh từ trạm viễn thông Trấn Văn đến ngã tư bưu điện**	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
7	**Đường nhánh sân vận động trường Lê Quý Đôn đến ngã ba cây xăng**	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
8	**Đường từ Trường THCS thị trấn đến ngã tư ông Long Vân**	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
9	**Đường nhánh từ cổng Công an huyện đến trạm Thú Y**						
9.1	Đoạn từ cổng Công an đến hết đất Toà án huyện	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến trạm Thú Y	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
10	**Đường nhánh UBND huyện đi xã Minh Quán**						
10.1	Đoạn từ UBND huyện đến đường sắt cắt đường bộ	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Quán	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
11	**Đường nhánh từ ngã tư Bưu điện đến trường nội trú**	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
12	**Đoạn từ trường nội trú đến ngã tư ông Long Vân**	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

13	**Đường nhánh từ trạm biến áp 35KVA đến ga Cổ Phúc**	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
14	**Đường từ ga Cổ Phúc đến trường Tiểu học số 1**	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
15	**Đoạn tiếp theo đến cổng trường Nội trú**	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
16	**Đường nhánh cổng chợ dưới ra sông (bến đò Minh Tiến)**	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
17	**Đường bê tông Cổ Phúc đi Việt Thành đến giáp ranh xã Việt Thành**	3	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
18	**Đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh xã Hoà Cuông**	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
19	**Đường nhánh đồi Thương Nghiệp**	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
20	**Đường nhánh bê tông khu phố 5 đoạn giáp đất nhà ông Trung Liên đến hết đất nhà ông Lộc Khu phố 5**	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
21	**Đường nhánh từ bến đò Y Can đến ngã tư nhà ông Dương Thơm**	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
22	**Đoạn đường bê tông từ nhà văn hoá thôn 3 đến hết nhà bà Thảo thôn 4**	3	130.000	100.000	100.000	100.000	100.000
23	**Đường nhánh từ đường Yên Bái - Khe Sang đến trạm biến áp 35 KVA**						
23.1	Đường Yên Bái - Khe Sang đến hết đất nhà ông Tiến	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến Trạm biến áp		1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000

Số thứ tự	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I.	**XÃ NGA QUÁN**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Tuy Lộc đến cách trụ sở UBND xã 100m		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Nga Quán		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới cây xăng		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thị trấn Cổ Phúc		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
2	**Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ thôn Ninh Phúc (Khu trung đoàn cũ)**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ thôn Ninh Phúc (Đường giáp TT Cổ Phúc)**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường Nga Quán - Cường Thịnh**						
4.1	Đoạn từ đường Yên Bái - Khe Sang đến ngã ba Dung Hanh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến giáp ranh sân bay		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.3	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến giáp ranh xã Cường Thịnh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.4	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến hết đất ở nhà ông Lực		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ thôn Hồng Hà đến nhà ông Dũng Thoan**		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
6	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II.	**XÃ VIỆT THÀNH**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						

1.1	Đoạn từ giáp thị trấn Cổ Phúc đến cống tiêu nước (giáp nhà ông Hải thôn 5)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Điền thôn 6		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Đào Thịnh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Lan Đình**						
	Từ đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp đất thị trấn Cổ Phúc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc**						
3.1	Đoạn từ đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường học		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hoà Cuông		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường ra bến đò Việt Thành**		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5	**Đường Lan Đình đi Thôn 11**						
5.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn 6 (Đi gò Mốc) đến nhà ông Sơn thôn 11		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tiến thôn 8 đến nhà ông Tấn thôn 11		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn tiếp theo nhà ông Tấn thôn 11 đến nhà ông Hưng thôn 11		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Đường Đồng Phúc từ nhà ông Chiến đến nhà ông Hợi**		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III.	**XÃ ĐÀO THỊNH**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Việt Thành đến hết đất nhà ông Doãn Văn Hạnh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào nhà ông Bùi Văn Kính		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường vào nhà ông Lê Lâm Tiến		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000

1.4	Đoạn tiếp theo qua đường ra khu tái định cư dự án đường sắt đến giáp nhà ông Phạm Văn Khánh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Đào Thịnh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Đào Thịnh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ra bến đò		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo qua cầu Thác Thủ đến giáp ranh xã Báo Đáp		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	**Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Sấu**						
2.1	Đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà văn hóa thôn 3		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Măng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà bà Đạt thôn 5		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Nguyễn Quang Trung		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.6	Đoạn tiếp theo qua ngã ba nhà máy chè đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đình Cả thôn 6 và đến cầu bà Kỷ (thôn 7)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.7	Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Đình Cả đến cầu ông Hội (thôn 6)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.8	Đoạn từ cầu ông Hội đến hết đất ở nhà ông Trần Hưng Hải (thôn 6)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.9	Đoạn từ cầu bà Kỷ đến cầu ông Viêm (thôn 7)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Lê Văn Đức (thôn 7)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.11	Đường thôn 5 rẽ xóm Đầm sen đến hết nhà ông Trần Văn Quân		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.12	Đường thôn 6 rẽ xóm Bồ Đề (đến cầu bà Lưu)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.13	Đường thôn 7 rẽ xóm Phai Giữa (đến hết đất ở nhà ông Đinh Ngọc Sử)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000

3	**Đường Yên Bái- Khe Sang đi Khe Mý**						
3.1	Đường Yên Bái- Khe Sang đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quế		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đặng Đình Vinh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến cầu ông Trai		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Chanh**						
4.1	Đường Yên Bái - Khe Sang đến hết đất nhà ông Dương Ngọc Hải		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Vinh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường ra khu tái định cư Dự án đường sắt**		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
6	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IV.	**XÃ BÁO ĐÁP**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Đào Thịnh đến cổng nhà ông Lê Văn Sơn thôn 12		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Nguyễn Đức Nghi thôn 14		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt đường bộ		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Hóp		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Bưu Cục Ngòi Hóp		1.700.000	850.000	510.000	170.000	136.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngọc Tiện thôn Phố Hóp		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Văn Yên		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2	**Đường Xí nghiệp chè qua ga Hóp đi thôn Nhân Nghĩa**						
2.1	Đoạn từ cổng xí nghiệp chè đến ga Hóp		1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.000

2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Gốc Sung		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
3	**Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh xã Tân Đồng**		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
4	**Đường ngã ba xí nghiệp chè đi nhà thờ Nhân Nghĩa**		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
5	**Đoạn từ Cầu Hóp đến Hội trường Thôn 4**		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
6	**Các đường liên thôn khác còn lại**		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
V.	**XÃ TÂN ĐỒNG**						
1	**Đường trục chính xã Tân Đồng**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Báo Đáp đến rẽ khe Nhài		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua ngã ba Khe Giảng đến ngầm tràn số 4		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Đèo Thao		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đoạn Đồng Đát đi Khe Lóng, Khe Đát**						
2.1	Đoạn từ Đồng Đát đến ngã ba		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn từ ngã ba đi Khe Lóng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn từ ngã ba đi Khe Đát		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VI.	**XÃ LƯƠNG THỊNH**						
1	**Quốc lộ 37**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến hết đất nhà ông Tuấn thôn Đồng Bằng		750.000	375.000	225.000	75.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Đình Nhân thôn Khe Lụa		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000

1.3	Đoạn tiếp theo qua cầu Đá Trắng 100m		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Cửa Thiến		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đất nhà bà Lan thôn Đoàn Kết		750.000	375.000	225.000	75.000	60.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Phương Đạo - Hồng Ca**						
2.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 đi Phương Đạo 300 m		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Phương Đạo II		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường đi thôn Chấn Hưng**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường đi thôn Khe Bát**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường Khe Vải đi Phương Đạo III**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Đường từ QL37 đến giáp ranh xã Y Can**						
6.1	Đoạn từ QL37 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chiều		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Quán		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Y Can		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**Đường đi thôn Đồng Bằng**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	**Đường đi thôn Lương Tàm, Đồng Hào, Khe Cá**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9	**Các đường liên thôn còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VII.	**XÃ HƯNG THỊNH**						
1	**Quốc lộ 37**						

1.1	Đoạn giáp ranh xã Lương Thịnh đến cột mốc K19+500m (QL 37)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cống giáp ranh nhà ông Quyết		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Văn Doanh thôn Yên Định		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn 6 xã Hưng Khánh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường vào trung tâm xã**						
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Hưng Thịnh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế xã		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp I Hưng Thịnh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn 6 xã Hưng Khánh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường từ trung tâm xã đi Hưng Khánh**						
3.1	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến nhà ông Hoàn Ánh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Khánh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường Trực Chính đi Trực Khang**						
4.1	Đoạn từ ngã ba đến nhà ông Năm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Trực Khang		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường từ trung tâm xã đi thôn Quang Vinh**						
5.1	Đoạn từ trung tâm xã đến nhà ông Thê		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Quang Vinh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Mạo đi thôn Kim Bình		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Đường từ Trạm biến áp thôn Yên Bình đi nhà ông Cường thôn Yên Bình**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

7	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VIII.	**XÃ HƯNG KHÁNH**						
1	**Quốc lộ 37**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hưng Thịnh đến hết đất nhà ông Cõi thôn 4 (Đỉnh Thác Thiến)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Trụ sở UBND xã Hưng Khánh		900.000	450.000	270.000	90.000	72.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Nhà bà Âu Thôn 4.		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Hồng Ca		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cổng trại giam Hồng Ca		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang Thôn 8		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Tân Thịnh (Văn Chấn)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Quốc lộ 37 đi Hưng Thịnh**						
2.1	Quốc lộ 37 đến Ngầm Tràn thôn 3		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Chứa		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Quốc lộ 37 đi Hồng Ca**						
3.1	Đoạn từ QL 37 đến cầu thôn 5		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Hồng Ca		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Quốc lộ 37 đi Phương Đạo**						
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Tấn thôn 1		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường liên thôn từ QL37 đi xóm 3 thôn 1**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

6	**Đường liên thôn từ QL 37 đi xóm Đồng Danh thôn 8**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi xóm 3 thôn 8**		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
8	**Đường liên thôn từ QL 37 đi Phá Thooc thôn 11**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9	**Quốc lộ 37 Ngã ba thôn 7 Hưng Khánh đến giáp ranh Hưng Thịnh**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10	**Đường nhánh Hưng Khánh- Hưng Thịnh đi thôn 2 (Khu dân cư mới)**		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
11	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IX.	**XÃ HỒNG CA**						
1	**Đường Hưng Khánh - Hồng Ca**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hưng Khánh đến cách UBND xã 500m		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường trung tâm xã:**						
2.1	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã qua chợ đến cầu Máng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn từ Cầu Máng đến nhà ông Thiệp thôn Đồng Đình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã đến trạm biến áp trung tâm		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ao Rùa Bản Chiềng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến thôn Khe Ron		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường từ trạm biến áp trung tâm đi thôn Chi Vụ**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đoạn đường cách cổng UBND xã 800 m đi thôn Hồng Hải**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đoạn từ ngã ba Bản Chiềng đến nhà ông Cường thôn Nam Thái**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Đoạn từ Hội trường thôn Trung Nam đến nhà ông Hòa (Bản Chiềng)**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

X.	**XÃ MINH QUÂN**						
1	**Quốc lộ 32C**						
1.1	Đoạn giáp xã Phúc Lộc đến trạm biến áp Gò Bông		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Xẻ		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp (Đức Quân)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến lăng Cụ Hội		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến ghềnh Vật Lợn		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hiền Lương		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	**Quốc lộ 32C đi đập Đá Mài**		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Quốc lộ 32C đi xóm Long Bao (Hoà Quân)**						
3.1	Đoạn từ QL 32C đến nhà ông Viễn		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tý		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Quốc lộ 32C đi thôn Liên Hiệp**						
4.1	Đoạn từ QL 32C đến nhà ông Loan		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Bảo Hưng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Quốc lộ 32C đi Bảo Hưng**						
5.1	Đoạn Quốc lộ 32C đến trường Mầm non thôn Linh Đức (tái định cư đường cao tốc)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cấp thôn Linh Đức		170.000	85.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn tiếp từ nhà ông Cấp đến nhà ông Cường thôn Đồng Danh		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
5.4	Đoạn tiếp đến giáp xã Bảo Hưng		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
6	**Quốc lộ 32C đến giáp hồ Đầm Hậu**		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000

7	**Đường nối từ Quốc lộ 32C vào khu tái định cư thôn Hòa Quân**		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
8	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XI.	**XÃ MINH TIẾN**						
1	**Đường Âu Lâu - Quy Mông**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến đất nhà ông Lương thôn 3		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất Hội trường thôn 2		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Y Can		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Âu Lâu - Quy Mông qua trường cấp I-II đi thôn Hồng Tiến.**						
2.1	Đoạn từ Âu Lâu - Quy Mông qua trường cấp I, II đến hết đất nhà bà Tĩnh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đi thôn Hồng Tiến		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường đi thôn 2**						
3.1	Đoạn từ Hội trường thôn Quang Minh đến hết đất nhà ông Toàn		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường đi thôn 6: Đoạn từ cổng nhà ông Hiền đi Khe Chàm**		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường đi thôn 4**						
5.1	Đoạn từ ngã tư nhà ông Bình đi qua cổng nhà ông Hồng đến hội trường thôn 4		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn từ ngã tư nhà ông Kiều qua nghĩa địa thôn 4 đến đất ở nhà ông Cường		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Đường đi thôn 1**						
6.1	Đường đi thôn 1 đoạn từ ngã ba cổng nhà bà Nguyên đến cổng nhà ông Khoẻ		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XII.	**XÃ Y CAN**						

1	**Đường Âu Lâu - Quy Mông**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Minh Tiến đến qua nhà ông Đông ra bến đò (trạm Biến áp thôn Hạnh Phúc)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Hội trường thôn Hoà Bình		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Gùa		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn từ nhà bà Gấm thôn Quyết Tiến đến nhà ông Hoàn thôn Quyết Tiến		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	**Quốc lộ 37 đi Cầu Rào: Đoạn tiếp giáp xã Lương Thịnh đến giáp xã Quy Mông**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Ngã ba Minh An (nhà ông Định) qua thôn Hạnh Phúc đến giáp ranh đường Âu Lâu - Quy Mông**						
3.1	Đoạn từ ngã ba Minh An (nhà ông Định) qua thôn Hạnh Phúc đến nhà ông Chân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Âu Lâu- Quy Mông		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Ngã 3 Minh An qua nhà ông Khoa tới Thôn Đồng Song (Kiên Thành)**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường Âu Lâu - Quy Mông đi qua trường tiểu học Y Can đến nhà bà Lý (thôn Bình Minh)**		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Đoạn từ nhà ông Lương thôn Bình Minh đến giáp đường ra bến đò thôn Hạnh Phúc**		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
7	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIII.	**XÃ QUY MÔNG**						
1	**Đường Âu Lâu - Quy Mông**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Y Can đến Cầu Rào		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000

1.2	Đoạn tiếp theo qua chợ đến cầu Bản Chìm		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Gốc Thị		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hoàng Thắng (Văn Yên)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Quy Mông - Kiên Thành**						
2.1	Đoạn cầu Ngòi Rào đến qua ngã 3 Quy Mông đến giáp đất ông Bình thôn 11		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường ngã ba đến giáp ranh xã Y Can (đường đi Km 9)**		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường Tân An đi Tân Cường đến giáp xã Kiên Thành**						
4.1	Đoạn rẽ từ đường Âu Lâu - Quy Mông đến trường tiểu học Quy Mông		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Khánh Thảo		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường Âu Lâu - Quy Mông qua UBND xã đi Lập Thành**						
5.1	Đoạn từ nhà ông Mai qua UBND xã đến hết đất ở nhà bà Tỉnh thôn 8		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Lập Thành		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Đoạn từ ngã 3 Lập Thành đi thôn 1 Thịnh Bình đến giáp Hoàng Thắng**		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**Đoạn từ ngã 3 Lập Thành đi thôn 6 Hợp Thành**		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIV.	**XÃ KIÊN THÀNH**						
1.	**Đường Quy Mông - Kiên Thành**						
1.1	Đoạn giáp xã Quy Mông đến Ngầm Đôi		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn từ Ngầm Đôi đến ngã ba chợ		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000

2	**Ngã ba Ngầm đôi đi Đồng Song**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường ngã ba chợ đi xã Hoàng Thắng (Văn Yên)**						
3.1	Đoạn từ ngã ba chợ đến cổng trạm Y Tế		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn từ trạm Y tế đến nhà ông Khẩu thôn Đồng Cát		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến xã Hoàng Thắng (Văn Yên)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường ngã ba chợ đi bản Đồng Ruộng**						
4.1	Đoạn từ ngã 3 chợ đến hết đất ở nhà ông Thuỷ thôn Yên Thịnh		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XV.	**XÃ VIỆT CƯỜNG**						
1	**Đường Hợp Minh - Mỵ**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hợp Minh đến ngã ba ông Phương		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Tâm Cường thôn 3A		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến hết đất ở nhà ông Yên thôn 3A		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Vân Hội		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Hợp Minh - Mỵ rẽ đi Đồng Tâm**						
2.1	Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Dũng Lan		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đầm Hiền Lương		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường Hợp Minh - Mỵ rẽ đi Đồng Thiều**						
3.1	Đoạn từ ngã ba ông Chấp đến nhà ông Quế		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vân Hội		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường Hợp Minh - Mỵ đi Khe Đó**						

4.1	Đoạn từ ngã ba ông Quang đến ngã ba nhà ông Cảnh Trí		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường Đồng Phú đi Đồng Máy**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Đường Hợp Minh - Mỵ rẽ đi đường 7 cây 9**						
6.1	Đoạn từ ngã ba ông Phương đến hết đất ở ông Thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn 8A		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVI.	**XÃ VÂN HỘI**						
1	**Đường Hợp Minh - Mỵ**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Việt Cường đến giáp ranh xã Việt Hồng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Vân Hội - Quân Khê**						
2.1	Đoạn từ ngã ba đi Việt Hồng đến giáp đất nhà ông Lộc		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến cầu Vân Hội		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Lĩnh		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến Quân Khê		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường từ ngã ba nhà ông Lộc đến cầu treo Thôn 9**		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đoạn từ nhà Ngọc Thuỷ đến cổng trường PTCS**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường Vân Hội - Quân Khê qua Đài tưởng niệm đi thôn 7**		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
6	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVII.	**XÃ VIỆT HỒNG**						
1	**Đường Hợp Minh - Mỵ**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Vân Hội đến trạm Kiểm Lâm		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến trạm xá xã Việt Hồng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

1.3	Đoạn tiếp đến hết đất ở nhà ông Hà (bản Din)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Đại Lịch		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường đi Hang Dơi**						
2.1	Từ cầu Việt Hồng đến hết đất ở nhà ông Công (bản Vần)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thỉnh (bản Nả)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Hang Dơi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường Việt Hồng đi giáp ranh xã Hưng Thịnh**						
3.1	Đường bản Quán đến hết giáp ranh xã Hưng Thịnh.		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường bản Quán đi đình Trong (bản Chao)**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVIII	**XÃ HOÀ CUÔNG**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang đi Hoà Cuông**						
1.1	Đoạn giáp ranh thị trấn Cổ Phúc đến hết đất nhà bà Hồng thôn 4		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba ông Láng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Ngã 3 ông Láng thôn 5 (ông Toàn) đi giáp ranh Minh Quán**						
2.1	Ngã 3 ông Toàn đến cổng ông Trà thôn 5		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Quán		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Ngã 3 ông Láng đi thôn 1 đến giáp Đồng Phúc Việt Thành**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Ngã 3 ông Láng đi thôn 2 đến giáp Tân Hương Yên Bình**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIX.	**XÃ MINH QUÁN**						
1	**Đường Uỷ ban nhân dân huyện đi nhà máy Z 183**						

1.1	Đoạn giáp ranh Thị trấn Cổ Phúc đến giáp đất ở hộ bà Thuỷ Vân		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ở hộ bà Sinh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183		330.000	165.000	99.000	55.000	55.000
2	**Đường Minh Quán - Cường Thịnh**						
2.1	Đoạn từ hang Dơi đến giáp xã Cường Thịnh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn ngã ba khe Đá đến Nhà máy Z183		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đoạn Ngã ba Đát 1 đi Ngọn Ngòi đi nhà máy Z 183**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường Minh Quán - đi giáp ranh xã Hoà Cuông**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XX.	**XÃ CƯỜNG THỊNH**						
1	**Đường Nga Quán - Cường Thịnh**						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Nga Quán - đến ngã ba đồi Cọ (thôn 1)		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn từ ngã ba đồi cọ thôn 1 đến ngã ba Trổ Đá (giáp ranh xã Nam Cường)		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn từ ngã ba đồi Cọ đi qua UBND xã đến trường cấp I - II		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn từ cổng trường cấp I- II đến ngã ba nhà ông Đông		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Đông đến nhà ông Bình Bàn giáp ranh xã Minh Quán		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn từ ngã ba UBND xã đến nhà ông Nhất thôn 3		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn từ nhà bà Vinh đến nhà ông Tất		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn rẽ vào đình Cường Thịnh đến giáp ranh xã Minh Bảo		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.9	Đoạn từ ngã ba ông Cự đến cổng ông Định		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn từ ngã ba ông Đông đến ngã ba ông Tuân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1.11	Đoạn nhà ông Thuận qua ngã ba nhà ông Tuân đến giáp ranh xã Minh Quán (nhà ông Bình Đàn)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.12	Đoạn ngã ba ông Kiên đến cổng nhà bà Chất		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.13	Đoạn rẽ từ nhà ông Kiểu thôn 6 đi đến đập Chóp Dù		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.14	Đoạn từ Cửa Rõng đến nhà ông Thân thôn 7		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Các đường liên thôn còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXI.	**XÃ BẢO HƯNG**						
1	**Quốc lộ 32C đi Bảo Hưng**						
1.1	Đoạn ngã ba Bảo Hưng đi ngã ba Bò Đái đến giáp ranh xã Hợp Minh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2	**Đường Hợp Minh - Mỵ đi Bảo Hưng**						
2.1	Đoạn giáp ranh xã Hợp Minh đến ngã ba Bảo Hưng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
3	**Đường Bảo Hưng - Minh Quân**						
3.1	Đoạn ngã ba Bảo Hưng đến giáp đất nhà ông Đạt thôn Bảo Lâm		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo qua ngã ba UBND xã đến cầu ông Vân thôn Bảo Lâm		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến thôn Trực Thanh giáp thôn Hoà Quân xã Minh Quân		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn ngã ba ông Quốc thôn Bảo Lâm đi thôn Ngòi Đong đến cổng làng văn hoá thôn Trực Thanh		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Đoạn ngã 3 nhà ông Biên thôn Đồng Quýt qua khu tái định cư thôn Đồng Quýt đến hết đất nhà ông Sơn thôn Chiến Khu		240.000	120.000	72.000	55.000	55.000
4	**Đường ngã ba Bẩy Bịch đi xã Phúc Lộc**		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường ngã ba UBND xã đi thôn Ngọn Ngòi xã Minh Quân**						
5.1	Đoạn ngã ba trung tâm xã đến hộ bà Ngọc thôn Khe Ngay (giáp đường vào nhà ông Lành)		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000

5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Dũng thôn Khe Ngay (đến hết đất ở nhà ông Dũng)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Ngọn Ngòi xã Minh Quân		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
6	**Đường ngã ba nhà ông Dũng đi thôn Liên Hiệp xã Minh Quân**		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**Đoạn từ ngã ba Nhà Thờ đi nhà văn hoá thôn Chiến Khu đến thôn Bảo Lâm giáp với nhà văn hoá thôn Bảo Lâm**		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	**Các đường liên thôn khác còn lại**		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 3: GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ NGHĨA LỘ

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI IV)

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)								
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*				
1	**Đường Điện Biên (Từ Cầu Thia đến hết Nhà thi đấu phường Tân An, Sân vận động thị xã)**										
1.1	Từ đất ông Tịnh SN 01 đến hết đất ông Hòa Liên SN 96 (phường Cầu Thia)	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.00 0	300.0 00	1 2 0 0 0 0 0	90 00 00	600 000	300000
1.2	Từ giáp số nhà 96 đến hết UBND phường Cầu Thia SN 120 (phường Cầu Thia)	2	4.000.000	1.600.000	1.200.00 0	800.00 0	400.0 00	1 6 0 0 0 0 0	12 00 00 0	800 000	400000
1.3	Từ Chi nhánh Điện NLộ SN 124 đến hết đất bà Châu SN 140 - phường Trung Tâm (cả 2 bên đường)	2	7.500.000	3.000.000	2.250.00 0	1.500. 000	750.0 00	3 0 0	22 50 00	150 000 0	750000

								0000	0		
1.4	Từ giáp số nhà 140 đến hết đất Ông Thịnh SN 152 - phường Trung Tâm (cả 2 bên đường)	2	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000	28000000	2100000	1400000	700000
1.5	Từ giáp số nhà 152 đến hết đất Ông Đặng Thế Hùng SN 188 - P. Trung Tâm và từ đất nhà bà Yến Lữ SN 117 hết đất Ô Lâm SN 159 Phường Tân An	2	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000	30000000	2250000	1500000	750000
1.6	Từ giáp SN 188 đến hết đất Ông Lâm Hương SN 208 - phường Trung Tâm	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000	34000000	2550000	1700000	850000
1.7	Từ giáp số nhà 159 đến hết đất nhà Kim Hằng SN 177 - Phường Tân An	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000	3400000	2550000	1700000	850000

								0			
1.8	Từ giáp số nhà 177 đến hết đất Bà Lý SN 197 Phường Tân An	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000	3400000	2550000	1700000	850000
1.9	Từ giáp số nhà 208 đến hết đất ông Thìn SN 222 - phường Trung Tâm	1	9.500.000	3.800.000	2.850.000	1.900.000	950.000	3800000	2850000	1900000	950000
1.10	Từ giáp số nhà 197 đến hết đất ông Nhân SN 229 (cầu trắng phường Tân An) và từ giáp đất ông Thìn đến hết khách sạn Nghĩa Lộ SN 234 (phường Trung Tâm)	1	11.000.000	4.400.000	3.300.000	2.200.000	1.100.000	4400000	3300000	2200000	1100000
1.11	Từ Khách sạn Hoa Ban số nhà 236 đến hết Khách sạn Miền Tây SN 242 - phường Trung Tâm và giáp số nhà 229 nhà ông Nhân hết đất nhà ông Trường Thảo SN 289 Phường Tân An	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000	3400000	2550000	1700000	850000

1.12	Từ giáp số nhà 242 (phường Trung Tâm) đến hết SVĐ SN 292 (Phường Pú Trạng) và đến hết Nhà thi đấu - cả 2 bên đường	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000	3200000	2400000	1600000	800000
2	**Đường Nguyễn Thái Học (QL 32 Nghĩa Lộ đi MCC)**										
2.1	Từ đất bà Thanh SN 19 đến hết đất ông Dũng SN 59 (phường Pú Trạng) và đoạn từ Nhà Thờ họ đạo SN 02 đến hết đất ông Điều SN 46 Phường Trung Tâm	2	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000	2200000	1650000	1100000	550000
2.2	Từ đất ông Thục SN 61 đến hết đất ông Khôi SN 93 (Phường Pú Trạng) và từ đất ông Quyết SN 48 đến hết đất ông Hợi SN 58 (phường Trung Tâm)	2	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000	1800000	1350000	900000	450000
3	**Đường Hoàng Liên Sơn (dốc Đỏ - chợ Mường Lò đi MCC)**										
3.1	Từ đất ông Huấn SN 01; đất bà Khánh SN 02 đến hết đất Công ty thủy lợi 2 SN 21 (Cả 2 bên đường)	3	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000	2200000	1650000	1100000	550000

								0			
3.2	Từ giáp đất Công ty thuỷ lợi 2 SN 21 đến hết đất Bình Loan SN 81 (cả 2 bên đường)	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000	1800000	1350000	900000	450000
3.3	Từ giáp SN 81 đến hết đất ông Bốn SN 122 (cả 2 bên đường)	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000	1800000	1350000	900000	450000
3.4	Từ giáp số nhà 122 đến hết đất ông Chính SN 149 (cả 2 bên đường)	3	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000	2400000	1800000	1200000	600000
3.5	Từ giáp số nhà 149 đến hết đất hết đất ông Bường SN 198 (cả 2 bên đường)	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000	3600000	2700000	1800000	900000

3.6	Từ giáp số nhà SN 198 đường rẽ Pá Khết và giáp đất ông bà Tuấn Bường đến hết đất ông Tuấn SN 258 (cả 2 bên đường)	1	11.500.000	4.600.000	3.450.000	2.300.000	1.150.000	4600000	3450000	2300000	1150000
3.7	Từ giáp số nhà 258 đến hết đất bà Gái SN 300 (cả 2 bên đường)	1	9.500.000	3.800.000	2.850.000	1.900.000	950.000	3800000	2850000	1900000	950000
3.8	Từ giáp SN 300 đến hết đất Thủy Tiến SN 320 (cả 2 bên đường)	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000	3200000	2400000	1600000	800000
3.9	Từ giáp SN 320 đến hết đất ông Thu SN 338A (cả 2 bên đường)	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000	2800000	2100000	1400000	700000
3.10	Từ giáp SN 338A đến hết đất bà Dung SN 372 (cả 2 bên đường)	2	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000	220	165000	1100000	550000

								00000	0		
3.11	Từ giáp SN 372 đến hết đất ông Bình SN 458 dốc Hoa Kiều (cả 2 bên đường)	3	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000	2000000	1500000	1000000	500000
3.12	Từ đất bà Hoa SN 333 đến hết đất bà Thu SN 526 và hết đất ông Thiệu SN 405 (Quốc lộ 32)	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000	1800000	1350000	900000	450000
3.13	Từ giáp SN 526 và SN 405 đến hết đất ông Sơn SN 646 - phường Trung Tâm và hết đất ông Dảo SN 533 - phường Pú Trạng (Quốc lộ 32)	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	1400000	1050000	700000	350000
3.14	Từ giáp SN 533 - đến hết đất ông Hải - Diệp SN 555 Đầu cầu Lung Mới - phường Pú Trạng (cả 2 bên đường) (Quốc lộ 32)	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	1000000	750000	500000	250000

								0			
3.15	Từ đất nhà ông Vượng SN 559 đến hết đất ông Thứ SN 577 (Quốc lộ 32)	3	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000	2000000	1500000	1000000	500000
4	**Đường Nguyễn Quang Bích (từ Nghĩa Lộ đi Trạm Tấu)**										
4.1	Từ đất ông Nam SN 01 đến hết đất ông Minh SN 87 (Tân An) và giáp đất ông Quế SN 02 (phường Pú Trạng)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	8000000	600000	400000	200000
4.2	Từ đất ông Quế SN 02 phường Pú Trạng đến hết đất ông Cảnh SN 62	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	10000000	750000	500000	250000
4.3	Từ giáp SN 87 đến hết đất ông Huy SN 153 - phường Tân An	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	6000000	450000	300000	150000

4.4	Từ giáp SN 153 đến hết đất ông Hách SN 207 (cả 2 bên đường)	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000	5200000	390000	260000	130000
4.5	Từ giáp đất ông Hách tới hết đất bà Oanh SN 311	4	1.400.000	560.000	420.000	280.000	140.000	5600000	420000	280000	140000
4.6	Từ giáp đất bà Oanh SN 311 - (phường Tân An) đến hết đất bà Đông SN 276 phường Pú Trạng (giáp địa phận xã Nghĩa An)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000	4800000	360000	240000	120000
I	**PHƯỜNG TRUNG TÂM**										
1	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Điện Biên gặp đường Hoàng Liên Sơn)**										
1.1	Từ đất ông Thép SN 02; ông Bằng SN 01 đến hết đất Hòa Yến SN 11 (cả 2 bên đường)	1	11.500.000	4.600.000	3.450.000	2.300.000	1.150.000	4600000	3450000	2300000	1150000
1.2	Từ giáp SN 11 đến hết đất ông Phương SN 73	1	10.500.000	4.200.000	3.150.00	2.100.	1.050.	42	3150	210000	1050000

					0	000	000	00000	000	0	
1.3	Từ giáp SN 73 đến hết đất ông Tuấn SN 89 (giáp đường Hoàng Liên Sơn)	1	11.000.000	4.400.000	3.300.000	2.200.000	1.100.000	4400000	3300000	2200000	1100000
1.4	Ngõ 75 đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ đất ông Mịch SN 02 đến hết đất ông Bắc SN 16 (đường bê tông tổ 11)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	1000000	750000	500000	250000
1.5	Ngõ 39 đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ đất ông Đốc SN 02 đến hết đất ông Chỉnh SN 10 (đường bê tông tổ 11)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	800000	600000	400000	200000
2	**Đường Thanh Niên (Từ Đường Điện Biên đến đường HLS)**										
2.1	Từ đất ông Khôn SN 03 đến hết đất ông Phú SN 15 (đường Nghĩa Tân)	2	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000	2600	1950000	1300000	650000

								000			
2.2	Từ giáp SN 15 đến hết đất ông Kỳ SN 37 (giáp đường Hoàng Liên Sơn)	2	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000	30000000	2250000	1500000	750000
2.3	Từ giáp đất ông Châu SN 02 đến giáp đất ông Hải Sử SN 46	2	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000	32000000	2400000	1600000	800000
2.4	Từ giáp số nhà 46 đến hết đất ông Thành SN 66 (giáp đường Hoàng Liên Sơn)	2	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000	34000000	2550000	1700000	850000
3	**Đường Phạm Ngũ Lão (Từ Đường Điện Biên đến đường HLS)**										
3.1	Từ đất ông Hòa SN 01 đến hết đất bà Tân SN 47 (cả 2 bên đường)	2	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000	28000	2100000	1400000	700000

								00			
3.2	Từ giáp số nhà 47 đến hết đất ông Hải SN 79 (cả 2 bên đường)	2	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000	2800000	2100000	1400000	700000
3.3	Ngõ 37 Phạm Ngũ Lão (từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Ng.Thị Minh Khai).Từ đất ông Nghĩa SN 01 đến hết đất bà Dung (bà Lê cũ) SN 13 (Đường bê tông tổ 13+14)	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000	1200000	900000	600000	300000
3.4	Ngõ 49 đường Phạm Ngũ Lão (từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Ng.Thị Minh Khai): Sau đất bà Tân đến hết đất ông Thủy SN 15	4	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000	2400000	1800000	1200000	600000
3.5	Ngõ 52 đường Phạm Ngũ Lão: Từ đất ông Hòa SN 01 đến hết đất bà Thuần SN 09	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000

3.6	Ngách 6 /ngõ 37 đường Phạm Ngũ Lão: Từ đất ông Điệt đến hết đất bà Phúc (Tổ 13)	4	4.000.000	1.600.000	1.200.00 0	800.00 0	400.0 00	1600000	1200000	800000	400000
4	**Các ngõ đường Hoàng Liên Sơn**										
4.1	Ngõ 115 đường Hoàng Liên Sơn: Từ đất bà Hoa SN 01 đến hết đất bà Hồng SN 15	4	1.500.000	600.000	450.000	300.00 0	150.0 00	600000	450000	300000	150000
4.2	Ngõ 229 đường Hoàng Liên Sơn: Từ đất ông Thắng Thanh SN 01 đến hết đất ông Lương SN 11	4	4.000.000	1.600.000	1.200.00 0	800.00 0	400.0 00	1600000	1200000	800000	400000
4.3	Ngõ 70 đường Hoàng Liên Sơn: Từ đất ông Huy SN 01 đến hết đất bà Hồng SN 18	4	1.800.000	720.000	540.000	360.00 0	180.0 00	720000	540000	360000	180000
4.4	Ngõ 104 đường Hoàng Liên Sơn: Từ đất bà Huyền Thịnh SN 02 đến hết đất ông Lương SN 12 và Từ đất bà Nga SN 03 đến hết đất ông	4	2.000.000	800.000	600.000	400.00 0	200.0 00	800	600000	400000	200000

	Dũng SN 09							000		
4.5	Ngõ 226 đường Hoàng Liên Sơn từ đất ông Hán SN 02 đến hết đất ông Thủy SN 26	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000	1200000	900000	600000	300000
4.6	Ngõ 282 đường Hoàng Liên Sơn										
4.6.1	Từ đất ông Đàm Nguyệt SN 01 đến hết đất ông Hào SN 17	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	800000	600000	400000	200000
4.6.2	Từ giáp SN 17 đến hết đất ông Đoạn SN 37 và hết đất ông Chinh SN 38	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	400000	300000	200000	100000
4.7	Ngõ 225 đường Hoàng Liên Sơn (đường BT tổ 8): Từ đất bà Kha SN 01 đến hết đất bà Huệ	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	720000	540000	360000	180000

4.8	Ngõ 120 đường Hoàng Liên Sơn: Từ đất ông Dũng SN 01 đến hết đất Liêm Thúy SN 16	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000	480000	360000	240000	120000
4.9	Ngõ 336 đường Hoàng Liên Sơn: Từ đất ông Minh SN 01 đến hết đất ông Sáng SN 13	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000	480000	360000	240000	120000
4.10	Ngõ 310 đường Hoàng Liên Sơn: Từ đất ông Hương SN 02; ông Hùng SN 01 đến hết đất bà Trịch SN 18	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	400000	300000	200000	100000
4.11	Ngõ 646 đường Hoàng Liên Sơn (Đoạn cầu Lung cũ)										
4.11.1	Từ đất ông Dũng SN 4 đến hết đất ông Tú SN 12 (Nhà ông Chài phường Pú Trạng)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	1000000	750000	500000	250000
4.11.2	Từ giáp SN 12 đến hết đất ông Phát SN 20 (phường Trung Tâm)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	800000	600000	400000	200000

								0 0			
4.11.3	Từ giáp ông Phát SN 20 đến hết đất Trung Tâm Y Tế	4	1.000.000	400.000	300.000	200.00 0	120.0 00	4 0 0 0 0 0	30 00 00	200 000	100000
4.11.4	Nghách 24/646 từ sau vị trí 1 đường Hoàng Liên Sơn đến SN 11	4	500.000	200.000	150.000	120.00 0	120.0 00	200 000	1500 00	100 000	5000 0
4.12	Ngõ 624 đường Hoàng Liên Sơn sau vị trí 1 đường Hoàng Liên Sơn đến SN 10 gặp ngách 9/75 đường Bản Lè	4	600.000	240.000	180.000	120.00 0	120.0 00	240 000	1800 00	120 000	6000 0
4.13	Ngõ 396 đường Hoàng Liên Sơn từ SN 01 đến SN 6	4	1.000.000	400.000	300.000	200.00 0	120.0 00	400 000	3000 00	200 000	1000 00
5	**Các ngõ đường Điện Biên**										
5.1	Ngõ 212 đường Điện Biên:										
5.1.1	Từ đất Kim Hằng SN 01 đến hết đất ông Hải SN 09	4	4.000.000	1.600.000	1.200.00 0	800.00 0	400.0 00	160 000 0	1200 000	800 000	4000 00
5.1.2	Từ giáp SN 09 đến hết đất bà Tài SN 19 và ông Hoàn SN 30	4	4.500.000	1.800.000	1.350.00 0	900.00 0	450.0 00	180 000 0	1350 000	900 000	4500 00
5.1.3	Từ giáp đất ông Hoàn đến hết cửa hàng dược (Đường bao chợ Mường Lò)	4	6.000.000	2.400.000	1.800.00 0	1.200. 000	600.0 00	240 000 0	1800 000	120 000 0	6000 00

5.2	Ngõ 242 đường Điện Biên (đường nhánh tổ 7):										
5.2.1	Từ đất bà Anh SN 01 đến hết đất ông Sơn SN 07	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	1000000	750000	500000	250000
5.2.2	Từ đất ông Chuyên SN 09 đến hết đất bà Ngơi SN 21	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	720000	540000	360000	180000
5.3	Ngõ 236 đường Điện Biên: Từ đất ông Thêm SN 02 đến hết đất ông Chấn SN 08 và từ đất ông Hòa SN 01 đến hết đất ông Tùng SN 13	**4**	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
5.4	Ngõ 178 đường Điện Biên										
5.4.1	Từ đất ông Liên SN 01 đến hết đất ông Minh SN 07	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	800000	600000	400000	200000
5.4.2	Từ giáp đất ông Minh SN 07 đến hết đất ông Trịnh SN 16	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	400000	300000	200000	100000
5.5	Ngõ 162 đường Điện Biên: Từ đất ông Minh SN 01 đến hết đất bà Toan SN 21 (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
6	**Đường Trần Quốc Toản (Từ Đường Điện Biên đến đường HLS): Từ đất ông Lê Trí SN 02 đến hết đất ông Trung SN 22 và ông Thành SN 11**	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	1400000	1050000	700000	350000
7	**Đường Kim Đồng (Từ Đường Điện Biên đến đường HLS):** Từ đất ông Thủy SN 01 đến hết đất ông Cẩm SN 29	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000	1600000	1200000	800000	400000

7.1	Ngõ số 7 đường Kim Đồng (từ đường Kim Đồng đến đường Trần Quốc Toản): Từ đất ông Toán SN 02 đến hết đất ông Nam SN 06	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000	520000	390000	260000	130000
7.2	Ngõ số 19 đường Kim Đồng (từ đường Kim Đồng đến đường Trần Quốc Toản): Từ đất bà Tuyên SN 02 đến hết đất ông Huấn SN 08	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
8	**Đường Phạm Quang Thẩm (đường Điện Biên gặp đường Nguyễn Thái Học)**										
8.1	Từ đất ông Luyện SN 01 đến hết đất ông Khuê SN 33 (cả 2 bên đường)	4	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000	1800000	1350000	900000	450000
8.2	Từ giáp SN 33 đến hết đất ông Thọ SN 99	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000	1600000	1200000	800000	400000
8.3	Ngõ 18 đường Phạm Quang Thẩm (đường BT tổ 9)										
8.3.1	Từ đất ông Bình SN 01 đến hết đất ông Lịch SN 07 (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
8.3.2	Từ giáp SN 07 đến hết đất bà Hòa SN 19	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000
8.3.3	Ngõ 43 đường Phạm Quang Thẩm từ đất bà Me SN 01 đến hết đất ông Côn SN 08	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000	360000	270000	180000	90000
8.3.4	Ngõ 42 đường Phạm Quang Thẩm	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000	360000	270000	180000	90000
8.4	Ngõ 8 đường Phạm Quang Thẩm: Từ đất ông Khuy SN 01 đến hết đất bà Hương SN 05; ông	4	900.000	360.000	270.000	180.00	120.0	360000	270000	180000	90000

	Hợp SN 04					0	00				
9	**Đường Nghĩa Tân (đường Thanh Niên gặp đường Nguyễn Thái Học)**										
9.1	Từ đất bà Mậu SN 02 đến hết đất ông Báo SN 26 và Từ đất bà Thoa SN 01 đến hết đất ông Thắng SN 23	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	1000000	750000	500000	250000
9.2	Từ đất ông Hòa SN 25 đến hết đất ông Mùa SN 63 (cả 2 bên đường)	4	2.300.000	920.000	690.000	460.000	230.000	920000	690000	460000	230000
10	**Đường Pá Kết (Từ đường HLS đi hết địa giới phường)**										
10.1	Từ đất ông Phú SN 02 đến hết đất ông Tuyên SN 16 (Ta luy âm)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	1000000	750000	500000	250000
-	Từ sau vị trí đường Hoàng Liên Sơn đến hết đất ông Thái Mơ SN 03 (Ta luy dương)	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	1400000	1050000	700000	350000
10.2	Từ đất ông Huân SN 18 đến hết đất ông Duyên SN 28 (Ta luy âm)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	800000	600000	400000	200000
-	Từ giáp đất ông Thái Mơ SN 03 đến hết đất ông Kiên SN 11 (Ta luy dương)	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000	1200000	900000	600000	300000
10.3	Từ giáp SN 28 đến hết đất ông Khánh SN 31 (Cả 2 bên)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
10.4	Từ giáp SN 31 đến hết đất địa giới phường Trung Tâm	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	400000	300000	200000	100000

10.5	Ngõ 9 đường Pá Kết (đường Nhánh Pá Khết): Từ đất ông Nhành SN 03 đến hết đất ông Khột SN 15 (cả 2 bên đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	400000	300000	200000	100000
10.6	Ngõ 5 đường Pá Kết (đường BT tổ 12): Từ đất ông Thắng SN 02 đến hết đất bà Linh SN 06	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
10.7	Ngõ 28 đường Pá Kết (Đường chợ C): Từ đất ông Bình SN 01 đến hết đất Nhà Văn Hóa SN 07	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	1400000	1050000	700000	350000
11	**Đường Tô Hiệu**										
11.1	Từ đất ông Hoàng SN 02 đến hết đất ông Chơi SN 18	4	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000	1080000	810000	540000	270000
11.2	Từ giáp SN 18 đến hết đất ông Luận SN 54 và ông Thăng SN 75 (Cả 2 bên đường)	4	2.300.000	920.000	690.000	460.000	230.000	920000	690000	460000	230000
11.3	Ngõ 44 đường Tô Hiệu (từ đường Tô Hiệu đến đường Bản Lè): Từ đất ông Hải SN 01 đến sau vị trí 1 đường Bản Lè (sau ông Tâm Vẻ)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
12	**Đường Bản Lè (Từ đường HLS đi hết địa giới phường)**										
12.1	Từ đất bà Liên SN 01 đến hết đất ông Linh SN 35 và từ đất ông Hữu SN 02 đến hết đất ông Hải SN 22	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	720000	540000	360000	180000
12.2	Từ giáp đất nhà ông Hải SN 22 đến hết đất bà Màu SN 62	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
12.3	Từ giáp đất bà Màu SN 62 đến hết địa giới phường Trung Tâm	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000	480000	360000	240000	120000

12.4	Ngõ 61 đường Bản Lè từ SN 02 đến SN 12	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
12.5	Ngõ 37 đường Bản Lè từ sau vị trí 1 đường Bản Lè đến SN 10	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000	240000	180000	120000	60000
12.6	Ngõ 75 đường Bản Lè: Từ đất bà Ban SN 01 đến hết đất ông Nhọt SN 17	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000	480000	360000	240000	120000
13	**Đường Căng Nà: Từ đường Điện Biên đến đất ông Yêm**										
13.1	Từ đất DN tư nhân Hoàng Long SN 02 đến hết đất Nhà văn hóa SN 08 (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
13.2	Từ giáp Nhà văn hoá SN 08 đến hết đất ông Yêm SN 34 (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
13.3	Ngõ 22 đường Căng Nà (đường Nhánh Căng Nà): Từ đất ông Sức SN 02 đến hết đất ông Hiên SN 18 (cả 2 bên đường)	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
13.4	Ngõ 16 đường Căng Nà (đường Nhánh Căng Nà):Từ đất bà Ký SN 02 đến hết đất ông Tền SN 11 (cả 2 bên đường)	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
13.5	Ngõ 8 đường Căng Nà: Từ đất ông Bình SN 03 đến hết đất ông Đức SN 09	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
14	**Đường Nghĩa Lợi (Từ đường Hoàng Liên Sơn đi UBND xã Nghĩa Lợi)**										
14.1	Từ đất ông Tại SN 01 đến hết đất ông Quang SN 09 (cả 2 bên đường)	4	7.000.000	2.800.000	2.100.00	1.400.	700.0	280000	2100000	140000	700000

					0	000	00	0		0	
14.2	Từ đất ông Hùng SN 11 đến hết đất ông Khanh SN 19	4	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000	3200000	2400000	1600000	800000
14.3	Ngõ 18 đường Nghĩa Lợi: Sau vị trí 1 đường Nghĩa Lợi đến hết đất bà Lệ SN 11	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	800000	600000	400000	200000
14.4	Ngõ 13 đường Nghĩa Lợi										
14.4.1	Từ sau vị trí 1 đường Nghĩa Lợi đến hết đất chợ C	4	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000	2400000	1800000	1200000	600000
14.4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Hiền (Giáp ngõ 28 đường Nghĩa Lợi)	4	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000	2200000	1650000	1100000	550000
14.4.3	Từ giáp ngõ 28 đường Pá Kết đến giáp đất ông Mè	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	1400000	1050000	700000	350000
14.4.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường đi Bản Xa	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000	1200000	900000	600000	300000
15	**Các tuyến đường khác còn lại**	4	150.000	120.000	120.000	120.000	120.000	60000	45000	30000	15000
II	**PHƯỜNG PÚ TRẠNG**										
1	**Đường Hoa Ban (Từ đường Điện Biên đến Nhà máy nước)**										
1.1	Từ đất ông Văn SN 02 đến hết đất ông Quang SN 16	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.00	300.0	120000	900000	600000	300000

						0	00	0			
1.2	Từ đất bà Dung SN 01 đến hết đất ông Kết SN 21 và ông Ngật SN 18A (cả 2 bên)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.00 0	200.0 00	800 000	6000 00	400 000	2000 00
1.3	Từ giáp số nhà 21 và số nhà 18A đến hết đất ông Toàn SN 55 và hết đất ông Khải SN 46	4	1.300.000	520.000	390.000	260.00 0	130.0 00	520 000	3900 00	260 000	1300 00
1.4	Từ giáp SN 55 và SN 46 đến hết đất ông Nhị SN 80	4	1.300.000	520.000	390.000	260.00 0	130.0 00	520 000	3900 00	260 000	1300 00
1.5	Từ giáp SN 80 đến hết đất Nhà máy nước Nghĩa Lộ SN 138 (cả 2 bên đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.00 0	120.0 00	400 000	3000 00	200 000	1000 00
1.6	Ngõ 2 đường Hoa Ban Từ đất ông Quang SN 01 đến hết đất ông Thân SN 43	4	2.000.000	800.000	600.000	400.00 0	200.0 00	800 000	6000 00	400 000	2000 00
1.7	Ngõ 46 đường Hoa Ban Từ cổng trường Nội Trú SN 01 đến hết đất ông Hải SN 21	4	1.200.000	480.000	360.000	240.00 0	120.0 00	480 000	3600 00	240 000	1200 00
1.8	Ngõ 16 đường Hoa Ban										
1.8.1	Từ đất bà Huyền SN 02 đến cổng trường Nguyễn Bá Ngọc SN 13	4	2.000.000	800.000	600.000	400.00 0	200.0 00	800 000	6000 00	400 000	2000 00
1.8.2	Từ đất ông Trích SN 01 đến hết đất ông Lợi SN 31 và hết đất ông Hôm SN 33	4	1.300.000	520.000	390.000	260.00 0	130.0 00	520 000	3900 00	260 000	1300 00
1.9	Ngách 12/Ngõ 16 đường Hoa Ban: Từ đất ông Thành SN 01 đến hết đất ông Tuân SN 19	4	800.000	320.000	240.000	160.00 0	120.0 00	320 000	2400 00	160 000	8000 0

1.10	Ngõ 82 đường Hoa Ban : Từ đất ông Nam SN 02 đến hết đất ông Hưng SN 10 và đoạn từ đất ông Hiệu SN 01 đến hết đất ông Thành SN 13	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
1.11	Ngõ 86 đường Hoa Ban : Từ đất ông Thủy SN 01 đến hết đất ông Sơn SN 13	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
1.12	Ngõ 102 đường Hoa Ban : Từ đất ông Trụ SN 01 đến hết đất ông Sỹ SN 09	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
1.13	Ngõ 110 đường Hoa Ban : Từ đất ông Kỳ SN 01 đến hết đất bà Hợi SN 05	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
1.14	Ngõ 114 đường Hoa Ban : Từ đất ông Tiến SN 01 đến hết đất ông Sóng SN 07	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
1.15	Ngách 10/Ngõ 16 đường Hoa Ban : Từ đất ông Hiền SN 01 đến hết đất bà Ngọ SN 25	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	400000	300000	200000	100000
2	**Đường Pú Trạng (Từ đường Hoàng Liên Sơn đi xã Nghĩa Sơn)**										
2.1	Từ đất Viễn Hương SN 02 đến hết đất Trạm xá SN 76 và hết đất ông Hải SN 83 (cả 2 bên đường)	4	1.400.000	560.000	420.000	280.000	140.000	560000	420000	280000	140000
2.2	Từ giáp trạm xá SN 76 và ông Hải SN 83 đến hết đất ông Ánh SN 91 (cả 2 bên đường)	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000	520000	390000	260000	130000
2.3	Từ giáp SN 91 đến Cầu Treo phường Pú Trạng	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
2.4	Từ giáp cầu treo phường Pú Trạng đến hết đất	4	200.000					800	6000	400	2000

	khu dân cư			120.000	120.000	120.000	120.000	00	0	00	0
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết giáp ranh giới xã Nghĩa Sơn	4	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	48000	36000	24000	12000
2.6	Ngõ 72 đường Pú Trạng: Từ đất ông Thắng SN 01 đến hết đất ông Thảo SN 13	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000	280000	210000	140000	70000
2.7	Ngõ 76 đường Pú Trạng : Từ đất ông Vịnh SN 01 đến hết đất ông Liêm SN 13	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000
2.8	Ngõ 90 đường Pú Trạng: Từ đất bà Tơ SN 01 đến hết đất bà Hiền SN 11	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120000	90000	60000	30000
2.9	Ngõ 18 đường Pú Trạng từ đất ông Sơn SN 01 đến hết đất ông Phiên SN07	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000	240000	180000	120000	60000
3	**Đường 19/5 (Từ đường Hoa Ban đến hết đất ông Thái)**										
3.1	Từ đất ông Việt SN 02 đến hết đất ông Thái SN 65 (cả 2 bên đường)	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000	440000	330000	220000	110000
3.2	Ngõ 31 đường 19/5 : Từ đất ông Hoan SN 01 đến hết đất ông Chung SN 21	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000
3.3	Ngõ 30 đường Hoa Ban từ đất ông Thịnh đến đất ông Vinh	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000
4	**Các ngõ, ngách đường Điện Biên**										

4.1	Ngõ 292 đường Điện Biên : Từ đất ông Sính SN 02 đến hết đất ông Minh SN 14	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.00 0	300.0 00	120 000 0	9000 00	600 000	3000 00
4.2	Ngõ 282 đường Điện Biên : Từ đất ông Tôn SN 02 đến hết đất ông Khoa SN 04	4	1.300.000	520.000	390.000	260.00 0	130.0 00	520 000	3900 00	260 000	1300 00
4.3	Ngách 8/Ngõ 292 đường Điện Biên : Từ đất ông Thịnh SN 01 đến hết đất ông Chuyên SN 13	4	1.300.000	520.000	390.000	260.00 0	130.0 00	520 000	3900 00	260 000	1300 00
5	**Đường Pú Lo**										
5.1	Từ đất ông Nhất (ông Vang cũ) SN 02 đến hết đất ông Khánh SN 04 - cả 2 bên đường	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.00 0	250.0 00	100 000 0	7500 00	500 000	2500 00
5.2	Ngõ 5 đường Pú Lo: Từ đất ông Sơn SN 02 đến hết đất bà Thúy SN 36	4	1.200.000	480.000	360.000	240.00 0	120.0 00	480 000	3600 00	240 000	1200 00
6	**Ngõ 81 đường Nguyễn Thái Học: Từ đất bà Quỳnh SN 01 đến hết đất ông Sơn SN 07**	4	1.000.000	400.000	300.000	200.00 0	120.0 00	400 000	3000 00	200 000	1000 00
7	**Đường Phạm Quang Thẩm (từ đường Nguyễn Thái Học đến gặp đường Pú Trạng)**										
7.1	Từ đất bà Lương SN 68 đến hết đất bà Hạnh SN 106 (cả 2 bên đường)	4	3.500.000	1.400.000	1.050.00 0	700.00 0	350.0 00	140 000 0	1050 000	700 000	3500 00
7.2	Từ giáp SN 106 đến sau đất ông Cường SN 77	4	1.500.000	600.000	450.000	300.00 0	150.0 00	600 000	4500 00	300 000	1500 00
7.3	Ngõ 125 đường Phạm Quang Thẩm: Từ đất ông Tuấn SN 01 đến hết đất ông Chuyên SN 13	4	700.000	280.000	210.000	140.00	120.0	280 000	2100 00	140 000	7000 0

						0	00				
8	**Đường Nghĩa Tân: Từ đất ông Hải SN 65 đến hết đất ông Bình SN 87 (cả 2 bên đường)**	4	3.300.000	1.320.000	990.000	660.00 0	330.0 00	132 000 0	9900 00	660 000	3300 00
9	**Đường Bê Tông tổ 22 (từ đất nhà ông Thắng đến khu tái định cư)**										
9.1	Từ đất ông Thắng đến hết đất ông Vị	4	500.000	200.000	150.000	120.00 0	120.0 00	200 000	1500 00	100 000	5000 0
9.2	Từ đất ông Truy đến hết đất ông Nối	4	500.000	200.000	150.000	120.00 0	120.0 00	200 000	1500 00	100 000	5000 0
10	**Các ngõ Đường Hoàng Liên Sơn**										
10.1	Ngõ 479 đường Hoàng Liên Sơn từ nhà ông Hà SN 01 đến nhà ông Trường SN 10	4	500.000	200.000	150.000	120.00 0	120.0 00	200 000	1500 00	100 000	5000 0
10.2	Ngõ 423 đường Hoàng Liên Sơn từ nhà ông Bằng SN 01 đến SN 11	4	500.000	200.000	150.000	120.00 0	120.0 00	200 000	1500 00	100 000	5000 0
11	**Ngõ 214 Đường Nguyễn Quang Bích**: Từ đất nhà ông Thọ SN 02 đến hết đất nhà bà Dụng - Hóp SN 10	4	800.000	320.000	240.000	160.00 0	120.0 00	320 000	2400 00	160 000	8000 0
12	**Các tuyến đường khác còn lại**	4	120.000	120.000	120.000	120.00 0	120.0 00	480 00	3600 0	240 00	1200 0
III	**PHƯỜNG CẦU THIA**										

1	**Các ngõ, ngách đường Điện Biên**										
1.1	Ngõ 5 đường Điện Biên: Từ đất ông Dung SN 01 đến hết đất ông Láng SN 27	4	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000	760000	570000	380000	190000
1.2	Ngõ 6 đường Điện Biên (đường tổ 8)										
1.2.1	Từ đất ông Viên SN 01 và ông Bẩy SN 02 đến hết đất ông Sự SN 19	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000
1.2.2	Từ giáp SN 19 đến hết đất ông Liêm SN 41	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000	280000	210000	140000	70000
1.2.3	Từ giáp SN 41 đến hết đất ông Sơn SN 53	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000	160000	120000	80000	40000
1.3	Ngách 27/Ngõ 6 đường Điện Biên: Từ đất ông Tuấn SN 01 đến hết đất ông Túc Chi SN 11	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000	240000	180000	120000	60000
1.4	Ngõ 71 đường Điện Biên										
1.4.1	Từ đất bà Hòa SN 01 đến hết đất ông Chính SN 09	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	400000	300000	200000	100000
1.4.2	Từ giáp đất ông Chính SN 09 đến hết đất ông Thủy SN 19	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000	360000	270000	180000	90000
1.4.3	Từ giáp SN 19 đến hết đất ông Nguyễn Kim Ngợi SN 27	4	650.000	260.000	195.000	130.000	120.000	260000	195000	130000	65000

2	**Đường Nậm Thia (Từ đường Điện Biên đến đường Bản Vệ)**										
2.1	Từ đất ông Thanh SN 02 đến hết đất ông Xá SN 13 và hết đất ông Đạt SN 18	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	800000	600000	400000	200000
2.2	Từ giáp SN 13 và SN 18 đến hết đất nhà bà Phương SN 42, nhà bà Minh SN 37	4	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000	760000	570000	380000	190000
2.3	Từ giáp SN 42 và SN 37 đến hết đất ông Lâm Dần SN 51 và ông Nam SN 62	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000	680000	510000	340000	170000
2.4	Từ giáp SN 51 và SN 62 đến hết đất bà Su SN 108	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000	440000	330000	220000	110000
2.5	Từ hết ngõ 108 đến hết đất nhà ông Hưởng SN 158 và ông Chiến SN 75	4	350.000	140.000	120.000	120.000	120.000	140000	105000	70000	35000
2.6	Ngõ 152 đường Nậm Thia										
2.6.1	Từ đất ông Tiên SN 02 đến hết đất ông Quyên SN 06	4	150.000	120.000	120.000	120.000	120.000	60000	45000	30000	15000
2.6.2	Từ hết đất nhà ông Nguyên SN 06 đến hết đất bà Piến SN 08 và hết đất nhà ông Pọm SN 09	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
3	**Đường Bản Vệ (Từ đường Nậm Thia đến hết địa giới phường)**										
3.1	Từ đất nhà bà Hoa SN 02 đến hết đất ông Ngân SN 08 và hết đất bà Tứ SN 25	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000	680000	510000	340000	170000

3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ngõ 36 và ông Sỹ SN 47	4	1.500.000	600.000	450.000	300.00 0	150.0 00	600 000	4500 00	300 000	1500 00
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lữ SN 58	4	1.100.000	440.000	330.000	220.00 0	120.0 00	440 000	3300 00	220 000	1100 00
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Ồn SN 65	4	500.000	200.000	150.000	120.00 0	120.0 00	200 000	1500 00	100 000	5000 0
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Ngợi SN 83	4	350.000	140.000	120.000	120.00 0	120.0 00	140 000	1050 00	700 00	3500 0
3.6	Ngõ 53 đường Bản Vệ: Từ đất ông Toán SN 02 đến hết đất nhà ông Ngân SN 28	4	600.000	240.000	180.000	120.00 0	120.0 00	240 000	1800 00	120 000	6000 0
3.7	Ngõ 48 đường Bản Vệ: Từ đất ông Dũng SN 01 đến hết đất ông Phóng SN 05 và bà Minh SN 02	4	450.000	180.000	135.000	120.00 0	120.0 00	180 000	1350 00	900 00	4500 0
3.8	Ngõ 28 đường Bản Vệ: Từ đất bà Loan SN 01; đất ông Toàn SN 02 đến hết đất ông Chấn SN 10	4	650.000	260.000	195.000	130.00 0	120.0 00	260 000	1950 00	130 000	6500 0
3.9	Ngõ 36 đường Bản Vệ: Từ đất ông Đằng SN 01; ông Tiến SN 02 đến hết đất ông Vũ SN 13 và SN 14	4	700.000	280.000	210.000	140.00 0	120.0 00	280 000	2100 00	140 000	7000 0
3.10	Ngõ 10 đường Bản Vệ: Từ đất ông Luyện SN 01 đến hết đất ông Hiệu SN 07	4	400.000	160.000	120.000	120.00 0	120.0 00	160 000	1200 00	800 00	4000 0
3.11	Ngõ 18 đường Bản Vệ: Từ đất bà Huyền SN 01 đến hết đất ông Giang SN 22 (cả 2 bên đường)	4	500.000	200.000	150.000	120.00 0	120.0 00	200 000	1500 00	100 000	5000 0

4	**Đường Tân Thượng (Từ đường Điện Biên đến đường Sang Hán)**										
4.1	Từ đất Trạm xá Phường SN 02 đến hết đất ông Tâm SN 11 (Trường Võ Thị Sáu)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lý SN 31 và ông Mồn SN 22	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000	440000	330000	220000	110000
4.3	Ngõ 13 đường Tân Thượng: Từ đất ông Xuân SN 04 đến hết đất ông Pọm SN 18	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000	360000	270000	180000	90000
4.4	Ngõ 17 đường Tân Thượng: Từ đất ông Sướng SN 02 đến hết đất ông Thắng SN 16	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000
5	**Đường Sang Hán (Từ đường Điện Biên đến hết đất địa giới hành chính phường)**										
5.1	Từ đất ông Hưng SN 02 đến hết đất ông Hồng SN 18 và ông Đắc SN 27	4	1.400.000	560.000	420.000	280.000	140.000	560000	420000	280000	140000
5.2	Từ giáp SN 27 đến hết đất ông Dũng SN 43 và ông Xôm SN 32	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000	480000	360000	240000	120000
5.3	Từ giáp SN 43 và SN 32 đến hết đất ông Chinh SN 53 và ông Anh SN 50 (hết địa giới phường)	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	200000	150000	100000	50000
6	**Đường Chao Hạ 1 (Đoạn từ đường Tân Thượng đến ranh giới xã Nghĩa Lợi)**	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000	360000	270000	180000	90000
7	**Các tuyến đường khác còn lại**	4	120.000	120.000	120.000	120.00	120.0	48000	36000	24000	12000

						0	00				
IV	**PHƯỜNG TÂN AN**										
1	**Đường Nguyễn Thái Học (từ đường Ao Sen đến gặp đượng Điện Biên)**										
1.1	Từ đất ông Minh SN 01 đến hết đất bà Loan SN 17	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	1400000	1050000	700000	350000
1.2	Ngõ 9 đường Nguyễn Thái Học: Từ đất bà Điệp SN 01 đến hết đất ông Hoàn SN 13	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000	440000	330000	220000	110000
2	**Đường Ao Sen (Từ đường Điện Biên đi gặp đường Nguyễn Quang Bích)**										
2.1	Từ đất ông Phong SN 02 đến hết đất ông Quang SN 08 và Từ đất ông Tiến SN 01 đến hết đất bà Thanh SN 11 (Cả 2 bên đường)	4	4.300.000	1.720.000	1.290.000	860.000	430.000	1720000	1290000	860000	430000
2.2	Từ đất ông Tùng SN 10 đến hết đất ông Ghin SN 44 và đất bà Hoài SN 13 đến hết đất ông Quang SN 71	4	3.700.000	1.480.000	1.110.000	740.000	370.000	1480000	1110000	740000	370000
2.3	Từ giáp SN 44 và SN 71 đến hết đất ông Bắc SN 109	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	1000000	750000	500000	250000
2.4	Ngõ 11 đường Ao Sen										
2.4.1	Từ đất ông Hoàn SN 02 đến hết đất ông Tình SN 08	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	1000000	750000	500000	250000
2.4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Lan Lưu SN 12	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	800000	600000	400000	200000

2.4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Viền SN 42	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000	520000	390000	260000	130000
2.4.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Năm Phượng SN 60	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	400000	300000	200000	100000
2.5	Ngõ 73 đường Ao Sen: Từ đất ông Tuyền SN 01 đến hết đất ông Lượng SN 19 và Từ đất ông Đáo SN 02 đến hết đất ông Lợi SN 16	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
2.6	Ngách 6/Ngõ 73 đường Ao Sen: Từ đất ông Thắng SN 02 đến hết đất bà The SN 14	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000
3	**Đường Nguyễn Du: Từ đất ông Chiến SN 02 đến hết đất bà Thép SN 32**	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	1400000	1050000	700000	350000
4	**Đường Lê Quý Đôn: Từ SN 01 Liên cơ quan khối nhà A1 đến hết đất ông Tiếp SN 49**	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000	1600000	1200000	800000	400000
4.1	Ngõ 3 đường Lê Quý Đôn Từ đất ông Thủy SN 01 đến hết đất ông Bật SN 15	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000	680000	510000	340000	170000
4.2	Ngõ 51 đường Lê Quý Đôn: Từ đất ông Điệp SN 01 đến hết đất ông Chí SN 29	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	600000	450000	300000	150000
5	**Đường An Hoà (Đường Điên Biên đến trụ sở HTX An Hòa)**										
5.1	Từ đất UBND thị xã SN 02 đến hết đất bà Hoa SN 14 (Ta luy dương)	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000	1200000	900000	600000	300000
5.2	Từ đất ông Rụy SN 01 đến hết đất bà Ảnh SN 31	4	2.200.000					880	6600	440	2200

	(Ta luy âm)			880.000	660.000	440.000	220.000	000	00	000	00
5.3	Từ đất Bà Tuất SN 16 đến hết đất ông Cười SN 72 và Từ đất bà Nga SN 33 đến hết đất ông Lặn SN 99 (Cả hai bên đường)	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	720000	540000	360000	180000
5.4	Từ đất ông Ba SN 76 đến hết đất Trạm y tế (Ta luy dương) SN 98 (Đoạn tiếp theo đến kho Hợp tác xã An Hoà bên Taluy dương cũ)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000	480000	360000	240000	120000
5.5	Từ đất bà Xuyên SN 95 đến hết đất ông Ngợi SN 115 (Đoạn đường rẽ vào kho Hợp tác xã An Hoà bên Taluy âm cũ)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000
5.6	Ngõ 6 đường An Hòa										
5.6.1	Từ đất nhà ông Hải Liệu SN 01 đến hết đất Tâm Dậu SN 21	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	1000000	750000	500000	250000
5.6.2	Từ giáp SN 21 đến hết đất ông Hặc SN 27	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000	680000	510000	340000	170000
5.6.3	Ngách 6/Ngõ 6 đường An Hòa: Từ đất ông Hồng SN 01 hết đất ông Thủy SN 04 (Cả 2 bên đường)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000	680000	510000	340000	170000
5.7	Ngõ 14 đường An Hòa (Đoạn từ đường An Hòa đến gặp đường Tông Co Đối diện trường Hoàng Văn Thọ cũ)										
5.7.1	Từ đất ông Thể SN 01 đến hết đất ông Sáng SN 02 và hết đất bà Sương SN 16 (Cả 2 bên đường)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	800000	600000	400000	200000
5.7.2	Từ giáp SN 16 đến hết đất bà Đào Thị Lan SN 46 và giáp đất ông Thọ SN 45 (gặp đường Tông Co)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000	680000	510000	340000	170000

5.8	Ngõ 2 đường An Hòa : Đoạn từ đất bà Xuân đến hết đất bà Hương Hanh										
5.8.1	Từ đất bà Xuân SN 02 đến hết đất Đông Nga SN 06	4	2.600.000	1.040.000	780.000	520.000	260.000	1040000	780000	520000	260000
5.8.2	Từ đất ông Thuận SN 08 đến hết đất ông Nam SN 16	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	800000	600000	400000	200000
5.9	Ngõ 20 đường An Hòa: Từ đất bà Thâng SN 01 đến hết đất ông Tiềng SN 15	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000	160000	120000	80000	40000
5.10	Ngõ 36 đường An Hòa: Từ đất ông Thơm 01 đến hết đất ông Kim SN 11	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120000	90000	60000	30000
5.11	Ngõ 54 đường An Hòa: Từ đất ông Tuân SN 01 đến hết đất ông Đôi SN 09	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120000	90000	60000	30000
5.12	Ngõ 82 đường An Hòa: Từ đất ông Tiến SN 02A đến hết đất ông Thắng SN 06	4	350.000	140.000	120.000	120.000	120.000	140000	105000	70000	35000
5.13	Ngõ 92 đường An Hòa: Từ đất ông Nối SN 01 đến hết đất ông Tiếp SN 13	4	350.000	140.000	120.000	120.000	120.000	140000	105000	70000	35000
5.14	Ngõ 98A đường An Hòa: Từ đất ông Ành SN 01 đến hết đất ông Nam SN 07	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120000	90000	60000	30000
6	**Đường 2/9 (từ đường Nguyễn Quang Bích gặp đường Tông Co)**										
6.1	Từ sau vị trí 1 đường Tông Co đến hết đất bà Hoa SN 28 (cả 2 bên đường)	4	500.000	200.000	150.000	120.00	120.0	200000	150000	100000	50000

						0	00				
6.2	Từ đất ông Quang SN 30 đến hết đất bà Ngân SN 86 (cả 2 bên đường)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000
6.3	Ngõ 2 đường 2/9: Từ đất ông Thường SN 05 đến hết đất ông Hòa SN 19	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000	80000	60000	40000	20000
6.4	Ngõ 16 đường 2/9: Từ đất ông Tiền SN 01 đến hết đất ông Quyên SN 09	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000	80000	60000	40000	20000
6.5	Ngõ 13 đường 2/9: Từ đất ông Thức SN 01 đến hết đất ông Bun SN 11	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000	80000	60000	40000	20000
6.6	Ngõ 17 đường 2/9: Từ đất bà Nga SN 01 đến hết đất bà Liễn SN 07	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120000	90000	60000	30000
7	**Đường 3/2 (Từ đường Nguyễn Quang Bích qua đường Tông Co đến đường An Hòa cũ)**										
7.1	Từ đất ông Xuân SN 05 đến hết đất ông Tỉnh SN 27 (cả 2 bên đường)	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000	240000	180000	120000	60000
7.2	Từ đất ông Đoán SN 29 đến hết đất ông Quốc SN 69 (cả 2 bên đường)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	320000	240000	160000	80000
7.3	Từ đất ông Hanh SN 02 đến hết đất ông Nghĩa SN 18 (cả 2 bên đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	400000	300000	200000	100000
7.4	Ngõ 49 đường 3/2: Từ đất ông Công SN 02 đến hết đất ông Tứ SN 06	4	300.000	120.000	120.000	120.00	120.0	120000	90000	60000	30000

						0	00				
7.5	Ngõ 46 đường 3/2: Từ đất ông Bơ SN 02 đến hết đất bà Bu SN 07	4	250.000	120.000	120.000	120.00 0	120.0 00	100 000	7500 0	500 00	2500 0
7.6	Ngõ 40 đường 3/2: Từ đất ông Lanh SN 01 đến hết đất ông Cười SN 05	4	200.000	120.000	120.000	120.00 0	120.0 00	800 00	6000 0	400 00	2000 0
8	**Đường Tông Co (từ đường Lê Quý Đôn đi An Sơn)**										
8.1	Từ đất ông Chiến SN 01 đến hết đất ông Thịnh SN 14 và hết đất bà Thịnh SN 37 (Cả 2 bên đường)	4	1.900.000	760.000	570.000	380.00 0	190.0 00	760 000	5700 00	380 000	1900 00
8.2	Từ giáp SN 14 và SN 37 đến hết đất ông Thọ SN 45	4	1.600.000	640.000	480.000	320.00 0	160.0 00	640 000	4800 00	320 000	1600 00
8.3	Từ giáp SN 45 đến hết đất ông Ánh - Mến SN 40 và ông Pành SN 59A	4	800.000	320.000	240.000	160.00 0	120.0 00	320 000	2400 00	160 000	8000 0
8.4	Từ giáp SN 40 và SN 59A đến hết đất ông Bánh SN 99	4	600.000	240.000	180.000	120.00 0	120.0 00	240 000	1800 00	120 000	6000 0
8.5	Ngõ 1 đường Tông Co (đường bê tông tổ 2)										
8.5.1	Từ đất ông Cam SN 01 đến hết đất bà Thiện SN 09	4	1.800.000	720.000	540.000	360.00 0	180.0 00	720 000	5400 00	360 000	1800 00
8.5.2	Từ giáp SN 09 đến hết đất ông Cập SN 47	4	1.300.000	520.000	390.000	260.00 0	130.0 00	520 000	3900 00	260 000	1300 00

8.5.3	Từ giáp SN 47 đến hết đất bà Hạnh SN 55	4	1.000.000	400.000	300.000	200.00 0	120.0 00	400 000	3000 00	200 000	1000 00
8.6	Ngõ 62 đường Tông Co: Từ đất ông Thể SN 02 đến hết đất ông Sứng SN 18	4	400.000	160.000	120.000	120.00 0	120.0 00	160 000	1200 00	800 00	4000 0
8.7	Ngõ 93 đường Tông Co: Từ đất bà Sơn SN 01 đến hết đất ông Bình SN 13	4	300.000	120.000	120.000	120.00 0	120.0 00	120 000	9000 0	600 00	3000 0
9	**Các ngõ, ngách đường Điện Biên**										
9.1	Ngõ 147 đường Điện Biên (đường Bê tông tổ 4 - từ đường Điện Biên đến đường Ao Sen 3)										
9.1.1	Từ đất ông Minh SN 02 đến hết đất ông Hiền SN 22	4	1.900.000	760.000	570.000	380.00 0	190.0 00	760 000	5700 00	380 000	1900 00
9.1.2	Từ giáp SN 22 đến hết đất ông Dũng SN 42	4	1.500.000	600.000	450.000	300.00 0	150.0 00	600 000	4500 00	300 000	1500 00
9.1.3	Từ giáp SN 42 đến hết đất ông Mến SN 58 (đường Ao Sen 3)	4	900.000	360.000	270.000	180.00 0	120.0 00	360 000	2700 00	180 000	9000 0
9.2	Ngõ 199 đường Điện Biên: Từ đất Đạo Hiền SN 01 đến đất bà Hợp SN 05 và Trạm quản lý thủy nông Nghĩa văn	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.00 0	300.0 00	120 000 0	9000 00	600 000	3000 00
10	**Các tuyến đường khác còn lại**	4	150.000	120.000	120.000	120.00 0	120.0 00	600 00	4500 0	300 00	1500 0

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**XÃ NGHĨA PHÚC**						
	Khu vực 1						
1	**Đường quốc lộ 32: Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải**						
1.1	Đoạn giáp địa phận phường Pú Trạng (Thủy Toan) đến hết đất nhà ông Bằng		4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà		4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.3	Từ giáp đất ông Hà đến đường rẽ khu tái định cư		4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vĩnh		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Thạch (cả hai bên đường)		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
1.6	Từ đất ông Thạch đến hết đất ông Nhần						
1.6.1	Từ đất ông Thạch đến hết đất ông Nhần (ta luy dương)		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
1.6.2	Từ đất ông Thạch đến hết đất ông Nhần (ta luy âm)		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Nghĩa Phúc		1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Đôi		1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000

	Khu vực 2						
2	**Đường bê tông thôn Ả Thượng từ ông Đặng Anh đến giáp vị trí 1 Quốc Lộ 32**		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
3	**Đường thôn Ả Hạ**						
3.1	Đường khu tái định cư thôn Ả Hạ từ chợ đến hết đất ông Khánh		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
3.2	Đường khu tái định cư thôn Ả Hạ của các đoạn còn lại		600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
3.3	Đoạn từ ông Thiết đến hết đất ông Nguyên		200.000	80.000	60.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn từ ông Duân đến hết đất ông Dèm		150.000	60.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường Ả Hạ đi Nghĩa Sơn từ ông Chùm đến hết đất nhà ông Bàng**		250.000	100.000	75.000	55.000	55.000
5	**Đường bê tông liên thôn xã Nghĩa Phúc - Đường đi Bản Bay**						
5.1	Đoạn từ QL 32 hết đất ông Hà Thuỷ						
5.1.1	Từ sau vị trí 1 QL 32 đến hết đất ông Hà Văn Toàn		250.000	100.000	75.000	55.000	55.000
5.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hà Văn Thủy		200.000	80.000	60.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tỉnh (đầu cầu treo Bản Bay)		150.000	60.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Từ cầu Bản Bay đến hết đất ông Trực		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Khu vực 3						
5	**Các tuyến đường khác còn lại**		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Các vị trí khác còn lại nằm trên địa bàn xã**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II	**XÃ NGHĨA AN**						
	Khu vực 1						

1	**Đường liên huyện (thị xã Nghĩa Lộ - Trạm Tấu)**						
1.1	Đoạn từ ranh giới phường Tân An, phường Pú Trạng đến đường vào nhà Văn hoá xã		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
1.2	Từ giáp đường vào Nhà văn hoá xã đến hết đất ông Chu Văn Dọc - Thôn Đêu 3		950.000	380.000	285.000	190.000	95.000
1.3	Từ giáp đất ông Dọc đến hết đất ông Lò Văn Học - Thôn Đêu 4		750.000	300.000	225.000	150.000	75.000
1.4	Từ giáp đất ông Học đến hết đất địa phận xã Nghĩa An - giáp xã Hạnh Sơn		650.000	260.000	195.000	130.000	65.000
	Khu vực 2						
2	**Đường bê tông liên thôn Bản Vệ (giáp phường Cầu Thia đến xã Hạnh Sơn)**		400.000	160.000	120.000	80.000	55.000
3	**Đường bê tông liên thôn Đêu 2 -Bản Vệ (từ đường Nguyễn Quang Bích đến đường Bản Vệ)**						
3.1	Từ nhà ông Nghĩa thôn Đêu 2 đến hết nhà ông Hà Văn Sông Đêu 1 (cả hai bên đường)		400.000	160.000	120.000	80.000	55.000
3.2	Từ đất ông Hà Văn Ngược đến đường Bản Vệ		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
4	**Đường dân sinh Đêu 1 - Đêu 4 từ đất ông Muồn Đêu 1 đến hết đất ông Sáng thôn Đêu 4**		350.000	140.000	105.000	70.000	55.000
5	**Đường dân sinh Đêu 1 - Đêu 3 từ ngã tư Đêu 2-Bản vệ (nhà văn hóa) đến đường Nguyễn Quang Bích nhà ông Chu Văn Dọc thôn Đêu 3**		350.000	140.000	105.000	70.000	55.000
6	**Đường dân sinh Đêu 2 từ ngã ba đường Đêu 2 - Bản vệ (nhà ông Thiết) đến hết đất nhà bà Ngoan thôn Đêu 2**		350.000	140.000	105.000	70.000	55.000
7	**Đường bê tông Đêu 1 từ ngã tư Bản Vệ (nhà ông Hò) đến hết đất nhà ông Tom**		350.000	140.000	105.000	70.000	55.000

8	**Đường liên thôn Đêu 1 - Đêu 4 từ ngã 3 đường Đêu 2 bản Vệ nhà ông Cáng (thôn Đêu 1) đến hết đất nhà ông Đức Hợp (thôn Đêu 4)**						
8.1	Từ nhà ông Cáng thôn Đêu 1 đến giáp đất nhà ông Kiêm thôn Đêu 4		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.2	Từ đất nhà ông Kiêm thôn Đêu 4 đến hết đất nhà ông Đức Hợp		150.000	60.000	55.000	55.000	55.000
9	**Đường Nậm Đông: Từ đất nhà ông Dung Duyên đến hết đất địa phận xã**						
9.1	Đoạn từ đất nhà ông Dung Duyên đến hết đất ông Chu Văn Tướng		600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
9.2	Đoạn từ giáp nhà ông Tướng đến hết đất ông Hoàng Văn May		450.000	180.000	135.000	90.000	55.000
9.3	Từ đất ông Hoàng Văn Bơ đến hết đất ông Trận		250.000	100.000	75.000	55.000	55.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thủy (Nà Vặng)		150.000	60.000	55.000	55.000	55.000
9.5	Đoạn tiếp theo đến cầu treo Nặm Đông		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa giới xã Nghĩa An - Giáp xã Túc Đán (huyện Trạm Tấu)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10	**Đường dân sinh thôn Nà Vặng từ ngã ba đường Nậm Đông (đất ông Thiên) đến hết đất ông Hoàng Văn Biên thôn Nà Vặng**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Khu vực 3						
11	**Các tuyến đường khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12	**Các vị trí khác còn lại nằm trên địa bàn xã**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III	**XÃ NGHĨA LỢI**						
	Khu vực 2						
1	**Đường liên thôn Bản Phán Hạ + Phán Thượng + Sà Rèn**						
1.1	Từ nhà ông Túm đến giáp đất nhà ông Ngân (Phán Thượng)		400.000	160.000	120.000	80.000	55.000

1.2	Từ đất ông Ngân đến hết đất ông Đinh Văn Chiến (Phán Hạ)		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
1.3	Từ giáp đất ông Ngân đến hết đất nhà ông Khòng (Sà Rèn)		250.000	100.000	75.000	55.000	55.000
2	**Đường Bản Xa**						
2.1	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông Kem		1.100.000	440.000	330.000	220.000	110.000
2.2	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông Sơ		1.100.000	440.000	330.000	220.000	110.000
2.3	Từ giáp đất ông Sơ đến cầu treo Bản xa		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
2.4	Từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Pắt		500.000	200.000	150.000	100.000	55.000
3	**Đường Chao Hạ 1 (Giáp phường Cầu Thia đến nhà ông Thuận)**						
3.1	Từ giáp địa giới phường Cầu Thia đến hết đất nhà ông Thuận		800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
3.2	Từ giáp đất nhà ông Thuận đến ngã tư đường Sang Thái		600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
3.3	Từ ngã tư đường Chao Hạ 1 đến hết đất nhà bà Nườn		500.000	200.000	150.000	100.000	55.000
3.4	Từ cầu Chao Hạ 1 đến hết đất nhà ông Nghĩa (Chao Hạ 2)		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
4	**Đường Chao Hạ 2**						
4.1	Từ nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Sách		500.000	200.000	150.000	100.000	55.000
4.2	Từ giáp đất ông Đỉnh đến hết đất nhà ông Cù (Sang Thái)		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
5	**Đường Bản Nà Làng**						
5.1	Từ nhà ông Thìn đến Giáp đất bà Hiền		500.000	200.000	150.000	100.000	55.000
5.2	Từ đất bà Hiền đến cống bản Phán Thượng		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
6	**Đường Sang Đốm**						
6.1	Từ cầu Sang Đốm đến nhà máy sắn		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
6.2	Từ đất nhà ông Phòng (Sang Đốm) đến hết đất nhà ông E`		250.000	100.000	75.000	55.000	55.000

7	**Đường khu tái định cư**						
7.1	Từ đường Chao Hạ 1 (giáp trường mầm non) đến ngã tư biến áp Sang Hán		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
7.2	Từ ngã tư trạm biến áp đến hết đất nhà ông Chùm (Sang Thái)		300.000	120.000	90.000	60.000	55.000
	Khu vực 3						
8	**Các tuyến đường khác còn lại**		150.000	60.000	55.000	55.000	55.000
9	**Các vị trí khác còn lại nằm trên địa bàn xã**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 7 : GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	THỊ TRẤN MẬU A						
1	**Đường Lý Thường Kiệt**						
1.1	Đoạn từ cầu A đến đường rẽ Vành Đai	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Huyện Đội	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết cổng trường Lương Thế Vinh	3	2.200.000	660.000	440.000	220.000	176.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà	2	3.500.000	1.050.000	700.000	350.000	280.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nghĩa trang Liệt sỹ	2	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Công an	1	5.500.000	1.650.000	1.100.000	550.000	440.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Huyện Uỷ	1	8.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	640.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện	1	5.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000	400.000
2	**Đường Trần Hưng Đạo**						

2.1	Đoạn từ Ngã tư Bưu Điện đến hết đất nhà ông Hạnh	2	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thuỳ	2	3.300.000	990.000	660.000	330.000	264.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cống nhà ông Tùng	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dung	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm điện	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất cây xăng	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vị	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến đường Ngang	4	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng	4	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
2.10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Thái	4	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	**Đường Lương Thế Vinh**						
3.1	Đoạn từ đường rẽ lô đá đi Huyện đội	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
4	**Đường Tuệ Tĩnh**						
4.1	Đoạn từ ngã tư công an đến hết đất nhà bà Phượng	1	8.040.000	2.412.000	1.608.000	804.000	643.200
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Độ	1	8.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	640.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty Việt Trinh	1		2.100.000	1.400.000	700.000	560.000

			7.000.000					
4.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Lô Đá	1	6.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000	480.000
4.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 cầu Mậu A	2	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Len	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất Bệnh viện	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
4.8	Đoạn tiếp theo đến Bến phà	3	750.000	225.000	150.000	100.000	100.000
5	**Đường Hoàng Hoa Thám**						
5.1	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà ông Cảm	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiến	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Hà (Thái)	3	440.000	132.000	100.000	100.000	100.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến đường Lý Thường Kiệt	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
6	**Đường bến xe khách đi Xưởng cơ khí đường sắt**						
6.1	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà bà Tính	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
7	**Đường Lý Tự Trọng**						
7.1	Đoạn từ Ngã tư Công an đến ngã tư đường sắt	1	8.040.000	2.412.000	1.608.000	804.000	643.200
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Doanh	3	2.600.000	780.000	520.000	260.000	208.000

7.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thìn	3	2.400.000	720.000	480.000	240.000	192.000
7.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Bằng	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	100.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
7.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngòi A	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
8	**Đường Ngô Gia Tự**						
8.1	Đoạn từ Công ty Việt Trinh đi Thi hành án	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
9	**Đường Trần Quốc Toản**						
9.1	Đoạn từ ga Mậu A đến giáp đất nhà ông Phúc	3	2.200.000	660.000	440.000	220.000	176.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư Bưu Điện	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
9.3	Đoạn ngã tư Bưu Điện đến cống nhà ông Hải (Minh)	2	3.200.000	960.000	640.000	320.000	256.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ Võ Thị Sáu (ông Bang)	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
9.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Trường Nội trú	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
9.6	Đoạn tiếp theo đến cây Đa	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
9.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giang	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
9.8	Đoạn tiếp theo đến đường Vành Đai	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
10	**Đường Võ Thị Sáu**						
10.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Quốc Toản đến giáp đất nhà ông Minh	4	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường Võ Thị Sáu	4	750.000	225.000	150.000	100.000	100.000
10.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nhà văn hoá thôn	4	550.000	165.000	110.000	100.000	100.000

10.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Trinh	4	450.000	135.000	100.000	100.000	100.000
10.5	Đoạn tiếp theo đến đường Vành đai	4	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
11	**Đường Thanh Niên**						
11.1	Đoạn từ đất nhà ông Xuyên đến hết đất nhà ông Khải	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Quốc Toản	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
12	**Đường Gốc Sổ**						
12.1	Đoạn từ H44 đến hết đất nhà ông Toàn - Phung	4	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Gốc sổ	4	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ruộng nhà ông Tháp	4	330.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Bản	3	750.000	225.000	150.000	100.000	100.000
12.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà Hiền (Ngã tư đường sắt)	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
13	**Đường Ga Nhâm**						
13.1	Đoạn từ Ngã tư đường sắt đến đường rẽ Làng Mỉnh	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
13.2	Đoạn tiếp theo đến cống Lương thực cũ	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
13.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Chiến (ông Quy)	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
13.4	Đoạn tiếp theo đến đường sắt (rẽ chè 2)	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
13.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Lâm trường	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
14	**Đường Lê Hồng Phong**						
14.1	Đoạn từ Kho bạc đến hết đất nhà ông Biên	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Thi hành án	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000

14.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Mơ	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trại cá	3	850.000	255.000	170.000	100.000	100.000
15	**Đường Chu Văn An**						
15.1	Đoạn từ ngã tư Thư viện đến trường Chu Văn An	3	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
15.2	Đoạn tiếp theo đến đường Thanh Niên	4	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
16	**Đường Trần Phú**						
16.1	Đoạn từ ngã tư Thư viện đến hết đất Huyện uỷ	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
16.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long (Kiên)	4	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
17	**Đường Hồng Hà**						
17.1	Đoạn từ đầu Cầu A đến giáp đất nhà Văn hoá	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Thành	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thông	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
17.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ngọc	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
17.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 cầu Mậu A	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
17.6	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư Trại Cá (hết đất nhà ông Ngụ)	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
17.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khánh	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
17.8	Đoạn tiếp theo đến Xưởng Chè	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
17.9	Đoạn tiếp theo đến đường Yên Bái - Khe Sang	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
18	**Đường Triệu Tài Lộc**						
18.1	Đoạn từ nhà ông Ký đến đường Vành đai		500.000	150.000	100.000	100.000	100.000

19	**Đường Nguyễn Du**						
19.1	Đoạn từ nhà ông Giang đến hết đất nhà ông Thính		300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiu		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
20	**Đường Làng Mỉnh đến Ga Mậu A**						
20.1	Đoạn từ làng Mỉnh đến ga Mậu A		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
21	**Đường Quyết Tiến**						
21.1	Đoạn từ đường sắt Lâm trường đến hết đất nhà ông Bút		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hữu		300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến đường Phấn trì		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
22	**Đường Bùi Thị Xuân**						
22.1	Đoạn từ nhà ông Toản đến đất nhà ông Thiện		300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
23	**Đường Kim Đồng**						
23.1	Đoạn từ Ngã 4 Lâm trường đến đất nhà ông Khánh		1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chinh		700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
23.3	Đoạn tiếp theo đến đường Vành Đai		500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
24	**Đường Trần Huy Liệu**						
24.1	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đất nhà ông Tuý		700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
24.2	Đoạn tiếp theo đến đường Ga Nhâm		450.000	135.000	100.000	100.000	100.000
25	**Đường Khu phố 2**						
25.1	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường rẽ ra Trạm khuyến		1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000

	nông						
25.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Soạn		850.000	255.000	170.000	100.000	100.000
26	**Đường Tổ 5 đi Tổ 6 khu phố 2**						
26.1	Đoạn từ nhà bà Mơ đến hết đất nhà bà Miện		600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
26.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Huyện uỷ		350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
26.3	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Bằng		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
27	**Đường thôn Đồng Bưởi**						
27.1	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đất nhà ông Đán		300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
27.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Dung		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
28	**Đường khác còn lại**		150.000	100.000	100.000	100.000	100.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**XÃ LÂM GIANG**						
1	**Đường An Bình - Lâm Giang**						
1.1	Đoạn từ Khe Xẻ đến nhà ông Trung Tĩnh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn từ nhà Trung Tĩnh đến Cầu Cài		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bằng Thiệp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tư Linh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiên		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh Bích		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn hoá thôn 6		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo vào Hồ thôn 11		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến ngầm Ngòi Khay		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết Thôn 13		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

2	**Đường vào ga Lang Khay**						
2.1	Đoạn từ ngã ba ngầm Tràn đến ga Lang Khay và khu chợ		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường đến trung tâm xã.**						
3.1	Từ đường Ngang đến hết đất khu tái định cư thôn 14		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến xã Lang Thíp		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường liên thôn**						
4.1	Đoạn các thôn 1;2;3;4;5;6;7; 8; 10;11;12;13;14;18		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II	**XÃ AN BÌNH**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Đoạn từ Barie đến hết đất cây xăng		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Công an		2.000.000	1.000.000	600.000	200.000	160.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Cà Lồ		2.500.000	1.250.000	750.000	250.000	200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Trái Hút		1.700.000	850.000	510.000	170.000	136.000
2	**Đường An Bình - Lâm Giang**						
2.1	Đoạn từ cầu Trái Hút đến cổng trường cấp II An Bình		1.700.000	850.000	510.000	170.000	136.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường ngang (ông Hương)						

			1.250.000	625.000	375.000	125.000	100.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế xã		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Trỏ		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đất nhà bà Việt		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất An Bình		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường liên thôn**						
3.1	Đoạn từ cổng nhà ông Hương đến cửa ga Trái Hút		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Quỳ đến đất nhà bà Thục		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn từ nhà ông Vấn đến nhà ông Núi (thôn Tân Ninh - Hoa Nam)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Luyến (Khe Ly - Khe Trang)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Đoạn từ cầu 72 đến cầu 77		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III	**XÃ ĐÔNG CUÔNG**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
	(Khu Công nghiệp phía bắc - Xã Đông Cuông)						
1.1	Đoạn từ Cầu Khai đến KM 50 + 200		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000

2	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
2.1	Từ Km 50 + 200 đến giáp đất nhà ông Khanh Bắc		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hoan Son		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Dũng Viễn		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Lẫm		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đường ngang An Bình		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
3	**Đường vào đền Đông Cuông**						
3.1	Ngã ba cầu 10 đến đất nhà ông Tiến Thơm		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cổng đền Đông Cuông		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
4	**Đường Đông Cuông - Quang Minh**						
4.1	Đoạn từ ngã ba đường ngang đến đất nhà ông Tuyến		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Quang Minh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IV	**XÃ MẬU ĐÔNG**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Đoạn từ Cầu A đến hết đất nhà ông Bút		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000

1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Khánh		270.000	135.000	81.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường ra bến đò Tân Hợp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Khai		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	**Đường Ngòi A - Mậu Đông - Quang Minh**						
2.1	Đoạn từ giáp đất Ngòi A đến đất nhà ông Viên		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Sỹ (thôn 4)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Quang Minh		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn**						
3.1	Đường liên thôn 2; 5; 6; 7; 8; 10; 11		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đường liên thôn 1; 3; 4; 9; 12		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
V	**XÃ YÊN HƯNG**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Đoạn từ giáp đất Trấn Yên đến hết đất nhà ông Hùng Thuận		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mẫn Khang		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thái Tám		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hải Thanh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Tây		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cống ông Bảo		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đỉnh Dốc Trạng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường liên xã Yên Hưng - Yên Thái**						
2.1	Đoạn ngã ba đường Yên Bái - Khe Sang đến cầu Duy Tu		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Thái		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn**						
3.1	Đường thôn 1 (đoạn từ nhà ông Tư đến nhà ông Luận)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đường thôn 2 (đoạn từ nhà ông Tới đến hết đất nhà ông Phúc)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đường thôn 3 (đoạn từ nhà ông Bình đến hết đất nhà bà Sinh)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đường thôn 5 - 6 - 7 (đoạn từ nhà ông Thuỷ đến hết đất nhà ông Nhường)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VI	**XÃ YÊN THÁI**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Đoạn từ dốc 6000 đến dốc Lu		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000

2	**Đường liên xã Yên Thái - Mậu A**						
2.1	Đoạn giáp đất Yên Hưng đến hết ngã ba nhà ông Hiến		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Cấp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Ngòi A		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 nhà ông Cấp đến dốc Lu		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VII	**XÃ NGÒI A**						
1	**Đường Mậu A - Tân Nguyên**						
1.1	Đoạn giáp đất Mậu A đến hết đất nhà ông Bảy		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Toàn		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thanh		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phái		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Tươi		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chúc		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Yên Thái - Ngòi A - Quang Minh**						
2.1	Đoạn từ Khe Vầu đến đường Mậu A - Tân Nguyên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

2.2	Đoạn từ ngầm Sơn Bình đến hết đất nhà ông Tuỳnh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Uỷ ban cũ		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc Sơn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến Quạch		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VIII	**XÃ XUÂN ÁI**						
1	**Đường bến đò Hóp đi Viễn Sơn**						
1.1	Từ đất nhà ông Nghiệp đến cầu Xi Măng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoà (Cao)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường cấp II		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phong		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường tiểu học		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư cổng UBND xã		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết nhà Đội thuế số 2		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cường Thuỷ		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hương Minh						

			180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng Hợp		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long Nghị		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến suối Lâm Sinh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Quy Mông - Đông An**						
2.1	Đoạn giáp xã Hoàng Thắng đến Ngòi Viễn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn từ Ngòi Viễn đến hết đất nhà ông Khánh Huế		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Yên		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hàn		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ khu tái định cư		360.000	180.000	108.000	55.000	55.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết ngã tư cổng UBND xã		650.000	325.000	195.000	65.000	55.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà văn hóa thôn Xuân Thịnh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Hợp		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IX	**XÃ AN THỊNH**						
1	**Đường An Thịnh - Đại Sơn**						

1.1	Đoạn đường rẽ Quy Mông - Đông An đến khu Ngoại thương		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Gò Mả thôn Đồng Vật		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Trung Duy		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đất cống đập nhà ông Điều		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hoà vật tư		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Đen		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến trạm Kiểm lâm		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Đại Phác		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trung		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hưng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Đại Sơn		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường liên xã (An Thịnh - Yên Phú)**						
2.1	Đoạn ngã ba đi Yên Phú đến hết đất trạm Y tế xã		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên phú		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

*	Khu quy hoạch phía Tây cầu Mậu A (xã An Thịnh)						
4	**Đường Quy Mông - Đông An**						
4.1	Đoạn từ giáp xã Yên Hợp đến hết đất nhà ông Đoan		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Mậu A		1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Bục		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Túc		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
4.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tân Hợp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
X	**XÃ ĐẠI PHÁC**						
1	**Đường An Thịnh đi Đại Phác**						
1.1	Đoạn từ cống nhà ông Nội đến đất nhà ông Quý thôn An Thành		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất UBND xã Đại Phác		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà trẻ thôn Đại Thắng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Sinh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	**Các đường liên thôn**						
2.1	Từ nhà ông Thụ thôn An Thành đi nhà ông Sự thôn Tân Thành đi nhà ông Bằng thôn Hoàn Thành		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

2.2	Từ Nhà văn hoá thôn Tân Thành đi nhà ông Yên thôn Tân An đi nhà bà Kiệm thôn Hoàn Thành		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Từ nhà ông Lộc đến Nhà văn hoá thôn Đại Thành		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Từ nhà ông Tứ thôn An Thành đến Nhà văn hoá An Thành đến nhà ông Điển đến nhà ông Kỳ thôn Tân An		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XI	**XÃ ĐẠI SƠN**						
1	**Đường Đại Sơn - Mỏ Vàng**						
1.1	Đoạn giáp đất xã An Thịnh đến cống Mã Làng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đập Đầu mối Thôn 2		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thụy		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Mỏ Vàng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Đại Sơn - Nà Hẩu**						
2.1	Đoạn từ trường THCS đến nhà ông Lâm (thôn 4)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XII	**XÃ CHÂU QUẾ HẠ**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Từ giáp đất Đông An đến Khe Cạn		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khôi		230.000	115.000	69.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sắt		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Châu Quế Thượng		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIII	**XÃ PHONG DỤ HẠ**						
1	**Đường Đông An - Phong Dụ**						
1.1	Đoạn từ khe Quang đến khe Mằng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Tiệp		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đất ông Lẫm		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Khe Cởm		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chuyển		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến khe nhà ông Nhượng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường UBND xã Phong Dụ Hạ đi Cầu Treo**						
2.1	Từ cổng UBND xã đến Cầu treo		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
3	**Đường thôn 2**						

3.1	Từ đất nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIV	**XÃ MỎ VÀNG**						
1	**Đường Đại Sơn - Mỏ Vàng - An Lương**						
1.1	Đoạn từ Đại Sơn đến cầu Treo cũ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lớ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến thôn Khe Đâm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XV	**XÃ CHÂU QUẾ THƯỢNG**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Đoạn từ giáp đất Châu Quế Hạ đến giáp đất Văn Bàn (Lào Cai)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường từ khu cổng chợ đến khu Tái định cư**						
2.1	Đoạn từ khu cổng chợ đến khu Tái định cư		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVI	**XÃ ĐÔNG AN**						
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**						
1.1	Đoạn từ giáp xã Châu Quế Hạ đến hết đất nhà ông Vẻ		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thanh Ngà		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhàn		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thịnh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Hút		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Quy Mông - Đông An**						
2.1	Đoạn từ giáp đất Tân Hợp đến hết đất nhà ông Lý		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Quyền		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngòi Hút		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường Đông An - Phong Dụ**						
3.1	Đoạn từ đất nhà ông Lý Nga đến hết đất nhà ông Minh Hà		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Châm		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến Đèo Bụt		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường Đông An - Khe Nép (xã Xuân Tầm)**						
4.1	Đoạn từ Ngã 3 khe Quyền đến hết đất nhà ông Hà		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Đường liên thôn Tam Quan đi Khe Cạn**						
5.1	Đoạn từ Ngã 3 đến hết đất Nhà văn hoá thôn Tam Quan		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000

5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dồn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVII	**XÃ YÊN PHÚ**						
1	**Đường An Thịnh - Yên Hợp I**						
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Thức đến giáp đất nhà ông Lợi		95.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Đạt		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Hợp I		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Yên Phú - Yên Hợp II**						
2.1	Đoạn từ đất nhà ông Thảo đến đất nhà ông Tòng		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Hợp II		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường Yên Phú - Viễn Sơn**						
3.1	Đoạn từ đất nhà ông Dương đến giáp đất nhà ông Duy		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Quỹ		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Chiến		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Viễn Sơn		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Các đường liên thôn**						

4.1	Đoạn từ nhà ông Dung đến nhà ông Cần		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn từ nhà ông Định đến nhà ông Tuệ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVIII	**XÃ HOÀNG THẮNG**						
1	**Đường Quy Mông - Đông An**						
1.1	Đoạn từ Quy Mông đến cầu Vật Dùng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cống khe nhà ông Nghĩa		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hạc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cầu		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Ái		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Hoàng Thắng - Kiên Thành - Viễn Sơn**						
2.1	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Vật Dùng đến hết đất nhà ông Duy		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Viễn Sơn		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường Khe Dứa - Mỏ Than**						
3.1	Đoạn từ đất nhà ông Dũng đến ngã 3 nhà ông Phẩm		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường liên thôn**						

4.1	Đoạn từ cổng UBND xã đến Đập số 2 (Đầm Bèo Con)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIX	**XÃ TÂN HỢP**						
1	**Đường Quy Mông - Đông An**						
1.1	Đoạn từ giáp đất An Thịnh đến cổng nhà ông Dũng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Nhà thờ		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu treo		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Thông		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Đông An		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Tân Hợp - An Thịnh**						
2.1	Đoạn từ Nhà thờ đến Đá Bia		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường Đông Xuân - Hạnh Phúc**						
3.1	Đoạn từ Cầu treo đến hết thôn 14		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường Câu Dạo**						
4.1	Đoạn từ Gốc Khế đến hết thôn 11		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

5	**Đường Khe Hoả**						
5.1	Đoạn từ Cầu treo đi bến đò		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	**Đường Ghềng Gai**						
6.1	Đoạn từ Cầu Máng đến đền Đức Ông		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	**Đường đi thôn Làng Mới**						
7.1	Đoạn từ nhà ông Co đến hết thôn 15		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	**Đường vào khu Tái định cư**						
8.1	Đoạn từ giáp đường Quy Mông - Đông An đến Nhà văn hoá thôn 7		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
9	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XX	**XÃ LANG THÍP**						
1	**Đường Lâm Giang - Lang Thíp cũ**						
1.1	Đoạn từ giáp xã Lâm Giang đến hết đất nhà ông Mai Văn Tiên thôn Nghĩa Văn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cống gần nhà ông Phạm Văn Dần thôn Ly Ngoài		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Cao Ngọc Khánh thôn Liên Kết		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến tràn Ngòi Thíp		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Hải		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến Km 231 (đường sắt)						

			55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường Lâm Giang - Lang Thíp (đoạn mở mới)**						
2.1	Từ giáp xã Lâm Giang đến cầu Bo gần nhà ông Đỗ Văn Doanh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường ngang thôn Nghĩa Văn		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Đường liên thôn**						
3.1	Đoạn từ nhà ông Phong đến đất nhà ông Khanh (Thôn Tiền Phong)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Hậu Vân thôn Liên Kết đến Trường Mầm non thôn Nghĩa Dũng		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn từ nhà bà Thảo thôn Đoàn Kết đến Tràn Mỏ Đá		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn khu nhà ga Lang Thíp (Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Thắng) áp dụng cho cả hai bên đường sắt		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXI	**XÃ QUANG MINH**						
1	**Đường Trung tâm xã**						
1.1	Đoạn từ nhà ông Huy đến hết đất nhà ông Gấm		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Khe Hen		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường TH Khe Ván		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn từ nhà ông Tạo đến trường học trung tâm xã		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000

3	**Đường Trung tâm xã đi thôn 6**						
3.1	Đoạn từ nhà ông Tham đến hết đất nhà ông Vượng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất thôn 6		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	**Đường ra Ga Mậu Đông**						
4.1	Đoạn từ nhà bà Huệ đến giáp đất xã Mậu Đông		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXII	**XÃ VIỄN SƠN**						
1	**Đường Yên Phú - Viễn Sơn**						
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Yên Phú đến giáp đất UBND xã Viễn Sơn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non xã Viễn Sơn		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXIII	**XÃ XUÂN TẦM**						
1	**Đường liên xã Dụ Hạ - Xuân Tầm**						
1.1	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết đất Nhà văn hóa Thôn 1		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm Y tế xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Nhà văn hoá thôn 2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

2	**Đường Đông An - Phong Dụ**						
2.1	Đoạn từ Đông An đến nhà ông Khà		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thúy		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đất Phong Dụ Hạ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXIV	**XÃ PHONG DỤ THƯỢNG**						
1	**Đường Đông An - Giao Hội**						
1.1	Đoạn từ cống Khe Chặp đến hết cổng UBND xã		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp sân trường học cấp I, II		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Đường liên thôn**						
2.1	Đường đi thôn 10		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại (Thôn 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 11)**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXV	**XÃ NÀ HẨU**						
1	**Đường Đại Sơn - Nà Hẩu**						
1.1	Đoạn từ nhà ông Ly Seo Sử đến UBND xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

XXVI	**XÃ YÊN HỢP**						
1	**Đường Quy Mông - Đông An**						
1.1	Đoạn giáp Xuân Ái đến hết đất nhà ông Tính		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thân		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hán		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Như		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dũng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp xã An Thịnh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	**Đường Yên Hợp - Yên Phú - Viễn Sơn**						
2.1	Đoạn từ UBND xã đến hết đất ông Nghiêm		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Phú		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	**Đường Yên Hợp - Yên Phú**						
3.1	Đoạn từ Ngã 3 thôn Chăn Nuôi đến đất ông Đích		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Phú		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4	**Các đường liên thôn khác còn lại**		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 6: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN CHẤN

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)								
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*				
I	**THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG TRẦN PHÚ**										
1	**Trục đường Quốc lộ 37**										
1.1	Đoạn từ Đập tràn (giáp ranh giới xã Cát Thịnh) đến hết đất nhà ông Hiền	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thọ	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000	240.000	160.000	80.000	64.000
1.3	Đoạn giáp đất nhà ông Thành (xã Cát Thịnh) đến hết đất nhà ông Dương (Hiền)	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000	120.000	80.000	40.000	32.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tư	3	180.000	100.000	100.000	100.000	100.000	54.000	36.000	18.000	14.400
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Thượng Bằng La	3	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000	45.000	30.000	15.000	12.000

2	**Trục đường nội thị**							0	0	0	0
2.1	Từ dốc đỏ cách 100m đến hết đất nhà ông Khiết	3	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lẫm	3	240.000	100.000	100.000	100.000	100.000	72.000	48.000	24.000	19.200
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cảo	3	120.000	100.000	100.000	100.000	100.000	36.000	24.000	12.000	9.600
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kỳ		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000
2.5	Đoạn từ ngã ba Bệnh viện nông trường đến hết đất nhà bà Dung		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000
2.6	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Khiên) đến hết đất nhà ông Thuỳ		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000
2.7	Đoạn từ ngã ba đội 7 (từ nhà ông Minh) đến hết đất nhà ông Bắc (giáp xã Minh An)		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000
2.8	Đoạn từ đất nhà ông Viễn đến hết đất nhà ông Điều (Nhẫn)		120.000	100.000	100.000	100.000	100.000	36.000	24.000	12.000	9.600
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000
II	**THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG NGHĨA LỘ**							0	0	0	0

1	**Trục đường Quốc lộ 32 (hướng Nghĩa Lộ - Yên Bái)**							0	0	0	0
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Lương đến đường rẽ vào công ty chè Nghĩa Lộ	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000	360.000	240.000	120.000	96.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Minh Sen	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiền Vượng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000	450.000	300.000	150.000	120.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Huynh	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000	195.000	130.000	65.000	52.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phạm Minh Tuyến	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000	210.000	140.000	70.000	56.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Sơn Thịnh	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000	195.000	130.000	65.000	52.000
2	**Các đoạn đường trục chính**							0	0	0	0
2.1	Đoạn QL 32 rẽ đi Thanh Lương đến hết đất nhà bà Năm Dực		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	60.000	40.000	20.000	16.000
2.2	Đoạn từ QL 32 đến hết đất nhà bà Thái Tươi		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000	75.000	50.000	25.000	20.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết khu vực trạm xá		150.000	100.000	100.000	100.000	100.000	45.000	30.000	15.000	12.000

3	**Đoạn từ QL32 rẽ đến khu chế biến**							0	0	0	0
3.1	Đoạn từ QL32 rẽ đến hết trường cấp 2		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000	75.000	50.000	25.000	20.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cổng khu chế biến		150.000	100.000	100.000	100.000	100.000	45.000	30.000	15.000	12.000
4	**Đoạn từ QL32 rẽ Phù Nham (đường giáp bờ hồ)**							0	0	0	0
4.1	Đoạn từ QL32 đến hết đất nhà ông Bách		180.000	100.000	100.000	100.000	100.000	54.000	36.000	18.000	14.400
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phù Nham		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000
5	**Đoạn từ QL32 rẽ Đồng Lú**							0	0	0	0
5.1	Đoạn từ QL32 đến ngã ba nhà ông Mạnh Lã		180.000	100.000	100.000	100.000	100.000	54.000	36.000	18.000	14.400
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đất nhà ông Tủa		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000
6	**Các đường liên thôn khác còn lại**		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000
III	**THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG LIÊN SƠN**							0	0	0	0
1	**Trục đường QL32**							0	0	0	0

1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Lương đến hết đất nhà ông Dương (Hoa) Tổ 1	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000	150.000	100.000	50.000	40.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Xôm (My) Tổ 2	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000	105.000	70.000	35.000	28.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sơn (Hương) Tổ 10	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	90.000	60.000	30.000	24.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyền (Thảo) Tổ 9	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000	75.000	50.000	25.000	20.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đào Tổ 5A	3	220.000	100.000	100.000	100.000	100.000	66.000	44.000	22.000	17.600
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiển (Sâm) (Cầu Cài) Tổ 5B	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	60.000	40.000	20.000	16.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất cây xăng nhà bà Dung Tổ 8B	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	90.000	60.000	30.000	24.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trúc (Thông)(giáp nghĩa địa) Tổ 8A	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000	120.000	80.000	40.000	32.000
2	**Các đoạn đường trục chính**							0	0	0	0
2.1	Đoạn từ QL 32 đến hết đất nhà bà Chiến (Chiến) Tổ 3		150.000	100.000	100.000	100.000	100.000	45.000	30.000	15.000	12.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng (Hiền) Tổ 4		120.000	100.000	100.00	100.00	100.000	36.000	24.000	12.000	9.600

					0	0					
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Sơn A (Tổ 6 Bản Bon)		100.000	100.000	100.00 0	100.00 0	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		100.000	100.000	100.00 0	100.00 0	100.000	30.000	20.000	10.000	8.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị tr 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**XÃ TÂN THỊNH**						
1	**Trục đường QL37 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)**						
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã (giáp Hưng Khánh) đến hết đất nhà ông Triệu	3	350.000	175.000	105.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào Khe Ma	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hàn	3	800.000	400.000	240.000	80.000	64.00
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất Ngân Hàng	3	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.00
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Lâm trường Ngòi Lao	3	1.800.000	900.000	540.000	180.000	144.00
1.6	Đoạn tiếp theo đến chân dốc Mỵ	3	1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.00
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cát Thịnh	3	250.000	125.000	75.000	55.000	55.00
2	**Trục đường tỉnh lộ 172**						
2.1	Đoạn từ ngã ba Mỵ (giáp QL 37) đến hết đất phòng khám đa khoa	4	1.800.000	900.000	540.000	180.000	144.00
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng	4	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.00

2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đắc	4	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.00
2.4	Đoạn từ sau nhà ông Đắc đến hết ranh giới xã (giáp Đại Lịch)	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.00
3	**Trục đường huyện lộ**						
3.1	Đoạn từ ngã ba (sau nhà ông Đắc) đến hết đất nhà bà Thanh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.00
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp xã Chấn Thịnh)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
4	**Đường trục chính xã Tân Thịnh**						
4.1	Đoạn từ chân dốc Mỵ đến hết ranh giới xã (giáp TTNT Trần Phú)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
4.2	Đoạn từ cầu treo (giáp TTNT Trần Phú) đến cầu Thôn 10		250.000	125.000	75.000	55.000	55.00
4.3	Đoạn từ hội trường thôn 12 đến hết ranh giới xã (giáp xã Cát Thịnh)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.00
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		80.000	55.000	55.000	55.000	55.00
II	**XÃ ĐẠI LỊCH**						
1	**Đoạn từ ngã ba cầu chợ đi các tuyến 100m**	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
2	**Trục đường ngã ba cầu chợ đến giáp ranh giới xã Chấn Thịnh**						
2.1	Đoạn từ ngã ba cầu chợ 100m đến hết đất nhà ông Hải	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất cổng nhà máy chè	4	250.000	125.000	75.000	55.000	55.00
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lục	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.00

2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Chấn Thịnh	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
3	**Trục đường xã Việt Hồng (Trấn Yên) đến ngã ba cầu chợ**						
3.1	Từ ranh giới xã Việt Hồng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn	4	80.000	55.000	55.000	55.000	55.00
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyết	4	120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thịnh	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.00
3.4	Đoạn tiếp theo đến cách ngã ba cầu chợ 100m	4	550.000	275.000	165.000	55.000	55.00
4	**Trục đường ngã ba cầu chợ đến giáp ranh giới xã Tân Thịnh**						
4.1	Đoạn từ ngã ba cầu chợ 100m đến hết đất nhà ông Tứ	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.00
4.2	Đoạn tiếp theo đến cổng lâm trường đội 6 (hết đất nhà ông Thịnh)	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngữ	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
4.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kè	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
4.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Gốc Mý	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.00
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tình	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.00
4.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Tân Thịnh	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00

III	XÃ CHẤN THỊNH						
1	**Trục đường Đại Lịch - Minh An**						
1.1	Đoạn giáp xã Đại Lịch đến hết đất nhà ông Tú	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn	4	420.000	210.000	126.000	55.000	55.00
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đặng	4	430.000	215.000	129.000	55.000	55.00
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghĩa	4	450.000	225.000	135.000	55.000	55.00
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Xuân	4	440.000	220.000	132.000	55.000	55.00
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Linh	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhâm	4	350.000	175.000	105.000	55.000	55.00
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Yến	4	220.000	110.000	66.000	55.000	55.00
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mơ (giáp xã Bình Thuận)	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	**Trục đường Chấn Thịnh - Mỵ**						
2.1	Đoạn tiếp giáp đường Đại Lịch - Minh An đến hết đất Chấn Thịnh (giáp Mỵ)	4	270.000	135.000	81.000	55.000	55.00
3	**Trục đường nội bộ liên khu vực**			55.000	55.000	55.000	55.00
3.1	Đoạn từ nhà ông Khải đến hết đất nhà bà Hợp	4		75.000	55.000		

			150.000			55.000	55.00
3.2	Đoạn tiếp giáp ngã ba đường Đại Lịch - Minh An (nhà ông Cầm) đến hết đất nhà ông Thủy (Hương)	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lộc (Hiệp) (đoạn qua khu trung tâm chợ Chùa)	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.00
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tâm (Lý)	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Uông	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.00
3.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Chấn Thịnh	4	65.000	55.000	55.000	55.000	55.00
4	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
IV	**XÃ BÌNH THUẬN**						
1	**Trục đường tỉnh lộ**						
1.1	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Tâm (khe 10) đến hết đất nhà ông Tới	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lung	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vân	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lâm	4	350.000	175.000	105.000	55.000	55.00
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mơ (giáp xã Chấn Thịnh)	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00

V	**XÃ NGHĨA TÂM**						
1	**Trục đường tỉnh lộ**						
1.1	Đoạn từ ngã ba chợ Tho (đối diện trụ sở UBND xã) đi xã Minh An đến hết đất trường THPT, đi xã Bình Thuận đến hết đất ông Vinh	4	650.000	325.000	195.000	65.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đi xã Minh An đến hết đất nhà bà Ngọ, đi xã Bình Thuận đến đường rẽ vào trường Mầm non	4	550.000	275.000	165.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng trường tiểu học Nghĩa Tâm B	4	370.000	185.000	111.000	55.000	55.00
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Nghĩa Hùng	4	250.000	125.000	75.000	55.000	55.00
1.5	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đến hội trường thôn 14	4	170.000	85.000	55.000	55.000	55.00
1.6	Đoạn tiếp theo đến xã Bình Thuận	4	130.000	65.000	55.000	55.000	55.00
1.7	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đi TTNT Trần Phú đến cổng nhà ông Nghị thôn Nghĩa Hùng 13		130.000	65.000	55.000	55.000	55.00
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Minh An		100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	**Tuyến liên thôn**						
2.1	Đoạn từ ngã ba chợ Tho đi xã Trung Sơn (Tỉnh Phú Thọ) đến hết đất Trạm y tế xã		550.000	275.000	165.000	55.000	55.00
2.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Tho		300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
2.3	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp II		200.000	100.000	60.000	55.000	55.00
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân dốc Diềm			55.000	55.000		

			100.000			55.000	55.00
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Trung Sơn - Phú Thọ		75.000	55.000	55.000	55.000	55.00
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
VI	**XÃ MINH AN**						
1	**Trục đường Quốc lộ 32 A**						
1.1	Đoạn từ cầu Minh An đến hết đất nhà ông Cản (Mậu)	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Mòn	3	250.000	125.000	75.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất của xã (giáp ranh giới huyện Tân Sơn - Phú Thọ)	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	**Trục đường Minh An - Nghĩa Tâm**						
2.1	Đoạn từ cầu Minh An đến hết đất nhà ông Chiên	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nghĩa Tâm	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
3	**Đoạn từ nhà bà Vuốt đến hết đất nhà ông Đậu**		90.000	55.000	55.000	55.000	55.00
4	**Đoạn từ UBND xã đến đất nhà máy chè bà Mến**		70.000	55.000	55.000	55.000	55.00
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
VII	**XÃ THƯỢNG BẰNG LA**						
1	**Trục đường QL 32 (Trần Phú - Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ)**						

1.1	Đoạn từ Trạm Kiểm lâm (cầu gỗ) đến hết đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Minh An)	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	**Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La**						
2.1	Đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến hết đất trạm kiểm lâm Cầu Gỗ	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
2.2	Đoạn từ cầu Gỗ đến hết đất nhà ông Pháp (Lý)	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hóa (Thắng) (đoạn qua khu trung tâm chợ xã)	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bính (Hiên) thôn Dạ	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Thượng Bằng La	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.00
3	**Đoạn từ chợ vào UBND xã Thượng Bằng La**	4	70.000	55.000	55.000	55.000	55.00
4	**Đoạn từ chợ vào trường trung học cơ sở Thượng Bằng La**	4	70.000	55.000	55.000	55.000	55.00
5	**Đoạn từ trường Trung học cơ sở Thượng Bằng La đến hết đất nhà ông Cương thôn Cướm**		70.000	55.000	55.000	55.000	55.00
6	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
VIII	**XÃ CÁT THỊNH**						
1	**Trục đường Quốc lộ 32**						
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Sứ phía đối diện đất nhà ông Thức đến hết đất nhà ông Sơn (Nga) phía đối diện đất nhà ông Thủ	3	2.200.000	1.100.000	660.000	220.000	176.00

1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghĩa (Na) (giáp cống thoát nước) phía đối diện đất nhà ông Cường Vân	3	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hải (Lụa) phía đối diện đất nhà ông Sự (Anh)	3	800.000	400.000	240.000	80.000	64.00
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sơn Quy (giáp cống thoát nước)	3	200.000	100.000	60.000	55.000	55.00
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phụng	3	60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vấn	3	55.000	55.000	55.000	55.000	55.00
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bút	3	70.000	55.000	55.000	55.000	55.00
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Toán	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Suối Bu	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	**Trục đường Quốc Lộ 37**						
2.1	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến hết đất nhà ông Tròn (Hạnh)	3	90.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hải	3	400.000	200.000	120.000	55.000	55.00
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang (Quý)	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Sứ	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00

2.5	Đoạn từ Ngã Ba khe (Bưu điện) và phía đối diện(từ đất nhà bà Mai) đến Đập tràn (cầu Ngòi Phà) giáp ranh giới TTNT Trần Phú	3	2.800.000	1.400.000	840.000	280.000	224.00
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dân - Nụ	3	2.500.000	1.250.000	750.000	250.000	200.00
2.7	Đoạn từ đất nhà bà Tuyết đến qua cầu Ngòi Lao (hết đất nhà ông Tráng)	3	600.000	300.000	180.000	60.000	55.00
2.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Viễn (TT NT Trần Phú) đến hết đất nhà ông Bình xã Cát Thịnh	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
IX	**XÃ ĐỒNG KHÊ**						
1	**Trục đường Quốc lộ 32**						
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến lối rẽ nhà ông Cừ	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến cống thoát nước (nhà ông Lăng)	3	180.000	90.000	55.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 18	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
1.4	Đoạn tiếp theo đến cống thoát nước (nhà ông Sơn)	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
1.5	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 19	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
1.6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu bản Hốc	3	180.000	90.000	55.000	55.000	55.00
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Đồng Khê	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		75.000	55.000	55.000	55.000	55.00

X	**XÃ SƠN THỊNH**						
1	**Trục đường Quốc lộ 32**						
1.1	Đoạn từ giáp Đồng Khê đến giáp đất nhà ông Trần Thái Hòa	3	400.000	200.000	120.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Cải	3	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thập	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Suối Giàng	3	700.000	350.000	210.000	70.000	56.00
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang Liễu	3	1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.00
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Thác Hoa	3	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.00
1.7	Đoạn tiếp theo đến Cầu Nhì	3	1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.00
1.8	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 193	3	1.600.000	800.000	480.000	160.000	128.00
1.9	Đoạn tiếp theo đến đất Trạm thu tiền điện Sơn Thịnh (đối diện Viện kiểm sát)	3	1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.00
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhạn (Hồng Sơn)	3	600.000	300.000	180.000	60.000	55.00
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp TTNT Nghĩa Lộ)	3	550.000	275.000	165.000	55.000	55.00
2	**Các đoạn đường khác**						
2.1	Trục đường B (đoạn từ rẽ bản Lọng đến đường đi Suối Giàng)	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
2.2	Đường Bản Mới (đoạn từ lối rẽ Bản Lọng đến hết đất nhà ông Lê Cao Đấu - Hoa)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.00

2.3	Trục đường C: đường nhánh 1, 2, 3, 4, 5, 6.	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
2.4	Trục đường C: đường nhánh 7 (đoạn đầu đường rẽ QL.32 đến hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.00
3	**Khu Hồng Sơn**						
3.1	Đoạn đầu đường rẽ QL 32 đến hết trục đường C (nhánh 8-9)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.00
3.2	Đoạn đầu đường rẽ QL 32 đến hết đất Bảo hiểm xã hội (nhánh 10-11)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
3.3	Trục đường C		350.000	175.000	105.000	55.000	55.00
3.4	Trục đường D-D nhánh 9-11		350.000	175.000	105.000	55.000	55.00
3.5	Đoạn từ Trung tâm y tế đến suối nước nóng Bản Hốc		200.000	100.000	60.000	55.000	55.00
4	**Khu Thác Hoa**						
4.1	Đoạn từ cầu Thác Hoa đến hết đất Trường nội trú	4	850.000	425.000	255.000	85.000	68.00
4.2	Đoạn từ ngã tư đến giáp suối Nhì	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.00
4.3	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Phạm Văn Hùng	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
4.4	Đoạn từ rẽ nhà chè của đội Thác Hoa 3 đến hết đất nhà bà Vũ Thị Thuận		300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
4.5	Đoạn từ QL 32 đi Đồng Ban đến cầu treo Thác Hoa	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.00
5	**Đường Suối Giàng**						
5.1	Đoạn từ QL 32 đến đầu trục đường B	4		350.000	210.000		

			700.000			70.000	56.00
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà Văn Thế	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.00
5.3	Đoạn tiếp theo đến cầu trắng Văn Thi III	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Sơn Thịnh	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
5.5	Đoạn đường vào thôn An Thịnh	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.00
5.6	Đoạn từ cầu Phù Sơn đến trung tâm thôn Phù Sơn	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
6	**Các đường liên thôn khác còn lại**		80.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XI	**XÃ PHÙ NHAM**						
1	**Trục đường Quốc lộ 32 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)**						
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Thanh Lương đến giáp đất nhà ông Thắng	3	700.000	350.000	210.000	70.000	56.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Thia	3	2.500.000	1.250.000	750.000	250.000	200.00
2	**Các đường liên xã**						
2.1	Đoạn rẽ từ QL 32 đến hết đất nhà ông Nở (đường đi bản Chanh)		550.000	275.000	165.000	55.000	55.00
2.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu treo bản Chanh		350.000	175.000	105.000	55.000	55.00
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thuật (bản Đao)		220.000	110.000	66.000	55.000	55.00
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Đài		120.000	60.000	55.000	55.000	55.00

2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Chấn		150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông		120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
2.7	Đoạn từ ngã ba nhà ông Nếp đến giáp nhà máy gạch tuynen Văn Chấn		150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XII	**XÃ THẠCH LƯƠNG**						
1	**Các đường liên thôn**						
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Lương đến ngã ba nhà ông Tỏ	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tỏ đến giáp ranh TTNT Nghĩa Lộ		120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà ông Tỏ đến hết trạm Thuỷ điện	4	110.000	55.000	55.000	55.000	55.00
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Bản Có		120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XIII	**XÃ THANH LƯƠNG**						
1	**Trục đường Quốc lộ 32**						
1.1	Đoạn từ giáp TTNT Nghĩa Lộ đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Phù Nham	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
2	**Đường liên thôn**						

2.1	Đoạn từ QL 32 đến giáp ranh giới xã Thạch Lương		150.000	75.000	55.000	55.000	55.00
2.2	Đoạn từ trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thanh Lương đến giáp ranh giới xã Phù Nham		120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
2.3	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XIV	**XÃ HẠNH SƠN**						
1	**Trục đường Tỉnh lộ 379 (Nghĩa Lộ - Trạm Tấu)**						
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã Nghĩa An đến cổng UBND xã	4	420.000	210.000	126.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Pằng	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc Sơn	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XV	**XÃ PHÚC SƠN**						
1	**Trục đường Tỉnh lộ 379 (Nghĩa Lộ - Trạm Tấu)**						
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Hạnh Sơn đến hết đất nhà ông Ất	4	250.000	125.000	75.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoa	4	230.000	115.000	69.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp huyện Trạm Tấu)	4	110.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00

XVI	XÃ SƠN A						
1	**Trục đường QL 32 (Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải)**						
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Tuấn đến hết đất nhà ông Khâm	3	900.000	450.000	270.000	90.000	72.00
1.2	Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS đến hết thôn Cò Cọi 2	3	900.000	450.000	270.000	90.000	72.00
1.3	Các đoạn còn lại trên tuyến Quốc lộ 32	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.00
2	**Các trục đường nhánh**						
2.1	Đoạn từ lối rẽ QL 32 đến hết thôn Gốc Bục		100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2.2	Đoạn từ lối rẽ QL 32 đến suối nước nóng (Bản Bon)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XVII	XÃ SƠN LƯƠNG						
1	**Trục đường Quốc lộ 32**						
1.1	Đoạn từ giáp TTNT Liên Sơn đến đường rẽ đi bản Nậm Mười	3	250.000	125.000	75.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Báu đến hết ranh giới xã (giáp xã Nậm Lành)	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	**Đường liên thôn**						
2.1	Đoạn từ QL32 (nhà ông Báu) rẽ đi bản Mười đến tiếp giáp đất xã Nậm Mười		55.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2.2	Đoạn từ QL32 (nhà ông Hặc) rẽ đi hết ranh giới xã (giáp xã Nậm Lành)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.00

2.3	Đoạn từ QL32 (từ nhà ông Sa Văn Hòa) đến đầu cầu thuỷ điện Văn Chấn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XVIII	**XÃ GIA HỘI**						
1	**Trục đường QL 32**						
1.1	Đoạn từ Km 226 đến hết đất nhà ông Lò Trung Viên	3	160.000	80.000	55.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Bằng	3	130.000	65.000	55.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Hải Chấn	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
1.4	Các đoạn đường còn lại của QL 32	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	**Đoạn đường từ QL32 đến giáp ranh đất thôn 6 xã Phong Dụ Thượng huyện Văn Yên (đường đi thủy điện Ngòi Hút 1)**		80.000	55.000	55.000	55.000	55.00
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XIX	**XÃ NẬM BÚNG**						
1	**Trục đường Quốc lộ 32**						
1.1	Đoạn giáp xã Gia Hội (đầu thôn Nậm Cưởm) đến hết đất nhà ông Vinh	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà phổ cập thôn 5	3	200.000	100.000	60.000	55.000	55.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Thuận	3	400.000	200.000	120.000	55.000	55.00
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tường Nguyên	3	170.000	85.000			55.00

					55.000	55.000	
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường vào mỏ 3 Hà Quang thôn Nậm Chậu	3	110.000	55.000	55.000	55.000	55.00
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Triệu Y Đắc	3	130.000	65.000	55.000	55.000	55.00
1.7	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Nậm Búng	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
1.8	Đoạn còn lại của QL 32	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XX	**XÃ TÚ LỆ**						
1	**Trục đường Quốc lộ 32**						
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Mù Cang Chải đến đất nhà ông Giang Sơn	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Viết Ơn	3	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.00
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn Vũ	3	700.000	350.000	210.000	70.000	56.00
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà Văn Đàm	3	1.600.000	800.000	480.000	160.000	128.00
1.5	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Hà Văn Đàm đến hết đất ông Tầm (Sươi)(đoạn qua khu trung tâm xã, chợ)	3	2.000.000	1.000.000	600.000	200.000	160.00
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dong (đoạn qua khu vườn ươm)	3	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.00
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyên (Dương)	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00

1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nậm Búng	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
2	**Đường liên xã đi vào xã Nậm Có**						
2.1	Từ trung tâm xã Tú Lệ đến giáp suối (Nậm Lùng)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.00
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khải (Bản Phạ)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.00
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tú Lệ (giáp xã Nậm Có, Mù Cang Chải)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
3	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XXI	**XÃ NẬM LÀNH**						
1	Đoạn từ giáp xã Sơn Lương đến giáp đất nhà ông Hoàng Phúc Hưng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Văn Ngân		100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu treo Sòng Pành		70.000	55.000	55.000	55.000	55.00
4	Đoạn từ Km 16 QL 32 đến giáp xã Gia Hội		100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XXII	**XÃ NẬM MƯỜI**						
1	Đoạn giáp xã Sơn Lương đến hết đất nhà ông Bàn Thừa Định (ông Hiện)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dương		90.000	55.000	55.000	55.000	55.00
3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường cấp II		200.000	100.000			55.00

					60.000	55.000	
4	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XXIII	**XÃ SÙNG ĐÔ**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XIV	**XÃ SUỐI QUYỀN**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XXV	**XÃ SUỐI GIÀNG**						
1	Đoạn từ giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến hết đất nhà ông Vàng Xáy Sùng	4	60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
2	Đoạn tiếp đến Ngã ba Giàng A, Giàng B	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
3	Đoạn tiếp đến đến hết đất nhà ông Sổng A Phông		55.000	55.000	55.000	55.000	55.00
4	Đoạn từ cổng Làng văn hóa Pang Cáng đến hết đất nhà ông Vàng Nhà Khua		200.000	100.000	60.000	55.000	55.00
5	Đoạn từ nhà văn hóa truyền thống xã đến hết đất nhà ông Tráng A Lâu		200.000	100.000	60.000	55.000	55.00
6	Đoạn từ ngã ba Cang Kỷ đến hết đất nhà ông Mùa A Lâu		65.000	55.000	55.000	55.000	55.00
7	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XXVI	**XÃ SUỐI BU**						
1	Đoạn giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến hết đất nhà ông Trần Đình Cương	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.00
2	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Bu	3	180.000	90.000	55.000	55.000	55.00
3	Đoạn tiếp theo giáp ranh thôn Bản Hốc đến hết ranh giới xã	3	90.000	55.000			55.00

	(Đèo Ách)				55.000	55.000	
4	Đoạn từ thôn Bản Hốc (Đông Khê) đến hết đất nhà ông Vàng Giống Dê thuộc thôn Ba Cầu		80.000	55.000	55.000	55.000	55.00
5	Đoạn từ Cổng Làng Văn hóa thôn Bu Thấp đến hết đất nhà ông Mùa A Chu thuộc thôn Bu Cao		70.000	55.000	55.000	55.000	55.00
6	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.00
XXVII	**XÃ NGHĨA SƠN**						
1	**Trục đường bê tông từ giáp ranh xã Nghĩa Phúc (TX Nghĩa Lộ) đến hết bản Noong Khoang 1**						
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Quốc Trung đến hết đất nhà ông An Thế Quẫy		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo từ đất ông Quẫy đến hết đất nhà ông Vũ Quang Nam		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo từ đất ông Nam đến hết đất nhà ông Lò Văn Đoàn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	**Các đường liên thôn khác còn lại**		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXVIII	**XÃ AN LƯƠNG**						
1	Đoạn từ lối rẽ Mảm 2 đến gốc Khe Mạ		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo từ gốc Khe Mạ đi đến đường rẽ Khe Cam		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo từ lối rẽ Khe Cam đi đến ngã Ba Sài Lương		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ nhà ông Sơ đến Trạm Y tế cũ		80.000		55.000		

				55.000		55.000	55.000
5	**Các đường liên thôn khác còn lại**		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 9: GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN YÊN BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**THỊ TRẤN YÊN BÌNH**						
1	**Đường Nguyễn Tất Thành**						
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 70 đến cống qua đường (giáp nhà bà Bâm)	1	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Tân Thịnh	1	2.600.000	780.000	520.000	260.000	208.000
2	**Đường từ giáp thành phố Yên Bái đến ngã ba Km 9**						
2.1	Đoạn từ Km 8+600 đến hết đất Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học tỉnh	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 Km 9	2	2.100.000	630.000	420.000	210.000	168.000
3	**Quốc lộ 70 qua thị trấn Yên Bình**						
3.1	Từ giáp xã Đại Đồng đến hết đất Chi nhánh điện Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên trạm 110KV	2	2.100.000	630.000	420.000	210.000	168.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Công ty ga Tân An Bình	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000

3.4	Đoạn tiếp theo đến cổng nghĩa trang Km 10	2	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến đường vào trường Dân tộc nội trú	2	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến Km 11	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
3.7	Đoạn tiếp theo đến đường lên trạm Khuyến nông	1	3.200.000	960.000	640.000	320.000	256.000
3.8	Đoạn tiếp theo đến giáp cống (nhà ông Cương Đãi)	1	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
3.9	Đoạn tiếp theo đến cổng lên đội Thi hành án	1	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
3.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà tình nghĩa	1	3.600.000	1.080.000	720.000	360.000	288.000
3.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất Cửa hàng dược Km14 Yên Bái	1	3.800.000	1.140.000	760.000	380.000	304.000
3.12	Đoạn tiếp theo đến trạm Kiểm lâm Km14 + 80m (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thể)	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
3.13	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang tổ 15	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
3.14	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
4	**Đường đá cũ từ Km 14 đi Văn Phú**						
4.1	Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 (trạm Kiểm lâm Km14) theo đường đá đến sau vị trí 1 đường cảng Hương Lý - Văn Phú	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
5	**Đường Cảng Hương Lý đi Văn Phú**						
5.1	Từ ngã 3 đường cảng rẽ đi nhà nghỉ Công đoàn	4	360.000	108.000	100.000	100.000	100.000
5.2	Từ bến cảng Hương Lý đến giáp đất đội VSMT	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Nhà máy xi măng	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 Quốc lộ 70 về phía cổng Nhà máy xi măng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000

5.5	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 về phía trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào đường bê tông	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
5.6	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (giáp nhà ông Sự)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
6	**Đường từ chợ Km 12 qua cầu Bản đi xã Tân Thịnh (Đường 7C)**						
6.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 (Chợ km12) đến cầu Bản	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất phòng Giáo dục và Đào tạo	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
7	**Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đường nhựa vào bến hồ Km12**	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
8	**Đường đôi (sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến cổng UBND huyện)**	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
9	**Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 rẽ đi bến Km 11 (phần đường nhựa)**	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
10	**Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất Công ty Ga Tân An Bình**	4	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
11	**Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đường vào trường Dân tộc nội trú**	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
12	**Đường vào Nhà máy xi măng Yên Bình (Km10)**						
12.1	Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất trạm 110Kv (Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc)	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (Giáp đất nhà ông Toàn Én)	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000

13	**Đường bê tông cạnh nhà tình nghĩa đến đường cảng Hương Lý - Văn Phú**						
	Đoạn từ cống qua đường đến sau vị trí 1 đường cảng Hương Lý - Văn Phú		400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
14	**Đường bê tông (cổng làng văn hóa tổ 7- thị trấn Yên Bình)**						
14.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Lê Sỹ Chấn		400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường Bê tông		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
15	**Các đoạn đường chưa xếp loại**		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
II	**THỊ TRẤN THÁC BÀ**						
1	**Đường từ Nhà máy thuỷ điện Thác Bà đi ngã ba Cát Lem**						
1.1	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Thác Ông	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
1.2	Đoạn từ cầu Thác Ông (dọc theo bờ sông) đến ngã ba (rạp ngoài trời)	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.3	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến nhà điều hành Công ty CP Thuỷ điện Thác Bà	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.4	Từ ngã ba (sân bóng) đến nhà điều hành Công ty CP Thuỷ điện Thác Bà	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.5	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến cổng Phân viện Thác Bà	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.6	Từ ngã ba (Nhà điều hành) đến bến ca nô	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến cột điện cao thế (hết đất nhà bà Nhung khu 1)	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp II	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000

1.9	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (hết đất nhà ông Sửu)	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phà Hiên	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
1.11	Đoạn từ ngã ba đi Phà Hiên đến hết địa giới thị trấn Thác Bà (giáp ranh xã Hán Đà)	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
2	**Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 (ngã ba đi Phà Hiên) đến bến phà cũ**	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	**Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đi ngã 3 Hồ Xanh đến kho đá dự trữ của Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà (Khu 7, thị trấn Thác Bà)**						
3.1	Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đi ngã 3 Hồ Xanh (nhà ông Năng Soi)	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến kho đá dự trữ của Công ty CP Thủy điện Thác Bà (Khu 7, thị trấn Thác Bà)		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
4	**Các đoạn đường chưa xếp loại**		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
XÃ PHÚ THỊNH						
Đường cảng Hương Lý - Văn Phú						
Đoạn giáp thị trấn Yên Bình đến cổng Làng văn hoá Đăng Thọ		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đường 7C						
Đoạn từ giáp thị trấn Yên Bình đến đường rẽ vào khu tái định cư		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường giáp nhà ông Mai Văn Khánh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đường bê tông từ đường cảng Hương Lý - Văn Phú đi thôn Hợp Thịnh						
Đoạn từ sau vị trí 1 đường cảng Hương Lý - Văn Phú đến nghĩa trang thôn Hợp Thịnh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ THỊNH HƯNG						
Quốc lộ 70						

Từ giáp thị trấn Yên Bình đến mốc Km16		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Miếu Hạ		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường nhánh vào Văn Lãng (Km19)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết xã Thịnh Hưng		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Thịnh Hưng - Văn Lãng						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào đơn vị C25, Trung đoàn 174		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Đồng Rum		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Thịnh Hưng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ ĐẠI MINH						
Quốc lộ 37						
Đoạn giáp ranh tỉnh Phú Thọ qua trụ sở UBND xã 100m		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường bê tông (rẽ vào thôn Đại Thân)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Minh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông vào thôn Khả Lĩnh						
Đoạn từ cống Đồng Cáp đến đường rẽ đi thôn Quyết Tiến		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đường bê tông Cầu Mơ đi Phai Tung						
Đoạn từ cống Bản đến hết đường bê tông đi Phai Tung (nhà ông Thuận)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ HÁN ĐÀ						
Quốc lộ 37						
Từ giáp ranh xã Đại Minh đến đường rẽ nhà bia tưởng niệm		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào trường THCS		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ cầu Cậu		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hán Đà		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ ĐẠI ĐỒNG						
Quốc lộ 70						
Từ giáp thị trấn Yên Bình đến mốc Km1 thôn Làng Đát		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng Lâm trường Yên Bình		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Hương Giang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Minh Bảo		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Chóp Dù		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Đồng		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đi xã Minh Bảo đến hết địa phận xã Đại Đồng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Dộc Trần						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến ngã ba (rẽ vào nhà ông Quý)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào trường THCS xã Đại Đồng						
Đoạn từ cầu Thương Binh đến cổng nhà ông Vượng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ TÂN HƯƠNG						
Quốc lộ 70						
Từ giáp ranh xã Đại Đồng qua 50m đi về phía Lào Cai		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km11		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km13		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km15		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 1		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua cổng làng văn hoá thôn Yên Thắng 50m (hết đất nhà ông Phan Văn Năm)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 2		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Hương		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Ân - Mông Sơn (Chợ Cọ)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 ra Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ CẢM ÂN						
Quốc lộ 70						
Từ giáp ranh xã Tân Hương đến cống qua đường (đối diện nhà ông Lương Ngọc Hải)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Cảm Ân đi Tân Đồng		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (đối diện nhà ông Ngọ)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (đối diện nhà bà Nguyễn Thị Cúc)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Ân - Mông Sơn						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (giáp nhà bà Nông Thị Ngọc)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường Mầm non		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngầm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Ân - xã Tân Đồng (huyện Trấn Yên)						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (nhà ông Bút)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Cầu nước sạch		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ BẢO ÁI						
Quốc lộ 70						
Từ giáp ranh xã Cảm Ân đến mốc Km22		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cách cổng chợ Bảo Ái 50m về phía xã Cảm Ân		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lự		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Km26		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km 26		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đát Lụa (nhà ông Yên)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng rẽ vào nhà máy chè Văn Hưng						

		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Bảo Ái		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngù						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết hội trường thôn Ngòi Khang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Khang		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Chán						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng trường THCS		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nam (trưởng thôn)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi thôn An Bình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường từ Quốc lộ 70 đi thôn Đoàn Kết						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Cường		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết hội trường thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ TÂN NGUYÊN						
Quốc lộ 70						

Từ giáp ranh xã Bảo Ái đến cống qua đường (nhà ông Long)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (cổng UBND xã cũ)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Cầu Km32		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường giáp ao nhà ông Hoàng Ngọc Độ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km34		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà bà Trình)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Tuyến Mậu A - Tân Nguyên						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào nghĩa địa thôn Tân Phong		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Lý Trình II		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Đèo Thao						
Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Đông Ké						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến Hội trường thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đường vào thôn Khe Cọ						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (nhà ông Hùng)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ MÔNG SƠN						
Từ giáp xã Tân Hương đến cống qua đường (gần nhà ông Trường Thao)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đập nước Voi Sơ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa vào mỏ đá		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Tân Tiến-Núi Nỳ						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thực		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Núi Nỳ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào đập Khe Sến						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến bờ đập Khe Sến		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đệ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Quyết Thắng hết đường bê tông		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Tân Minh						
Từ 60m tiếp theo của đường liên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến cổng nhà bà Tầm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến hết đường thôn Tân Minh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường cầu Bon thuộc thôn Tân Minh						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đường (giáp hồ Thác Bà)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Trung Sơn						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến đập Lò Vôi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến mỏ đá thôn Trung Sơn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến nhà ông Thuấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Làng Cạn						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đinh Văn Sự		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Làng Mới						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn (hết đất nhà ông Kiểm)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Thái		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Thủy Sơn						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Sang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến Trung tâm cai nghiện		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ VĨNH KIÊN						
Quốc lộ 37						
Từ cầu Thác Ông cũ đi về phía Vĩnh Kiên 300m		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường mầm non thôn Phúc Khánh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Bình		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ ngã 3 đi Yên Thế đến cống qua đường (nhà ông Toàn Hải)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm biến thế thôn Ba Chãng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến Ngầm tràn		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vũ Linh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông vào Đội Lâm Sinh thôn Mạ						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến cống qua đường (giáp nhà ông Tỵ)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đội Lâm sinh thôn Mạ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông từ doanh trại bộ đội đến hội trường thôn Mạ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đường liên xã Vĩnh Kiên -Yên Bình (đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên -Yên Thế đến giáp ranh xã Yên Bình)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ VŨ LINH						
Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế						
Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến cống đôi (nhà ông Vũ Văn Hiển)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Ngầm tràn thôn Quyên		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Cống đôi (giáp đất ông Thanh)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 1 xã Vũ Linh		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc (ông Nguy) cách trạm biến thế 100m về phía Phúc An		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc An		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Vũ Linh - Bạch Hà						
Đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên -Yên Thế đến cầu Ngòi Phúc		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Bạch Hà		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ ngầm thôn Quyên đến Bến gỗ (hộ ông Nguyễn Chí Trung)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

XÃ PHÚC AN						
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ giáp xã Vũ Linh đến cách UBND xã 300m về phía Vũ Linh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua cổng UBND xã 300m		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Thành		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường tránh đi cầu treo						
Đoạn từ cổng UBND xã đến cầu treo		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường Vĩnh Kiên - Yên Thế		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ YÊN THÀNH (Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế)						
Từ giáp xã Phúc An đến chợ trung tâm xã Yên Thành		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 2		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Lai		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Yên Thành - Hồng Đức (Hàm Yên - Tuyên Quang)						
Đoạn từ cổng UBND xã Yên Thành đến giáp địa phận xã Hồng Đức		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

XÃ XUÂN LAI						
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ giáp xã Yên Thành đến cống qua đường (thôn Trung Tâm)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Đát Tri (cạnh nhà ông Liên)		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường trung tâm đi thôn Mái Đựng xã Yên Thành (hết đường dải nhựa)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ MỸ GIA						
Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế						
Từ giáp xã Xuân Lai đến nhà bà Hà Thị Tới (thôn 4)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống suối cạn (thôn 1)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà ông Vũ Văn Lượng thôn 5)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Nhân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ UBND xã đi bến Cảng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh (giáp ranh xã Cẩm Nhân đến giáp xã Phúc Ninh)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại						

		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ CẨM NHÂN						
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ giáp xã Mỹ Gia đến Cầu Sắt		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi xã Tích Cốc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường xuống đồng Gò Chẽ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm Vật tư Nông nghiệp		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất chợ Ngọc		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Chấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Nhân - Tích Cốc						
Đoạn từ Ngã 3 (trường THPT Cảm Nhân) đến cống qua đường giáp đất nhà ông Nông Văn Giới		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Làng Rẫy		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Bạch Thượng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Đài tưởng niệm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến xã Tích Cốc		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Làng Hùng						

Đoạn từ ngã ba đến sân vận động		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua cổng trường THCS 100m		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Tích Chung 2 (đường bê tông)						
Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bầu		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Nhân - Phúc Ninh						
Đoạn từ ngã 3 chân Đèo Tắng Sính + 100m đường đi xã Phúc Ninh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia (đường Cảm Nhân - Phúc Ninh)		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ TÍCH CỐC						
Từ giáp xã Cảm Nhân đến cách ngã ba 50m (nhà bà Huyền)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế xã Tích Cốc		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Nhân Mục - Tuyên Quang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ NGỌC CHẤN						
Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế						
Từ giáp đất xã Cảm Nhân đến cống qua đường (cạnh nhà ông Hùng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo qua UBND xã Ngọc Chấn đến cống qua đường (cạnh nhà ông Thông)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Xuân Long		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn 1 (từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên-Yên Thế) đến giáp xã Cẩm Nhân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ XUÂN LONG						
Từ giáp xã Ngọc Chấn đến cách đường rẽ vào UBND xã 150m (nhà ông Tăng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường THCS + 200 m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cách đường đi Bến Giảng 50m		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua chợ Xuân Long +100m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Minh Tiến - huyện Lục Yên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ PHÚC NINH						
Từ giáp đất thôn 6 xã Mỹ Gia đến nhà ông Vũ Ngọc Chấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hứa Ngọc Diễm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ YÊN BÌNH						
Quốc lộ 37						
Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến giáp tỉnh Tuyên Quang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đường liên xã Yên Bình - Bạch Hà						
Đoạn từ Quốc lộ 37 cách 20m đến ngầm tràn Liên Hiệp (ngầm Bỗng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến UBND xã Yên Bình		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua chợ 100m về phía xã Bạch Hà		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Yên Bình - Vĩnh Kiên						
Đoạn ngã tư (giáp chợ) đến cầu Đức Tiến		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vĩnh Kiên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Táu (Đội 15 cũ)						
Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Táu (Đội 15 cũ)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 37		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

XÃ BẠCH HÀ						
Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến ngầm tràn Thống Nhất		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến qua đài tưởng niệm 50m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vũ Linh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ trạm biến áp cầu Đát Lạn đến ngã ba nhà ông Thanh Huấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ ngã ba nhà ông Vĩ thôn Hồ sen đến ngã ba nhà ông Tòng Thôn Ngòi Lẻn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ trạm Y tế đến cổng Nhà thờ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ VĂN LÃNG						
Đường Phú Thịnh đi Văn Lãng - Văn Tiến						
Đoạn giáp ranh xã Phú Thịnh đến nhà ông Lập (thôn 2)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thành (thôn 4)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Văn Lãng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường Văn Lãng đi Thịnh Hưng						
Đoạn từ nhà ông Tĩnh (thôn 2) đến hết địa phận xã Văn Lãng		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đại Phạm đến hết địa phận xã Văn Lãng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông sau vị trị trí 1 của đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đại Phạm đến hết địa phận xã Văn Lãng đi vào thôn 6 (từ nhà ông Hưng đến nhà ông Thoa)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn ngã ba nhà ông Hùng đi Phú Thịnh đến hết địa phận xã Văn Lãng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
XÃ PHÚ THỊNH						
Đường cảng Hương Lý - Văn Phú						
Đoạn giáp thị trấn Yên Bình đến cổng Làng văn hoá Đăng Thọ		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đường 7C						
Đoạn từ giáp thị trấn Yên Bình đến đường rẽ vào khu tái định cư		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường giáp nhà ông Mai Văn Khánh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đường bê tông từ đường cảng Hương Lý - Văn Phú đi thôn Hợp Thịnh						
Đoạn từ sau vị trí 1 đường cảng Hương Lý - Văn Phú đến nghĩa trang thôn Hợp Thịnh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ THỊNH HƯNG						
Quốc lộ 70						

Từ giáp thị trấn Yên Bình đến mốc Km16		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Miếu Hạ		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường nhánh vào Văn Lãng (Km19)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết xã Thịnh Hưng		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Thịnh Hưng - Văn Lãng						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào đơn vị C25, Trung đoàn 174		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Đồng Rum		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Thịnh Hưng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ ĐẠI MINH						
Quốc lộ 37						
Đoạn giáp ranh tỉnh Phú Thọ qua trụ sở UBND xã 100m		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường bê tông (rẽ vào thôn Đại Thân)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Minh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông vào thôn Khả Lĩnh						
Đoạn từ cống Đồng Cáp đến đường rẽ đi thôn Quyết Tiến		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đường bê tông Cầu Mơ đi Phai Tung						
Đoạn từ cống Bản đến hết đường bê tông đi Phai Tung (nhà ông Thuận)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ HÁN ĐÀ						
Quốc lộ 37						
Từ giáp ranh xã Đại Minh đến đường rẽ nhà bia tưởng niệm		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào trường THCS		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ cầu Cậu		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hán Đà		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ ĐẠI ĐỒNG						
Quốc lộ 70						
Từ giáp thị trấn Yên Bình đến mốc Km1 thôn Làng Đát		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng Lâm trường Yên Bình		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Hương Giang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Minh Bảo		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Chóp Dù		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Đồng		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đi xã Minh Bảo đến hết địa phận xã Đại Đồng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Dộc Trần						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến ngã ba (rẽ vào nhà ông Quý)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào trường THCS xã Đại Đồng						
Đoạn từ cầu Thương Binh đến cổng nhà ông Vượng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ TÂN HƯƠNG						
Quốc lộ 70						
Từ giáp ranh xã Đại Đồng qua 50m đi về phía Lào Cai		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km11		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km13		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km15		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 1		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua cổng làng văn hoá thôn Yên Thắng 50m (hết đất nhà ông Phan Văn Năm)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 2		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Hương		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Ân - Mông Sơn (Chợ Cọ)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 ra Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ CẢM ÂN						
Quốc lộ 70						
Từ giáp ranh xã Tân Hương đến cống qua đường (đối diện nhà ông Lương Ngọc Hải)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Cảm Ân đi Tân Đồng		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (đối diện nhà ông Ngọ)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (đối diện nhà bà Nguyễn Thị Cúc)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Ân - Mông Sơn						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (giáp nhà bà Nông Thị Ngọc)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường Mầm non		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngầm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Ân - xã Tân Đồng (huyện Trấn Yên)						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (nhà ông Bút)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Cầu nước sạch		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ BẢO ÁI						
Quốc lộ 70						
Từ giáp ranh xã Cảm Ân đến mốc Km22		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cách cổng chợ Bảo Ái 50m về phía xã Cảm Ân		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lự		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Km26		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km 26		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đát Lụa (nhà ông Yên)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng rẽ vào nhà máy chè Văn Hưng						

		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Bảo Ái		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngù						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết hội trường thôn Ngòi Khang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Khang		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Chán						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng trường THCS		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nam (trưởng thôn)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi thôn An Bình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường từ Quốc lộ 70 đi thôn Đoàn Kết						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Cường		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết hội trường thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ TÂN NGUYÊN						
Quốc lộ 70						

Từ giáp ranh xã Bảo Ái đến cống qua đường (nhà ông Long)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (cổng UBND xã cũ)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Cầu Km32		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường giáp ao nhà ông Hoàng Ngọc Độ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km34		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà bà Trình)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Tuyến Mậu A - Tân Nguyên						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào nghĩa địa thôn Tân Phong		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Lý Trình II		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Đèo Thao						
Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Đông Ké						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến Hội trường thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đường vào thôn Khe Cọ						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (nhà ông Hùng)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ MÔNG SƠN						
Từ giáp xã Tân Hương đến cống qua đường (gần nhà ông Trường Thao)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đập nước Voi Sơ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa vào mỏ đá		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Tân Tiến-Núi Nỳ						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thực		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Núi Nỳ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào đập Khe Sến						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến bờ đập Khe Sến		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đệ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Quyết Thắng hết đường bê tông		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Tân Minh						
Từ 60m tiếp theo của đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến cổng nhà bà Tầm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến hết đường thôn Tân Minh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường cầu Bon thuộc thôn Tân Minh						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đường (giáp hồ Thác Bà)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Trung Sơn						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến đập Lò Vôi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến mỏ đá thôn Trung Sơn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến nhà ông Thuấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Làng Cạn						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đinh Văn Sự		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Làng Mới						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn (hết đất nhà ông Kiểm)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Thái		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Thủy Sơn						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Sang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến Trung tâm cai nghiện		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ VĨNH KIÊN						
Quốc lộ 37						
Từ cầu Thác Ông cũ đi về phía Vĩnh Kiên 300m		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường mầm non thôn Phúc Khánh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Bình		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ ngã 3 đi Yên Thế đến cống qua đường (nhà ông Toàn Hải)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm biến thế thôn Ba Chãng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến Ngầm tràn		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vũ Linh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông vào Đội Lâm Sinh thôn Mạ						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến cống qua đường (giáp nhà ông Tỵ)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đội Lâm sinh thôn Mạ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông từ doanh trại bộ đội đến hội trường thôn Mạ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đường liên xã Vĩnh Kiên -Yên Bình (đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên -Yên Thế đến giáp ranh xã Yên Bình)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ VŨ LINH						
Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế						
Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến cống đôi (nhà ông Vũ Văn Hiển)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Ngầm tràn thôn Quyên		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Cống đôi (giáp đất ông Thanh)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 1 xã Vũ Linh		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc (ông Nguy) cách trạm biến thế 100m về phía Phúc An		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc An		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Vũ Linh - Bạch Hà						
Đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên -Yên Thế đến cầu Ngòi Phúc		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Bạch Hà		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ ngầm thôn Quyên đến Bến gỗ (hộ ông Nguyễn Chí Trung)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

XÃ PHÚC AN						
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ giáp xã Vũ Linh đến cách UBND xã 300m về phía Vũ Linh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua cổng UBND xã 300m		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Thành		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường tránh đi cầu treo						
Đoạn từ cổng UBND xã đến cầu treo		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường Vĩnh Kiên - Yên Thế		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ YÊN THÀNH (Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế)						
Từ giáp xã Phúc An đến chợ trung tâm xã Yên Thành		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 2		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Lai		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Yên Thành - Hồng Đức (Hàm Yên - Tuyên Quang)						
Đoạn từ cổng UBND xã Yên Thành đến giáp địa phận xã Hồng Đức		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

XÃ XUÂN LAI						
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ giáp xã Yên Thành đến cống qua đường (thôn Trung Tâm)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Đát Tri (cạnh nhà ông Liên)		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường trung tâm đi thôn Mái Đựng xã Yên Thành (hết đường dải nhựa)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ MỸ GIA						
Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế						
Từ giáp xã Xuân Lai đến nhà bà Hà Thị Tới (thôn 4)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống suối cạn (thôn 1)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà ông Vũ Văn Lượng thôn 5)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Nhân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ UBND xã đi bến Cảng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh (giáp ranh xã Cẩm Nhân đến giáp xã Phúc Ninh)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại						

		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ CẨM NHÂN						
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ giáp xã Mỹ Gia đến Cầu Sắt		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi xã Tích Cốc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường xuống đồng Gò Chẽ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm Vật tư Nông nghiệp		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất chợ Ngọc		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Chấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Nhân - Tích Cốc						
Đoạn từ Ngã 3 (trường THPT Cảm Nhân) đến cống qua đường giáp đất nhà ông Nông Văn Giới		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Làng Rẫy		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Bạch Thượng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Đài tưởng niệm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến xã Tích Cốc		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Làng Hùng						

Đoạn từ ngã ba đến sân vận động		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua cổng trường THCS 100m		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Tích Chung 2 (đường bê tông)						
Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bầu		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Nhân - Phúc Ninh						
Đoạn từ ngã 3 chân Đèo Tắng Sính + 100m đường đi xã Phúc Ninh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia (đường Cảm Nhân - Phúc Ninh)		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ TÍCH CỐC						
Từ giáp xã Cảm Nhân đến cách ngã ba 50m (nhà bà Huyền)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế xã Tích Cốc		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Nhân Mục - Tuyên Quang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ NGỌC CHẤN						
Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế						
Từ giáp đất xã Cảm Nhân đến cống qua đường (cạnh nhà ông Hùng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo qua UBND xã Ngọc Chấn đến cống qua đường (cạnh nhà ông Thông)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Xuân Long		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn 1 (từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên-Yên Thế) đến giáp xã Cẩm Nhân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ XUÂN LONG						
Từ giáp xã Ngọc Chấn đến cách đường rẽ vào UBND xã 150m (nhà ông Tăng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường THCS + 200 m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cách đường đi Bến Giảng 50m		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua chợ Xuân Long +100m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Minh Tiến - huyện Lục Yên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ PHÚC NINH						
Từ giáp đất thôn 6 xã Mỹ Gia đến nhà ông Vũ Ngọc Chấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hứa Ngọc Diễm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ YÊN BÌNH						
Quốc lộ 37						
Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến giáp tỉnh Tuyên Quang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đường liên xã Yên Bình - Bạch Hà						
Đoạn từ Quốc lộ 37 cách 20m đến ngầm tràn Liên Hiệp (ngầm Bỗng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến UBND xã Yên Bình		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua chợ 100m về phía xã Bạch Hà		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Yên Bình - Vĩnh Kiên						
Đoạn ngã tư (giáp chợ) đến cầu Đức Tiến		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vĩnh Kiên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Táu (Đội 15 cũ)						
Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Táu (Đội 15 cũ)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 37		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

XÃ BẠCH HÀ						
Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến ngầm tràn Thống Nhất		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến qua đài tưởng niệm 50m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vũ Linh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ trạm biến áp cầu Đát Lạn đến ngã ba nhà ông Thanh Huấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ ngã ba nhà ông Vĩ thôn Hồ sen đến ngã ba nhà ông Tòng Thôn Ngòi Lẻn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ trạm Y tế đến cổng Nhà thờ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ VĂN LÃNG						
Đường Phú Thịnh đi Văn Lãng - Văn Tiến						
Đoạn giáp ranh xã Phú Thịnh đến nhà ông Lập (thôn 2)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thành (thôn 4)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Văn Lãng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường Văn Lãng đi Thịnh Hưng						
Đoạn từ nhà ông Tĩnh (thôn 2) đến hết địa phận xã Văn Lãng		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đại Phạm đến hết địa phận xã Văn Lãng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông sau vị trị trí 1 của đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đại Phạm đến hết địa phận xã Văn Lãng đi vào thôn 6 (từ nhà ông Hưng đến nhà ông Thoa)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn ngã ba nhà ông Hùng đi Phú Thịnh đến hết địa phận xã Văn Lãng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
XÃ PHÚ THỊNH						
Đường cảng Hương Lý - Văn Phú						
Đoạn giáp thị trấn Yên Bình đến cổng Làng văn hoá Đăng Thọ		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đường 7C						
Đoạn từ giáp thị trấn Yên Bình đến đường rẽ vào khu tái định cư		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường giáp nhà ông Mai Văn Khánh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đường bê tông từ đường cảng Hương Lý - Văn Phú đi thôn Hợp Thịnh						
Đoạn từ sau vị trí 1 đường cảng Hương Lý - Văn Phú đến nghĩa trang thôn Hợp Thịnh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ THỊNH HƯNG						
Quốc lộ 70						

Từ giáp thị trấn Yên Bình đến mốc Km16		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Miếu Hạ		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường nhánh vào Văn Lãng (Km19)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết xã Thịnh Hưng		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Thịnh Hưng - Văn Lãng						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào đơn vị C25, Trung đoàn 174		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Đồng Rum		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Thịnh Hưng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ ĐẠI MINH						
Quốc lộ 37						
Đoạn giáp ranh tỉnh Phú Thọ qua trụ sở UBND xã 100m		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường bê tông (rẽ vào thôn Đại Thân)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Minh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông vào thôn Khả Lĩnh						
Đoạn từ cống Đồng Cáp đến đường rẽ đi thôn Quyết Tiến		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đường bê tông Cầu Mơ đi Phai Tung						
Đoạn từ cống Bản đến hết đường bê tông đi Phai Tung (nhà ông Thuận)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ HÁN ĐÀ						
Quốc lộ 37						
Từ giáp ranh xã Đại Minh đến đường rẽ nhà bia tưởng niệm		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào trường THCS		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ cầu Cậu		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hán Đà		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ ĐẠI ĐỒNG						
Quốc lộ 70						
Từ giáp thị trấn Yên Bình đến mốc Km1 thôn Làng Đát		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng Lâm trường Yên Bình		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Hương Giang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Minh Bảo		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Chóp Dù		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Đồng		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đi xã Minh Bảo đến hết địa phận xã Đại Đồng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Dộc Trần						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến ngã ba (rẽ vào nhà ông Quý)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào trường THCS xã Đại Đồng						
Đoạn từ cầu Thương Binh đến cổng nhà ông Vượng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ TÂN HƯƠNG						
Quốc lộ 70						
Từ giáp ranh xã Đại Đồng qua 50m đi về phía Lào Cai		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km11		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km13		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km15		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 1		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua cổng làng văn hoá thôn Yên Thắng 50m (hết đất nhà ông Phan Văn Năm)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 2		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Hương		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Ân - Mông Sơn (Chợ Cọ)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 ra Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ CẢM ÂN						
Quốc lộ 70						
Từ giáp ranh xã Tân Hương đến cống qua đường (đối diện nhà ông Lương Ngọc Hải)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Cảm Ân đi Tân Đồng		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (đối diện nhà ông Ngọ)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (đối diện nhà bà Nguyễn Thị Cúc)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Ân - Mông Sơn						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (giáp nhà bà Nông Thị Ngọc)		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường Mầm non		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngầm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Ân - xã Tân Đồng (huyện Trấn Yên)						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (nhà ông Bút)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Cầu nước sạch		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ BẢO ÁI						
Quốc lộ 70						
Từ giáp ranh xã Cảm Ân đến mốc Km22		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cách cổng chợ Bảo Ái 50m về phía xã Cảm Ân		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lự		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Km26		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km 26		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đát Lụa (nhà ông Yên)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng rẽ vào nhà máy chè Văn Hưng						

		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Bảo Ái		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngù						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết hội trường thôn Ngòi Khang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Khang		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Chán						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng trường THCS		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nam (trưởng thôn)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi thôn An Bình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường từ Quốc lộ 70 đi thôn Đoàn Kết						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Cường		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết hội trường thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ TÂN NGUYÊN						
Quốc lộ 70						

Từ giáp ranh xã Bảo Ái đến cống qua đường (nhà ông Long)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (cổng UBND xã cũ)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Cầu Km32		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường giáp ao nhà ông Hoàng Ngọc Độ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến mốc Km34		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà bà Trình)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Tuyến Mậu A - Tân Nguyên						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào nghĩa địa thôn Tân Phong		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Lý Trình II		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Đèo Thao						
Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Đông Ké						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến Hội trường thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đường vào thôn Khe Cọ						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (nhà ông Hùng)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ MÔNG SƠN						
Từ giáp xã Tân Hương đến cống qua đường (gần nhà ông Trường Thao)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đập nước Voi Sơ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa vào mỏ đá		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Tân Tiến-Núi Nỳ						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thực		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Núi Nỳ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào đập Khe Sến						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến bờ đập Khe Sến		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đệ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Quyết Thắng hết đường bê tông		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Tân Minh						
Từ 60m tiếp theo của đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến cổng nhà bà Tằm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo đến hết đường thôn Tân Minh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường cầu Bon thuộc thôn Tân Minh						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đường (giáp hồ Thác Bà)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Trung Sơn						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến đập Lò Vôi		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến mỏ đá thôn Trung Sơn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến nhà ông Thuần		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Làng Cạn						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đinh Văn Sự		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Làng Mới						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn (hết đất nhà ông Kiểm)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Thái		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Thủy Sơn						
Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Sang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến Trung tâm cai nghiện		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ VĨNH KIÊN						
Quốc lộ 37						
Từ cầu Thác Ông cũ đi về phía Vĩnh Kiên 300m		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường mầm non thôn Phúc Khánh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Bình		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ ngã 3 đi Yên Thế đến cống qua đường (nhà ông Toàn Hải)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm biến thế thôn Ba Chãng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến Ngầm tràn		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vũ Linh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông vào Đội Lâm Sinh thôn Mạ						
Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến cống qua đường (giáp nhà ông Tỵ)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đội Lâm sinh thôn Mạ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông từ doanh trại bộ đội đến hội trường thôn Mạ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đường liên xã Vĩnh Kiên -Yên Bình (đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên -Yên Thế đến giáp ranh xã Yên Bình)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ VŨ LINH						
Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế						
Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến cống đôi (nhà ông Vũ Văn Hiển)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Ngầm tràn thôn Quyên		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Cống đôi (giáp đất ông Thanh)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 1 xã Vũ Linh		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc (ông Nguy) cách trạm biến thế 100m về phía Phúc An		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc An		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Vũ Linh - Bạch Hà						
Đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên -Yên Thế đến cầu Ngòi Phúc		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Bạch Hà		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ ngầm thôn Quyên đến Bến gỗ (hộ ông Nguyễn Chí Trung)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

XÃ PHÚC AN						
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ giáp xã Vũ Linh đến cách UBND xã 300m về phía Vũ Linh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua cổng UBND xã 300m		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Thành		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường tránh đi cầu treo						
Đoạn từ cổng UBND xã đến cầu treo		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường Vĩnh Kiên - Yên Thế		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ YÊN THÀNH (Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế)						
Từ giáp xã Phúc An đến chợ trung tâm xã Yên Thành		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 2		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Lai		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Yên Thành - Hồng Đức (Hàm Yên - Tuyên Quang)						
Đoạn từ cổng UBND xã Yên Thành đến giáp địa phận xã Hồng Đức		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

XÃ XUÂN LAI						
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ giáp xã Yên Thành đến cống qua đường (thôn Trung Tâm)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cầu Đát Tri (cạnh nhà ông Liên)		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường trung tâm đi thôn Mái Đựng xã Yên Thành (hết đường dải nhựa)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ MỸ GIA						
Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế						
Từ giáp xã Xuân Lai đến nhà bà Hà Thị Tới (thôn 4)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống suối cạn (thôn 1)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà ông Vũ Văn Lượng thôn 5)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Nhân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ UBND xã đi bến Cảng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh (giáp ranh xã Cẩm Nhân đến giáp xã Phúc Ninh)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại						

		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ CẨM NHÂN						
Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
Đoạn từ giáp xã Mỹ Gia đến Cầu Sắt		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi xã Tích Cốc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường xuống đồng Gò Chẽ		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm Vật tư Nông nghiệp		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất chợ Ngọc		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Chấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Nhân - Tích Cốc						
Đoạn từ Ngã 3 (trường THPT Cảm Nhân) đến cống qua đường giáp đất nhà ông Nông Văn Giới		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Làng Rẫy		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Bạch Thượng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Đài tưởng niệm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến xã Tích Cốc		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Làng Hùng						

Đoạn từ ngã ba đến sân vận động		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua cổng trường THCS 100m		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn Tích Chung 2 (đường bê tông)						
Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bầu		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Cảm Nhân - Phúc Ninh						
Đoạn từ ngã 3 chân Đèo Tắng Sính + 100m đường đi xã Phúc Ninh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia (đường Cảm Nhân - Phúc Ninh)		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ TÍCH CỐC						
Từ giáp xã Cảm Nhân đến cách ngã ba 50m (nhà bà Huyền)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế xã Tích Cốc		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Nhân Mục - Tuyên Quang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ NGỌC CHẤN						
Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế						
Từ giáp đất xã Cảm Nhân đến cống qua đường (cạnh nhà ông Hùng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn tiếp theo qua UBND xã Ngọc Chấn đến cống qua đường (cạnh nhà ông Thông)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Xuân Long		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường vào thôn 1 (từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên-Yên Thế) đến giáp xã Cẩm Nhân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ XUÂN LONG						
Từ giáp xã Ngọc Chấn đến cách đường rẽ vào UBND xã 150m (nhà ông Tăng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cổng trường THCS + 200 m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến cách đường đi Bến Giảng 50m		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua chợ Xuân Long +100m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Minh Tiến - huyện Lục Yên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ PHÚC NINH						
Từ giáp đất thôn 6 xã Mỹ Gia đến nhà ông Vũ Ngọc Chấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hứa Ngọc Diễm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ YÊN BÌNH						
Quốc lộ 37						
Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến giáp tỉnh Tuyên Quang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
Đường liên xã Yên Bình - Bạch Hà						
Đoạn từ Quốc lộ 37 cách 20m đến ngầm tràn Liên Hiệp (ngầm Bỗng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến UBND xã Yên Bình		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo qua chợ 100m về phía xã Bạch Hà		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường liên xã Yên Bình - Vĩnh Kiên						
Đoạn ngã tư (giáp chợ) đến cầu Đức Tiến		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vĩnh Kiên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Táu (Đội 15 cũ)						
Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Táu (Đội 15 cũ)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 37		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

XÃ BẠCH HÀ						
Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến ngầm tràn Thống Nhất		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến qua đài tưởng niệm 50m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vũ Linh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ trạm biến áp cầu Đát Lạn đến ngã ba nhà ông Thanh Huấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ ngã ba nhà ông Vĩ thôn Hồ sen đến ngã ba nhà ông Tòng Thôn Ngòi Lẻn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn từ trạm Y tế đến cổng Nhà thờ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XÃ VĂN LÃNG						
Đường Phú Thịnh đi Văn Lãng - Văn Tiến						
Đoạn giáp ranh xã Phú Thịnh đến nhà ông Lập (thôn 2)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thành (thôn 4)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Văn Lãng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường Văn Lãng đi Thịnh Hưng						
Đoạn từ nhà ông Tĩnh (thôn 2) đến hết địa phận xã Văn Lãng		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000

Đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đại Phạm đến hết địa phận xã Văn Lãng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đường bê tông sau vị trị trí 1 của đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đại Phạm đến hết địa phận xã Văn Lãng đi vào thôn 6 (từ nhà ông Hưng đến nhà ông Thoa)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Đoạn ngã ba nhà ông Hùng đi Phú Thịnh đến hết địa phận xã Văn Lãng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

BẢNG 1: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Số thứ tự	Loại đất	Giá đất (đồng/m^2)		
		Ví trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đất trồng lúa nước.	30.000	25.000	20.000
2	Đất nuôi trồng thuỷ sản.	25.000	20.000	16.000
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác.	20.000	16.000	14.000
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, đất trồng lúa nương, đất cỏ dùng vào chăn nuôi.	14.000	12.000	10.000
5	Đất trồng cây lâu năm.	18.000	16.000	11.000
6	Đất trồng rừng sản xuất:			
a)	Đất trồng rừng sản xuất tại hai huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải.	6.000	4.500	3.000
b)	Đất trồng rừng sản xuất tại các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn thuộc các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình, Lục Yên và thị xã Nghĩa lộ.	8.000	6.500	5.000
c)	Đất trồng rừng sản xuất tại các xã, phường, thị trấn còn lại.	10.000	8.500	7.000